

**PHỤ LỤC 1**  
**Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tỉnh Gia Lai**  
**Tháng 09/2025**

*Ban hành kèm theo Thông báo số     /TB-SXD ngày     /9/2025 của Sở Xây dựng*

| PHỤ LỤC   | NỘI DUNG                               | SỐ TRANG  |
|-----------|----------------------------------------|-----------|
| Phụ lục 1 | Các mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu | Trang 2-5 |

| STT                                  | Loại vật liệu xây dựng                        |                  | Đơn vị tính      | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ |           | Tháng 09<br>(chưa thuế VAT)                                                                                                           | Ghi chú |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------|------------------|---------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU |                                               |                  |                  |                                             |           |                                                                                                                                       |         |
| A                                    | Xi măng các loại                              |                  |                  | QCVN 16:2023/BXD                            |           |                                                                                                                                       |         |
| 1                                    | Công ty cổ phần Thương mại Xi măng Tây Nguyên |                  |                  |                                             |           |                                                                                                                                       |         |
|                                      | Xi măng Đại Phúc PCB40                        | tấn              |                  |                                             | 1.314.814 | Giá tại Cảng ở Kho Quy Nhơn Lô C2+C3, Đường Võ Thị Sáu, Cụm CN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai                          |         |
| B                                    | Gạch xây tường các loại                       |                  | QCVN 16:2023/BXD |                                             |           |                                                                                                                                       |         |
| 1                                    | Gạch Tuynen Công ty cổ phần Phú Bồn           |                  |                  |                                             |           |                                                                                                                                       |         |
| 1                                    | Gạch 06 lỗ                                    | viên             | 80x110x180       |                                             | 1.500     | Giá bán tại nhà máy gạch ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao                                                                                   |         |
| 2                                    | Gạch 02 lỗ                                    | "                | 200x90x50        |                                             | 1.500     |                                                                                                                                       |         |
| 2                                    | Gạch Tuynen Công ty TNHH Thái Hoàng           |                  |                  | QCVN 16:2023/BXD                            |           |                                                                                                                                       |         |
| 1                                    | Gạch lỗ lớn /G6LL                             | viên             | 90x130x200       |                                             | 1.852     | Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai                                                |         |
| 2                                    | Gạch nửa lớn /GNL                             | "                | 90x130x100       |                                             | 1.111     |                                                                                                                                       |         |
| 3                                    | Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN                          | "                | 80x110x180       |                                             | 1.389     |                                                                                                                                       |         |
| 4                                    | Gạch nửa nhỏ /GNN                             | "                | 80x110x90        |                                             | 833       |                                                                                                                                       |         |
| 5                                    | Gạch 02 lỗ                                    | "                | 200x90x50        |                                             | 1.296     |                                                                                                                                       |         |
| 6                                    | Gạch thẻ đặc                                  | "                | 200x90x50        |                                             | 2.037     |                                                                                                                                       |         |
| 3                                    | Gạch không nung Công Ty TNHH MTV Ngọc Anh     |                  |                  | QCVN 16:2023/BXD                            |           |                                                                                                                                       |         |
| 1                                    | Gạch 06 lỗ                                    | viên             | 90x140x190       |                                             | 2.300     | Giá bán tại nhà máy gạch ở Lô C1-1 KCN Trà Đa mở rộng, Phường pleiku, Gia Lai                                                         |         |
| 2                                    | Gạch 03 lỗ                                    | "                | 90x190x390       |                                             | 7.000     |                                                                                                                                       |         |
| 3                                    | Gạch đặc                                      | "                | 40x90x180        |                                             | 1.500     |                                                                                                                                       |         |
| 4                                    | Gạch không nung Công Ty TNHH MTV Tiến Minh    |                  |                  | QCVN 16:2023/BXD                            |           |                                                                                                                                       |         |
| 1                                    | Gạch 06 lỗ                                    | viên             | 90x140x190       |                                             | 2.840     | Lô C9, KCN Diên Phú Phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai                                                                                    |         |
| 2                                    | Gạch 06 lỗ                                    | "                | 8.5x130x200      |                                             | 2.890     |                                                                                                                                       |         |
| 3                                    | Gạch 02 lỗ                                    | "                | 90x190x390       |                                             | 8.400     |                                                                                                                                       |         |
| 4                                    | Gạch 03 lỗ                                    | "                | 150x190x390      |                                             | 12.100    |                                                                                                                                       |         |
| 5                                    | Gạch thẻ đặc                                  | "                | 50x100x200       |                                             | 2.140     |                                                                                                                                       |         |
| C                                    | CÁT CÁC LOẠI                                  |                  |                  |                                             |           |                                                                                                                                       |         |
| 1                                    | Cát xây                                       |                  |                  | QCVN 16:2023/BXD                            |           |                                                                                                                                       |         |
| 1                                    | Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên        | đ/m <sup>3</sup> | "                |                                             | 181.818   | Giá bán tại mỏ ở Ia Hiao, tỉnh Gia Lai<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh |         |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị tính      | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 09<br>(chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                                                  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2        | Doanh nghiệp tư nhân Hữu Phước                                                   | đ/m <sup>3</sup> | "                                           | 227.273                     | Giá bán tại mỏ ở Xã Ia O, tỉnh Gia Lai<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh                                    |
| 3        | Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai                                                  | đ/m <sup>3</sup> | "                                           | 245.000                     | Giá bán tại mỏ ở Xã chư A Thai (Ia Ake cũ), tỉnh Gia Lai<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh                  |
| 2        | Cát tô                                                                           |                  | QCVN 16:2023/BXD                            |                             |                                                                                                                                                                          |
| 1        | Doanh nghiệp tư nhân Hữu Phước                                                   | đ/m <sup>3</sup> | "                                           | 227.273                     | Giá bán tại mỏ ở Xã Ia O, tỉnh Gia Lai<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh                                    |
| <b>D</b> | <b>ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI</b> (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua) |                  |                                             |                             |                                                                                                                                                                          |
|          | <b>Đá máy</b> (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)               |                  | <b>TCVN7570:2006</b>                        |                             |                                                                                                                                                                          |
| 1        | Công ty cổ phần khoáng sản THL                                                   | đ/m <sup>3</sup> | Đá 1x2                                      | 315.000                     | - Giá bán tại mỏ đá tại làng Làng Plei mơ nú, Phường An Phú, tỉnh Gia Lai<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh |
|          |                                                                                  | "                | Đá 2x4                                      | 310.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá 4x6                                      | 300.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Cấp phối đá dăm Dmax25                      | 300.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Cấp phối đá dăm Dmax37                      | 290.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá 0.5                                      | 260.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá bột                                      | 270.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | viên             | Đá chẻ                                      | 4.000                       |                                                                                                                                                                          |
| 2        | Công ty cổ phần Thăng Long                                                       | đ/m <sup>3</sup> | Đá bột                                      | 300.000                     | Giá bán tại mỏ đá tại 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh    |
|          |                                                                                  | "                | Đá 0,5                                      | 370.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá 1x2 sàng 16 trộn BTNN                    | 540.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá 1x2 sàng 19 trộn BTNN                    | 500.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá 1x2 sàng 22 trộn BTNN                    | 400.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá 1x2                                      | 400.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá 2x4                                      | 380.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá 4x6                                      | 335.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá cấp phối đá dăm Dmax 25                  | 340.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | "                | Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5                | 335.000                     |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | viên             | Đá chẻ                                      | 4.000                       |                                                                                                                                                                          |
|          |                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> | Đá 1x2                                      | 380.000                     | Giá bán tại mỏ đá tại Buôn Puh Chik, Xã IaRsai, Tỉnh                                                                                                                     |
|          |                                                                                  | "                | Đá 2x4                                      | 410.000                     |                                                                                                                                                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 09<br>(chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                |
|-----|------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3   | Công Ty TNHH Sơn Thạch             | "           | Đá 4x6                                      | 380.000                     | Gia Lai<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh |
|     |                                    | "           | Cấp phối đá dăm Dmax37,5                    | 380.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Cấp phối đá dăm Dmax25                      | 390.000                     |                                                                                                        |
| 4   | Công ty cổ phần Thiện Phú          |             | TCVN7570:2006                               |                             |                                                                                                        |
|     |                                    | đ/m3        | Đá 1x2 - Dmax 19                            | 320.000                     | Giá bán tại mỏ đá tại làng Rìng, xã Ia Hnú, tỉnh Gia Lai                                               |
|     |                                    | "           | Đá 1x2 - Dmax 27                            | 200.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá 2x4 - Dưới sàng                          | 300.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá 2x4 - Trên sàng                          | 190.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá 4x6 - Quy cách                           | 280.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá 4x6 - Không Quy cách                     | 180.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá mi 0,5x1 - Quy cách                      | 250.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá mi 0,5x1 - 12x17                         | 180.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá CP Dmax 25 loại 1                        | 270.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá CP Dmax 25 loại 2                        | 170.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá CP Dmax 37,5 loại 1                      | 250.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá CP Dmax 37,5 loại 2                      | 170.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá CP Dmax 37,5 loại 3                      | 160.000                     |                                                                                                        |
|     |                                    | "           | Đá bột (bụi)                                | 170.000                     |                                                                                                        |
| E   | ĐÁ ỐP LÁT - Công Ty TNHH Sơn Thạch |             | QCVN 16:2023/BXD                            |                             | Giá bán tại 218 Lê Đại Hành, P. Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai.                                              |
|     | Đá Granite Xám KrongPa đánh bóng   | đ/m2        | 600<dài<=2000mm và 650<=750mm; dày 20mm     | 370.000                     |                                                                                                        |
|     | Đá Granite Xám KrongPa đánh bóng   | "           | 600<dài<=2000mm và 650<=750mm; dày 30mm     | 470.000                     |                                                                                                        |
|     | Đá Granite Xám KrongPa đánh bóng   | "           | 300x300x30mm                                | 335.000                     |                                                                                                        |
|     | Đá Granite Xám KrongPa khô mặt     | "           | 300x300x50mm                                | 575.000                     |                                                                                                        |
|     | Đá Granite Xám KrongPa khô mặt     | "           | 400x400x30mm                                | 335.000                     |                                                                                                        |
|     | Đá Granite Xám KrongPa khô mặt     | "           | 400x400x50mm                                | 580.000                     |                                                                                                        |
|     | Đá Granite Xám KrongPa khô mặt     | "           | 600x300x30mm                                | 340.000                     |                                                                                                        |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/<br>nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 09<br>(chưa thuế<br>VAT) | Ghi chú                                                         |
|----------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|          | Đá Granite Xám KrongPa khô mặt                      | "           | 600x300x50mm                                   | 545.000                        |                                                                 |
|          | Bó via bồn hoa nhám thô                             | đ/m3        | 100x(150-200-<br>250)x1100mm                   | 9.500.000                      |                                                                 |
|          | Bó via nhám thô , vát chéo                          | md          | 1.000x350x160mm                                | 425.000                        |                                                                 |
| <b>G</b> | <b>Bê tông thương phẩm</b>                          |             | TCVN9340:2012                                  |                                | Lô C58,<br>KCN Diên Phú<br>Phường Diên Hồng,<br>tỉnh Gia Lai    |
| <b>1</b> | <b>Công ty cổ phần xây dựng Trung<br/>Nguyên</b>    | đ/m3        | M100R28                                        | 1.150.000                      |                                                                 |
|          |                                                     | '           | M150R28                                        | 1.200.000                      |                                                                 |
|          |                                                     | '           | M200R28                                        | 1.300.000                      |                                                                 |
|          |                                                     | '           | M250R28                                        | 1.400.000                      |                                                                 |
|          |                                                     | '           | M300R28                                        | 1.500.000                      |                                                                 |
|          |                                                     | '           | M350R28                                        | 1.600.000                      |                                                                 |
|          |                                                     | '           | M400R28                                        | 1.750.000                      |                                                                 |
| <b>2</b> | <b>Công ty TNHH XDTM Đại<br/>Hoàng Hưng Gia Lai</b> | đ/m3        | M150R28                                        | 1.300.000                      | Lô E6, đường số 3,<br>KCN Đa,<br>Phường An Phú,<br>tỉnh Gia Lai |
|          |                                                     | "           | M200R28                                        | 1.350.000                      |                                                                 |
|          |                                                     | "           | M250R28                                        | 1.450.000                      |                                                                 |
|          |                                                     | "           | M300R28                                        | 1.550.000                      |                                                                 |
|          |                                                     | "           | M350R28                                        | 1.650.000                      |                                                                 |
|          |                                                     | "           | M400R28                                        | 1.800.000                      |                                                                 |

**CÔNG TY TNHH  
SON ALEX**

Số: ~~72~~ / CV - ALEX

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

V/v đề nghị công bố thông  
tin giá vật liệu xây dựng  
định kỳ tại Sở Xây Dựng

**Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai**

Thực hiện Công văn số 623/SXD-QLXD ngày 29/07/2025 của Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn đăng ký thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh Gia Lai;

Công ty TNHH Sơn Alex đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

**1. Thông tin chung về đơn vị:**

- Tên công ty: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ: Tân Sơn - Lương Sơn – Phú Thọ
- Điện thoại: 0243.784.3443/0961.66.22.68
- Email: lienhe@alex.com.vn
- Giám đốc công ty: Ông Phạm Văn Đoạt.
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:
  - + Bà: Ngô Thị Huyền Trang
  - + Điện thoại liên lạc: 0917.259.909

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Alex
- Tên công ty sản xuất: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà CT1, KĐT Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Tân Sơn - Lương Sơn – Phú Thọ

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình. Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (thực tế Công ty đang bán).
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.



- Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về : giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối ...trong tháng, Công ty Sơn Alex sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây Dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện báo giá mới. Trường hợp không có biến động thì Công ty Sơn Alex gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây Dựng 03 tháng/1 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

-Như trên;

- Lưu...

**CÔNG TY TNHH SƠN ALEX**



**GIÁM ĐỐC**

*Phạm Văn Đạt*

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**

| STT | Danh mục vật liệu                     | Chất lượng       | ĐVT   | Giá bán hiện hành ( chưa có thuế VAT) |                                |                                                                  | Giá bán mới ( trường hợp thay đổi giá) ( chưa có thuế VAT) |                                |                                                                  | Mức tăng/giảm | Tỉ lệ tăng/giảm |
|-----|---------------------------------------|------------------|-------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                       |                  |       | Giá chưa có chi phí vận chuyển        | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua | Giá chưa có chi phí vận chuyển                             | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua |               |                 |
| 1   | Sơn phủ nội thất Tomat (22,5kg/thùng) | QCVN 16:2023 BXD | Thùng | 1.021.818                             | 1.021.818                      | 1.021.818                                                        | 1.021.818                                                  | 1.021.818                      | 1.021.818                                                        |               |                 |
| 2   | Sơn phủ nội thất Tomat (6,25kg/lon)   | QCVN 16:2023 BXD | Lon   | 361.818                               | 361.818                        | 361.818                                                          | 361.818                                                    | 361.818                        | 361.818                                                          |               |                 |
| 3   | Sơn Alex Lau Chùi (22,5kg/thùng)      | QCVN 16:2023 BXD | Thùng | 2.256.364                             | 2.256.364                      | 2.256.364                                                        | 2.256.364                                                  | 2.256.364                      | 2.256.364                                                        |               |                 |
| 4   | Sơn Alex Lau Chùi (6,25kg/lon)        | QCVN 16:2023 BXD | Lon   | 687.273                               | 687.273                        | 687.273                                                          | 687.273                                                    | 687.273                        | 687.273                                                          |               |                 |
| 5   | Sơn Alex Satin (22,5kg/thùng)         | QCVN 16:2023 BXD | Thùng | 4.740.000                             | 4.740.000                      | 4.740.000                                                        | 4.740.000                                                  | 4.740.000                      | 4.740.000                                                        |               |                 |



|    |                                                |                     |       |           |           |           |           |           |           |  |  |
|----|------------------------------------------------|---------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|--|
| 6  | Sơn Alex Satin<br>(6,25kg/lon)                 | QCVN 16:2023<br>BXD | Lon   | 1.418.182 | 1.418.182 | 1.418.182 | 1.418.182 | 1.418.182 | 1.418.182 |  |  |
| 7  | Sơn Tomat 5 in1<br>(18,75kg/thùng)             | QCVN 16:2023<br>BXD | Thùng | 2.070.909 | 2.070.909 | 2.070.909 | 2.070.909 | 2.070.909 | 2.070.909 |  |  |
| 8  | Sơn Tomat 5 in1<br>(6,25kg/lon)                | QCVN 16:2023<br>BXD | Lon   | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091   | 729.091   |  |  |
| 9  | Sơn Alex Pro<br>(18,75kg/thùng)                | QCVN 16:2023<br>BXD | Thùng | 5.030.909 | 5.030.909 | 5.030.909 | 5.030.909 | 5.030.909 | 5.030.909 |  |  |
| 10 | Sơn Alex Pro<br>(6,25kg/lon)                   | QCVN 16:2023<br>BXD | Lon   | 1.861.818 | 1.861.818 | 1.861.818 | 1.861.818 | 1.861.818 | 1.861.818 |  |  |
| 11 | Sơn Alex Pro<br>(1,25kg/lon)                   | QCVN 16:2023<br>BXD | Lon   | 412.727   | 412.727   | 412.727   | 412.727   | 412.727   | 412.727   |  |  |
| 12 | Sơn Alex CK nội thất<br>(22,5kg/thùng)         | QCVN 16:2023<br>BXD | Thùng | 2.747.273 | 2.747.273 | 2.747.273 | 2.747.273 | 2.747.273 | 2.747.273 |  |  |
| 13 | Sơn Alex CK nội thất<br>(6,25kg/lon)           | QCVN 16:2023<br>BXD | Lon   | 807.273   | 807.273   | 807.273   | 807.273   | 807.273   | 807.273   |  |  |
| 14 | Sơn Alex Ultra<br>Primer In (22,5<br>kg/thùng) | QCVN 16:2023<br>BXD | Thùng | 3.201.818 | 3.201.818 | 3.201.818 | 3.201.818 | 3.201.818 | 3.201.818 |  |  |
| 15 | Sơn Alex Ultra<br>Primer In (6,25kg/lon)       | QCVN 16:2023<br>BXD | Lon   | 941.818   | 941.818   | 941.818   | 941.818   | 941.818   | 941.818   |  |  |
| 16 | Sơn Tomat CK 6000<br>(22,5kg/thùng)            | QCVN 16:2023<br>BXD | Thùng | 3.034.545 | 3.034.545 | 3.034.545 | 3.034.545 | 3.034.545 | 3.034.545 |  |  |
| 17 | Sơn Tomat CK 6000<br>(6,25kg/lon)              | QCVN 16:2023<br>BXD | Lon   | 947.273   | 947.273   | 947.273   | 947.273   | 947.273   | 947.273   |  |  |

40144-  
NG TY  
HIỆM HỮU  
ALEX  
ON-T.HC

|    |                                   |                  |       |           |           |           |           |           |           |  |  |
|----|-----------------------------------|------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|--|
| 18 | Son Alex CK 8000(22,5kg/thùng)    | QCVN 16:2023 BXD | Thùng | 3.830.909 | 3.830.909 | 3.830.909 | 3.830.909 | 3.830.909 | 3.830.909 |  |  |
| 19 | Son Alex CK 8000 (6,25kg/lon)     | QCVN 16:2023 BXD | Lon   | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 | 1.076.364 |  |  |
| 20 | Son Alex Prevent (20kg/thùng)     | QCVN 16:2023 BXD | Thùng | 3.672.727 | 3.672.727 | 3.672.727 | 3.672.727 | 3.672.727 | 3.672.727 |  |  |
| 21 | Son Alex Prevent (6,25kg/lon)     | QCVN 16:2023 BXD | Lon   | 1.150.909 | 1.150.909 | 1.150.909 | 1.150.909 | 1.150.909 | 1.150.909 |  |  |
| 22 | Son Ultra Prevent (21,25kg/thùng) | QCVN 16:2023 BXD | Thùng | 4.329.091 | 4.329.091 | 4.329.091 | 4.329.091 | 4.329.091 | 4.329.091 |  |  |
| 23 | Son Ultra Prevent (6,25kg/lon)    | QCVN 16:2023 BXD | Lon   | 1.367.273 | 1.367.273 | 1.367.273 | 1.367.273 | 1.367.273 | 1.367.273 |  |  |
| 24 | Bột bả Alex (40kg/bao)            | QCVN 16:2023 BXD | Bao   | 532.727   | 532.727   | 532.727   | 532.727   | 532.727   | 532.727   |  |  |
| 25 | Bột bả Alex (20kg/bao)            | QCVN 16:2023 BXD | Bao   | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909   | 290.909   |  |  |
| 26 | Bột bả Tomat (40kg/bao)           | QCVN 16:2023 BXD | Bao   | 440.000   | 440.000   | 440.000   | 440.000   | 440.000   | 440.000   |  |  |

**Ghi chú:** + Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.

+ Mức giá trên được áp dụng cho tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025.

Công ty TNHH Sơn Alex chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



**CÔNG TY TNHH SƠN ALEX**

**CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
SƠN ALEX**

H. LƯƠNG SƠN - T. HÒA BÌNH

**GIÁM ĐỐC**

*Phạm Văn Đạt*

**CTY TNHH SX- TM  
HUNG PHÚ HẢI**

**Số: 06/2025**

Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật  
liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Đắk Lắk, ngày 01 tháng 08 năm 2025**

**Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai**

Công ty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin về đơn vị:**

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp:

+139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk

- Địa chỉ nhà sản xuất:

+ 252 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty :

+ Lê Văn Hải - Chức vụ: Giám đốc

+ Điện thoại: 0905.042.098

- Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Hồ Thị Hồng Phượng – Chức Vụ: PTTT

+ Điện thoại: 0976.234507

**2. Thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đề nghị công bố:**

- Bảng giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/12/2025 (hoặc đến khi có thông báo giá mới) giá chưa bao gồm VAT 10% và là giá bán trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính, kèm theo file scan) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

- Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị sản xuất đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Các catologe giới thiệu mẫu, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để sản xuất.

**3. Công ty TNHH SX TM HUNG PHÚ HẢI** cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.



Công ty TNHH SX TM HÙNG PHÚ HẢI xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký tên, đóng dấu)  
**GIÁM ĐỐC**  
  
*Lê Văn Hải*



Đắk Lắk, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh GIA LAI

Thực hiện Văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

1. CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI gửi bảng giá báo giá vật liệu xây dựng tháng 08 năm 2025 đến Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai để được công bố giá hàng tháng.

| STT | Nhóm vật liệu                                                                                                       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quy cách   | Giá bán (trước thuế VAT) đã công bố |            |            |           | Giá bán (trước thuế VAT) thay đổi |        | Giá trị tăng/giảm | Tỷ lệ % tăng/giảm | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|------------|------------|-----------|-----------------------------------|--------|-------------------|-------------------|---------|
| -1  | -2                                                                                                                  | -3                                                | -4     | -5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -6         | -11                                 | -12        | Các phường | Các xã    | Các phường                        | Các xã |                   |                   |         |
| I   | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |                                                   |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |            |                                     |            |            |           |                                   |        |                   |                   |         |
| 1   | vật tư ngành điện                                                                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W  | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.<br><br>- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kinh điển: ≥ IK09;<br>- Bảo vệ chống và đập thân đèn: ≥ IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥= 100.000 giờ;<br>- Bảo vệ chống và đập thân đèn: ≥ 0.95;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | 4,600,000  | 4,600,000                           | 4,600,000  | 4,600,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 2   |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W  | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4,800,000  | 4,800,000                           | 4,800,000  | 4,800,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 3   |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W  | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4,909,000  | 4,909,000                           | 4,909,000  | 4,909,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 4   |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W  | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5,600,000  | 5,600,000                           | 5,600,000  | 5,600,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 5   |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W  | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5,909,000  | 5,909,000                           | 5,909,000  | 5,909,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 6   |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W  | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6,000,000  | 6,000,000                           | 6,000,000  | 6,000,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 7   |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W  | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6,200,000  | 6,200,000                           | 6,200,000  | 6,200,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 8   |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W  | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6,300,000  | 6,300,000                           | 6,300,000  | 6,300,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 9   |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7,000,000  | 7,000,000                           | 7,000,000  | 7,000,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 10  |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7,500,000  | 7,500,000                           | 7,500,000  | 7,500,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 11  |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9,000,000  | 9,000,000                           | 9,000,000  | 9,000,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 12  |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9,091,000  | 9,091,000                           | 9,091,000  | 9,091,000  | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 13  |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10,000,000 | 10,000,000                          | 10,000,000 | 10,000,000 | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| 14  |                                                                                                                     | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W | đ/Bộ   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10,909,000 | 10,909,000                          | 10,909,000 | 10,909,000 | 0         | 0                                 |        |                   |                   |         |
| II  | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |                                                   |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |            |                                     |            |            |           |                                   |        |                   |                   |         |
| I   | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, Độ kín quang học IP67, Chống va đập kinh IK10.                  |                                                   |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |            | 5,136,364                           | 5,136,364  | 5,136,364  | 5,136,364 |                                   |        | 0                 | 0                 |         |

|    |                                                                                                    |      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK10. | đ/Bộ |
| 3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK10. | đ/Bộ |
| 4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK10. | đ/Bộ |
| 5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09  | đ/Bộ |
| 6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09  | đ/Bộ |
| 7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09  | đ/Bộ |
| 8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09  | đ/Bộ |
| 9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09 | đ/Bộ |
| 10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09 | đ/Bộ |
| 11 | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09 | đ/Bộ |
| 12 | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09 | đ/Bộ |
| 13 | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, Độ kín quang học IP67, Chống và đập kính IK09 | đ/Bộ |

TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.

vật tư ngành điện

### ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)

|    |                                                    |      |
|----|----------------------------------------------------|------|
| 1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W  | đ/Bộ |
| 2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W  | đ/Bộ |
| 3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W  | đ/Bộ |
| 4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W  | đ/Bộ |
| 5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W  | đ/Bộ |
| 6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W | đ/Bộ |
| 7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W | đ/Bộ |
| 8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W | đ/Bộ |
| 9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W | đ/Bộ |
| 10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W | đ/Bộ |

vật tư ngành điện

### ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẢNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168. BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)

|    |  |  |
|----|--|--|
| IV |  |  |
|----|--|--|

|            |            |            |            |   |   |
|------------|------------|------------|------------|---|---|
| 5,863,636  | 5,863,636  | 5,863,636  | 5,863,636  | 0 | 0 |
| 6,500,000  | 6,500,000  | 6,500,000  | 6,500,000  | 0 | 0 |
| 7,000,000  | 7,000,000  | 7,000,000  | 7,000,000  | 0 | 0 |
| 7,772,727  | 7,772,727  | 7,772,727  | 7,772,727  | 0 | 0 |
| 7,872,727  | 7,872,727  | 7,872,727  | 7,872,727  | 0 | 0 |
| 8,181,818  | 8,181,818  | 8,181,818  | 8,181,818  | 0 | 0 |
| 8,440,000  | 8,440,000  | 8,440,000  | 8,440,000  | 0 | 0 |
| 9,380,000  | 9,380,000  | 9,380,000  | 9,380,000  | 0 | 0 |
| 9,850,000  | 9,850,000  | 9,850,000  | 9,850,000  | 0 | 0 |
| 10,670,000 | 10,670,000 | 10,670,000 | 10,670,000 | 0 | 0 |
| 11,050,000 | 11,050,000 | 11,050,000 | 11,050,000 | 0 | 0 |
| 14,600,000 | 14,600,000 | 14,600,000 | 14,600,000 | 0 | 0 |

- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thứ nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);
- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;
- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;
- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến +25D;
- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100,000 giờ;
- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;
- Hiệu suất phát quang của đèn: >= 170 lm/W;
- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;
- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;
- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100,000 giờ;
- Chống xung: > 20KV thương hiệu EU;
- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU
- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;
- Hệ số công suất > 0.95;
- An toàn điện: Cách điện cấp I;
- Bộ đèn tích hợp DALI/1-10V/0-10V;
- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;
- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;
- Chế độ bảo hành: 5 năm.

### ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)

|            |            |            |            |   |   |
|------------|------------|------------|------------|---|---|
| 7,130,000  | 7,130,000  | 7,130,000  | 7,130,000  | 0 | 0 |
| 7,510,000  | 7,510,000  | 7,510,000  | 7,510,000  | 0 | 0 |
| 7,630,000  | 7,630,000  | 7,630,000  | 7,630,000  | 0 | 0 |
| 8,180,000  | 8,180,000  | 8,180,000  | 8,180,000  | 0 | 0 |
| 8,420,000  | 8,420,000  | 8,420,000  | 8,420,000  | 0 | 0 |
| 9,500,000  | 9,500,000  | 9,500,000  | 9,500,000  | 0 | 0 |
| 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 11,260,000 | 0 | 0 |
| 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 11,500,000 | 0 | 0 |
| 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 11,700,000 | 0 | 0 |
| 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 13,500,000 | 0 | 0 |

- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối;
- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;
- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;
- Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;
- Độ kín ngăn quang học: IP68;
- Bảo vệ chống va đập kính: IK10;
- Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;
- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100,000 giờ;
- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: >= 0.95;
- Hiệu suất phát quang của đèn: >= 160 lm/W;
- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;
- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;
- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100,000 giờ;
- Chống xung: > 20KV thương hiệu EU;
- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU
- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;
- Hệ số công suất > 0.95;
- An toàn điện: Cách điện cấp I;
- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V/0-10V;
- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;
- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;
- Chế độ bảo hành: 5 năm.

|   |                   |                                                                                                                                                                                                                                                       |      |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |            |            |   |             |
|---|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---|-------------|
| 1 |                   | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -20W                                                                                                                                                                                                    | đ/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one);</li> <li>- Công nghệ LED SMD</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 170 \text{ lm/W}</math></li> <li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K</li> <li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math></li> <li>- Điện áp: 12V/24V</li> <li>- Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương</li> <li>- Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4</li> <li>- Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline</li> <li>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: <math>\geq \text{IP66}</math></li> <li>- Bảo vệ chống va đập kính Lens: <math>\geq \text{IK08}</math>;</li> <li>- Chế độ bảo hành: 2 năm.</li> </ul> | 7,200,000  | 7,200,000  | 7,200,000  | 0 | 0           |
| 2 | vật tư ngành điện | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -40W                                                                                                                                                                                                    | đ/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 0 | 0           |
| 3 |                   | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -60W                                                                                                                                                                                                    | đ/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 0 | 0           |
| 4 |                   | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -80W                                                                                                                                                                                                    | đ/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 17,800,000 | 17,800,000 | 17,800,000 | 0 | 0           |
| V |                   | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẢNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC: - BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com -ĐT: 02573.88.68.68)                                                                                                      |      |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |            |            |   |             |
| 1 | vật tư ngành điện | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 20W 3200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar                                                                              | đ/Bộ |                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ đèn có kết cấu rời;</li> <li>- Công nghệ LED SMD 5050</li> <li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 160 \text{ lm/W}</math></li> <li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K</li> <li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math></li> <li>- Điện áp: 12V/24V</li> <li>- Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương</li> <li>- Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4</li> <li>- Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline</li> <li>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: <math>\geq \text{IP66}</math></li> <li>- Bảo vệ chống va đập kính Lens: <math>\geq \text{IK08}</math>;</li> <li>- Chế độ bảo hành: 5 năm.</li> </ul>                       | 9,800,000  | 9,800,000  | 9,800,000  |   |             |
| 2 |                   | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W 6400lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 55AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar                                                                             | đ/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 14,400,000 | 14,400,000 | 14,400,000 |   |             |
| 3 |                   | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W 9600lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar                                                                             | đ/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 19,200,000 | 19,200,000 | 19,200,000 |   |             |
| 4 |                   | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W 12800lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 1 tấm pin 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar                                                                 | đ/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 21,800,000 | 21,800,000 | 21,800,000 |   |             |
| 5 |                   | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W 16000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 55AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar                                                                           | đ/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 23,500,000 | 23,500,000 | 23,500,000 |   |             |
| 6 |                   | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W 19200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 70AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar                                                                           | đ/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 28,800,000 | 28,800,000 | 28,800,000 |   | Đăng ký mới |
| 7 |                   | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W 24000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x150W 18V solar panel, 100AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyển dụng cho đèn solar                                                                          | đ/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 35,500,000 | 35,500,000 | 35,500,000 |   |             |
| 8 |                   | Bộ điều khiển thông minh đèn NLMT hiệu MFUHAILIGHT MF-L771KOWLR4, 12-24VDC, $\geq \text{IP66}$ , IK08, Lora/Zigbee/LTE-Cat M1, LTE-Cat NB2, đo đếm được dữ liệu của đèn, công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn | đ/Bộ |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2,440,000  | 2,440,000  | 2,440,000  |   |             |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                               |      |  |  |  |            |            |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--|--|------------|------------|-----------|-----------|
| 9    | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh bằng năng lượng mặt trời MFUHAILEIGHT, vỏ tủ lớn kt 400x300x250mm, phụ kiện: bộ điều khiển trung tâm hiệu MFUHAILEIGHT MF-DO11KOWLR4CE, bộ Pin Lithium LifePO4 15AH 12.8V, tấm solar 60W 18V, khả năng điều khiển quản lý tối thiểu 200 điểm đèn | đ/tủ                                                                                          |      |  |  |  | 58,000,000 | 58,000,000 |           |           |
| 10   | Gia đỡ tấm pin NLMT công suất 40-80w<br>+Tấm thép 300x200x4mm                                                                                                                                                                                                                        | đ/cái                                                                                         |      |  |  |  | 960,000    | 960,000    |           |           |
| 11   | Gia đỡ tấm pin NLMT công suất 100-150w<br>+Tấm thép 400x250x4mm                                                                                                                                                                                                                      | đ/cái                                                                                         |      |  |  |  | 1,060,000  | 1,060,000  |           |           |
| VI   | ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILEIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)                                                                                                                                                                    |                                                                                               |      |  |  |  |            |            |           |           |
| 1    | vật tư<br>ngành<br>điện                                                                                                                                                                                                                                                              | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs  | đ/Bộ |  |  |  | 6,380,000  | 6,380,000  | 6,380,000 | 0         |
| 2    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs  | đ/Bộ |  |  |  | 7,200,000  | 7,200,000  | 7,200,000 | 0         |
| 3    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs | đ/Bộ |  |  |  | 7,680,000  | 7,680,000  | 7,680,000 | 0         |
| 4    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs | đ/Bộ |  |  |  | 8,400,000  | 8,400,000  | 8,400,000 | 0         |
| 5    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs | đ/Bộ |  |  |  | 8,720,000  | 8,720,000  | 8,720,000 | 0         |
| 6    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs | đ/Bộ |  |  |  | 9,120,000  | 9,120,000  | 9,120,000 | 0         |
| 7    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs  | đ/Bộ |  |  |  | 6,860,000  | 6,860,000  | 6,860,000 | 0         |
| 8    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs  | đ/Bộ |  |  |  | 7,470,000  | 7,470,000  | 7,470,000 | 0         |
| 9    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs  | đ/Bộ |  |  |  | 7,020,000  | 7,020,000  | 7,020,000 | 0         |
| 10   |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILEIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs  | đ/Bộ |  |  |  | 7,650,000  | 7,650,000  | 7,650,000 | 0         |
| VII  | ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILEIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)                                                                                                                                                 |                                                                                               |      |  |  |  |            |            |           |           |
| 1    | vật tư<br>ngành<br>điện                                                                                                                                                                                                                                                              | Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILEIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm     | đ/Bộ |  |  |  | 3,170,000  | 3,170,000  | 3,170,000 | 0         |
| 2    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn LED trang trí thẩm cỏ MFUHAILEIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm     | đ/Bộ |  |  |  | 3,230,000  | 3,230,000  | 3,230,000 | 0         |
| VIII | ĐÈN PHA LED MFUHAILEIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)                                                                                                                                                                                 |                                                                                               |      |  |  |  |            |            |           |           |
| 1    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 30W                                                           | đ/Bộ |  |  |  | 2,700,000  | 2,700,000  | 2,700,000 | 2,700,000 |

|    |                                                                                                                                             |      |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |            |            |            |            |    |   |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|----|---|
| 2  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 40W                                                                                                         | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"><li>- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;</li><li>- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;</li><li>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;</li><li>- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66;</li><li>- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;</li><li>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W;</li><li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;</li><li>- Chỉ số hoàn màu CRI: &gt; 70;</li><li>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ &gt; 100.000 giờ;</li><li>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;</li><li>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU</li><li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li><li>- Hệ số công suất &gt; 0.95;</li><li>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</li><li>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;</li><li>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;</li><li>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;</li><li>- Chế độ bảo hành: 5 năm.</li></ul>                                                                                                   | 2,850,000  | 2,850,000  | 2,850,000  | 2,850,000  |            |    |   |
| 3  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 50W                                                                                                         | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2,950,000  | 2,950,000  | 2,950,000  | 2,950,000  |            |    |   |
| 4  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 60W                                                                                                         | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3,200,000  | 3,200,000  | 3,200,000  | 3,200,000  |            |    |   |
| 1  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 70W                                                                                                         | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3,727,273  | 3,727,273  | 3,727,273  | 3,727,273  | 3,727,273  |    |   |
| 2  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 80W                                                                                                         | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3,818,182  | 3,818,182  | 3,818,182  | 3,818,182  | 3,818,182  |    |   |
| 3  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 90W                                                                                                         | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4,000,000  | 4,000,000  | 4,000,000  | 4,000,000  | 4,000,000  |    |   |
| 4  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 100W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4,181,818  | 4,181,818  | 4,181,818  | 4,181,818  | 4,181,818  |    |   |
| 5  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 120W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5,000,000  | 5,000,000  | 5,000,000  | 5,000,000  | 5,000,000  |    |   |
| 6  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 150W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5,181,818  | 5,181,818  | 5,181,818  | 5,181,818  | 5,181,818  |    |   |
| 7  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 180W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6,090,909  | 6,090,909  | 6,090,909  | 6,090,909  | 6,090,909  |    |   |
| 8  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 200W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6,363,636  | 6,363,636  | 6,363,636  | 6,363,636  | 6,363,636  |    |   |
| 9  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 280W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7,727,273  | 7,727,273  | 7,727,273  | 7,727,273  | 7,727,273  |    |   |
| 10 | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 330W                                                                                                        | d/Bộ | 8,181,818                                                                          | 8,181,818                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8,181,818  | 8,181,818  | 8,181,818  |            |            |    |   |
| 11 | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 360W                                                                                                        | d/Bộ | 8,818,182                                                                          | 8,818,182                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8,818,182  | 8,818,182  | 8,818,182  |            |            |    |   |
| 12 | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F318 - 400W                                                                                                        | d/Bộ | 10,000,000                                                                         | 10,000,000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10,000,000 | 10,000,000 | 10,000,000 |            |            |    |   |
| IX | ĐÈN PHA LED MFUHAILEIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)                                        |      |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |            |            |            |            |    |   |
| 1  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 100W                                                                                                        | d/Bộ | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <ul style="list-style-type: none"><li>- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;</li><li>- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;</li><li>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;</li><li>- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;</li><li>- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;</li><li>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥= 100.000 giờ;</li><li>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;</li><li>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W;</li><li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;</li><li>- Chỉ số hoàn màu CRI: &gt; 70;</li><li>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ &gt; 100.000 giờ;</li><li>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;</li><li>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU</li><li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li><li>- Hệ số công suất &gt; 0.95;</li><li>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</li><li>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;</li><li>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;</li><li>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;</li><li>- Chế độ bảo hành: 5 năm.</li></ul> | 8,700,000  | 8,700,000  | 8,700,000  | 8,700,000  | 0          | 0  |   |
| 2  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 120W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9,250,000  | 9,250,000  | 9,250,000  | 9,250,000  | 9,250,000  | 0  | 0 |
| 3  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 150W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9,600,000  | 9,600,000  | 9,600,000  | 9,600,000  | 9,600,000  | 0  | 0 |
| 4  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 180W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10,000,000 | 10,000,000 | 10,000,000 | 10,000,000 | 10,000,000 | 0  | 0 |
| 5  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 200W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10,500,000 | 10,500,000 | 10,500,000 | 10,500,000 | 10,500,000 | 0  | 0 |
| 6  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 240W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 12,180,000 | 12,180,000 | 12,180,000 | 12,180,000 | 12,180,000 | 0  | 0 |
| 7  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 280W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 12,700,000 | 12,700,000 | 12,700,000 | 12,700,000 | 12,700,000 | 0  | 0 |
| 8  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 330W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 13,800,000 | 0  | 0 |
| 9  | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 400W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 23,200,000 | 23,200,000 | 23,200,000 | 23,200,000 | 23,200,000 | 0  | 0 |
| 10 | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 500W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 24,800,000 | 24,800,000 | 24,800,000 | 24,800,000 | 24,800,000 | 0  | 0 |
| 11 | Đèn pha LED MFUHAILEIGHT F328 - 600W                                                                                                        | d/Bộ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 26,200,000 | 26,200,000 | 26,200,000 | 26,200,000 | 26,200,000 | 0  | 0 |
| X  | TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH MFUHAILEIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |      |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |            |            |            |            |    |   |
| 1  | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILEIGHT GPRS 50A                                                                                         | d/Tủ | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60430, 1:2004).                                              | <ul style="list-style-type: none"><li>- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ, DCU hiệu MFUHAILEIGHT MF-D011K0WL R4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + Thời gian từ động bảo hành 1 s, sẵn sàng lắp.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 67,900,000 | 67,900,000 | 66,300,000 | 66,300,000 | -1,600,000 | -2 |   |
| 2  | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILEIGHT GPRS 60A                                                                                         | d/Tủ |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 73,000,000 | 73,000,000 | 69,500,000 | 69,500,000 | -3,500,000 | -5 |   |

|    |                                                                                                                                                                        |       |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         |            |            |            |            |            |     |                     |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----|---------------------|
| 3  | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A                                                                                                                     | đ/Tủ  | ISO 9001:2015;<br>ISO 50001:2018                                            | chỉ, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đèn.<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.                                                                                                   | 76.860,000 | 76.860,000 | 71.500,000 | 71.500,000 | -5.360,000 | -7  | Điều chỉnh giảm giá |
| 4  | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A                                                                                                                    | đ/Tủ  |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         | 80.000,000 | 80.000,000 | 79.200,000 | 79.200,000 | -800,000   | -1  |                     |
| 5  | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0VLR4                                                                                                  | đ/Bộ  | QCVN 122:2020/BTTTT;<br>QCVN 18:2022/BTTTT                                  | Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín ≥ IP66, giao tiếp Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | 3.325,000  | 3.325,000  | 2.440,000  | 2.440,000  | -885,000   | -27 |                     |
| 6  | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ đèn (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE                                                                                              | đ/Bộ  | QCVN 122:2020/BTTTT;<br>QCVN 86:2019/BTTTT;<br>QCVN 117:2020/BTTTT;<br>QCVN | Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.                                        | 44.000,000 | 44.000,000 | 41.200,000 | 41.200,000 | -2.800,000 | -6  |                     |
| 7  | Ố cắm NEMA 5 Bìn hoặc 7 Bìn, >= IP66                                                                                                                                   | đ/Bộ  |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         | 250,000    | 250,000    | 250,000    | 250,000    | 0          | 0   |                     |
| 8  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT                                                                                                                          | đ/Tủ  |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         | 23.572,727 | 23.572,727 | 23.572,727 | 23.572,727 | 0          | 0   |                     |
| 9  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT                                                                                                                          | đ/Tủ  | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);<br>ISO 9001:2015;<br>ISO 50001:2018    | - Vỏ từ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lợ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.                             | 27.472,727 | 27.472,727 | 27.472,727 | 27.472,727 | 0          | 0   |                     |
| 10 | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT                                                                                                                          | đ/Tủ  |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         | 28.818,182 | 28.818,182 | 28.818,182 | 28.818,182 | 0          | 0   |                     |
| 11 | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CD - Hiệu MFUHAILIGHT                                                                                                                         | đ/Tủ  |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         | 32.500,000 | 32.500,000 | 32.500,000 | 32.500,000 | 0          | 0   |                     |
| XI | TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)                                                                |       |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         |            |            |            |            |            |     |                     |
| 1  | Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 ( dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giặt cấp                                               | đ/Trụ |                                                                             |                                                                                                                                                                                                         | 3.730,000  | 3.730,000  | 3.730,000  | 3.730,000  |            |     |                     |
| 2  | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>'- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại | đ/Trụ | ISO 14001:2015,<br>ISO 9001:2015                                            | - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.                                                                                | 7.760,000  | 7.760,000  | 7.760,000  | 7.760,000  | 0          | 0   |                     |

2. Công ty TNHH SX TM Hưng Phú Hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

Sản phẩm MFUHAILIGHT đạt " Thương hiệu vàng Công Nghiệp Việt Nam" đã được đăng ký bảo hộ trên toàn quốc.  
Hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2015 và ISO14001:2015.

Hàng giao tại chân công trình tỉnh Gia Lai.

Bảng giá trên chưa bao gồm 10% VAT

Giá trên áp dụng từ ngày 01 / 08 / 2025 đến khi có thông báo giá mới.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN  
NIKKO VIỆT NAM**

Số: 36/CV- NIKKO-2025  
Về việc đề nghị công bố thông tin  
giá vật liệu xây dựng định kỳ tại  
Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

**1/ Thông tin chung về doanh nghiệp:**

+ Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam.

- Địa điểm trụ sở chính: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà

Nội

+ Thông tin liên lạc lãnh đạo công ty: Giám đốc

Họ và tên: Lương Hữu Quang

Số điện thoại: 0988.900888

Email: [Quangnikkovn@gmail.com](mailto:Quangnikkovn@gmail.com)

- Thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá:

Họ và tên: Đỗ Kim Quy

Số điện thoại: 0935.333126

Email: [Kimquy2021nikko@gmail.com](mailto:Kimquy2021nikko@gmail.com)

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn nước nhãn hiệu Nikkotex và Nissin

- Do Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam sản xuất. Địa điểm nhà máy: Thôn Vân La, xã Hồng Vân, Thành phố Hà Nội.

- Có tài liệu kèm theo:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006 & và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

+ Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số 253/TB-SXD(KTXD) do Sở Xây dựng Hà Nội cấp ngày 10 tháng 04 năm 2024.

+ Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.01/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027

+ Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.02/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027



+ Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.03/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027

+ Các cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.

- Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa

| STT | Tên NPP                                                            | Địa chỉ bán sản phẩm trên địa bàn Gia Lai         |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tiến Nguyên Gia Lai (0984 145145) | 451 đường Hùng Vương, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai |
| 2   | Cửa hàng VLXD Đại Lộc Phú Thịnh (0919 141245)                      | Đường Ngô Mây, Xã Kbang, tỉnh Gia Lai             |

### 3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về các sản phẩm, hàng hoá đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**

*Lương Hữu Quang*

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT  | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                             |                                               |      | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |               |                 |
| I   | 2                                                                           | 3                                             | 4    | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                                  | 11            | 12              |
| I   | <b>Sơn Nikkotex</b>                                                         |                                               |      |                                         |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |               |                 |
| 1   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (Thùng 24kg)                     | TCVN 8652-2012                                | đ/kg |                                         | 37.500                         |                                                                     |                                                                | 37.500                         |                                                                     | 0             | 0               |
| 2   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (Thùng 24kg)                | TCVN 8652-2012                                | đ/kg |                                         | 52.083                         |                                                                     |                                                                | 52.083                         |                                                                     | 0             | 0               |
|     | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (Thùng 21kg)                  | TCVN 8652-2012                                | đ/kg |                                         | 119.048                        |                                                                     |                                                                | 119.048                        |                                                                     | 0             | 0               |
|     | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4 (Thùng 23kg)                   | TCVN 8652-2012                                | đ/kg |                                         | 98.043                         |                                                                     |                                                                | 98.043                         |                                                                     | 0             | 0               |
|     | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5 (Thùng 22kg)               | TCVN 8652-2012                                | đ/kg |                                         | 115.909                        |                                                                     |                                                                | 115.909                        |                                                                     | 0             | 0               |
|     | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (Thùng 19kg)                    | TCVN 8652-2012                                | đ/kg |                                         | 198.947                        |                                                                     |                                                                | 198.947                        |                                                                     | 0             | 0               |
| 7   | Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp (Bao 40kg)                              | TCVN 8652-2012                                | đ/kg |                                         | 10.500                         |                                                                     |                                                                | 10.500                         |                                                                     | 0             | 0               |
| 8   | Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp (Bao 40kg)                    | TCVN 8652-2012                                | đ/kg |                                         | 13.000                         |                                                                     |                                                                | 13.000                         |                                                                     | 0             | 0               |
| II  | <b>Sơn Nissin</b>                                                           |                                               |      |                                         |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |               |                 |
| 1   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (Thùng 24kg)                        | TCVN 8652-2012                                | đ/kg |                                         | 37.500                         |                                                                     |                                                                | 37.500                         |                                                                     | 0             | 0               |
| 2   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (Thùng 24kg)                | TCVN 8652-2012                                | đ/kg |                                         | 52.083                         |                                                                     |                                                                | 52.083                         |                                                                     | 0             | 0               |
| STT | Danh mục vật liệu                                                           | Chất lượng                                    | ĐVT  | Giá bán hiện hành                       |                                |                                                                     | Giá bán mới                                                    |                                |                                                                     | Mức           | Tỷ lệ           |

|   | (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)             | (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) |      | (chưa có thuế VAT)             |                                |                                                                     | (trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | tăng/<br>giảm | tăng/<br>giảm |
|---|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|   |                                                                    |                                 |      | Giá chưa có chi phí vận chuyển | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                  | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |               |               |
| 1 | 2                                                                  | 3                               | 4    | 5                              | 6                              | 7                                                                   | 8                                               | 9                              | 10                                                                  | 11            | 12            |
| 3 | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (Thùng 21kg)         | TCVN 8652-2012                  | đ/kg |                                | 119.048                        |                                                                     |                                                 | 119.048                        |                                                                     | 0             | 0             |
| 4 | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400 (Thùng 23kg)          | TCVN 8652-2012                  | đ/kg |                                | 98.043                         |                                                                     |                                                 | 98.043                         |                                                                     | 0             | 0             |
| 5 | Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 (Thùng 22kg) | TCVN 8652-2012                  | đ/kg |                                | 115.909                        |                                                                     |                                                 | 115.909                        |                                                                     | 0             | 0             |
| 6 | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (Thùng 19kg)           | TCVN 8652-2012                  | đ/kg |                                | 198.947                        |                                                                     |                                                 | 198.947                        |                                                                     | 0             | 0             |
| 7 | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà (Bao 40kg)                         | TCVN 8652-2012                  | đ/kg |                                | 10.500                         |                                                                     |                                                 | 10.500                         |                                                                     | 0             | 0             |
| 8 | Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời (Bao 40kg)             | TCVN 8652-2012                  | đ/kg |                                | 13.000                         |                                                                     |                                                 | 13.000                         |                                                                     | 0             | 0             |

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**

*Lương Hữu Quang*

**Công ty cổ phần  
Nhựa Đồng Nai**

Số: 295

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 19 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Doanh nghiệp, địa chỉ, điện thoại, fax, email.

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Địa chỉ: Lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 02352.214.012

Đại diện pháp luật: Ông Huỳnh Lam Phi

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người phụ trách đăng ký công bố giá: Mrs. Phạm Thị Thảo – NV P. Kinh doanh. Điện thoại: 0968 487 369 Email: thao.pham@dnpcorp.vn

- Tên Giám đốc, người đại diện và số điện thoại để liên hệ.

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Nhựa Đồng Nai

- Tên Doanh nghiệp: **Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Địa chỉ nhà máy sản xuất tại Đồng Nai: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ nhà máy sản xuất tại Miền Trung: lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng

- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng



hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên và đóng dấu)  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Huỳnh Lam Phi*



**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

| Stt | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |               |                 |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4   | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                                  | 11            | 12              |
| 1   | Ống nhựa HDPE D25 x 2.0mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 9,790                          |                                                                     |                                                                | 9,790                          |                                                                     | 0             |                 |
| 2   | Ống nhựa HDPE D25 x 2.3mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 11,690                         |                                                                     |                                                                | 11,690                         |                                                                     | 0             |                 |
| 3   | Ống nhựa HDPE D25 x 3.0mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 13,690                         |                                                                     |                                                                | 13,690                         |                                                                     | 0             |                 |
| 4   | Ống nhựa HDPE D32 x 2.0mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 13,140                         |                                                                     |                                                                | 13,140                         |                                                                     | 0             |                 |
| 5   | Ống nhựa HDPE D32 x 2.4mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 16,040                         |                                                                     |                                                                | 16,040                         |                                                                     | 0             |                 |
| 6   | Ống nhựa HDPE D32 x 3.0mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 18,760                         |                                                                     |                                                                | 18,760                         |                                                                     | 0             |                 |
| 7   | Ống nhựa HDPE D40 x 2.0mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 16,590                         |                                                                     |                                                                | 16,590                         |                                                                     | 0             |                 |
| 8   | Ống nhựa HDPE D40 x 2.4mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 20,030                         |                                                                     |                                                                | 20,030                         |                                                                     | 0             |                 |
| 9   | Ống nhựa HDPE D40 x 3.0mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 24,200                         |                                                                     |                                                                | 24,200                         |                                                                     | 0             |                 |
| 10  | Ống nhựa HDPE D40 x 3.7mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 29,090                         |                                                                     |                                                                | 29,090                         |                                                                     | 0             |                 |
| 11  | Ống nhựa HDPE D50 x 2.4mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 25,740                         |                                                                     |                                                                | 25,740                         |                                                                     | 0             |                 |
| 12  | Ống nhựa HDPE D50 x 3.0mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 30,730                         |                                                                     |                                                                | 30,730                         |                                                                     | 0             |                 |
| 13  | Ống nhựa HDPE D50 x 3.7mm                                                   | QCVN 16:2019/BXD                              | Mét |                                         | 36,980                         |                                                                     |                                                                | 36,980                         |                                                                     | 0             |                 |

|    |                                |                     |     |  |         |  |         |  |   |  |
|----|--------------------------------|---------------------|-----|--|---------|--|---------|--|---|--|
| 14 | Ống nhựa HDPE<br>D50 x 4.6mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 45,140  |  | 45,140  |  | 0 |  |
| 15 | Ống nhựa HDPE<br>D50 x 5.6mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 53,380  |  | 53,380  |  | 0 |  |
| 16 | Ống nhựa HDPE<br>D63 x 3.0mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 39,970  |  | 39,970  |  | 0 |  |
| 17 | Ống nhựa HDPE<br>D63 x 3.8mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 49,130  |  | 49,130  |  | 0 |  |
| 18 | Ống nhựa HDPE<br>D63 x 4.7mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 59,550  |  | 59,550  |  | 0 |  |
| 19 | Ống nhựa HDPE<br>D63 x 5.8mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 70,970  |  | 70,970  |  | 0 |  |
| 20 | Ống nhựa HDPE<br>D63 x 7.1mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 85,020  |  | 85,020  |  | 0 |  |
| 21 | Ống nhựa HDPE<br>D75 x 3.6mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 56,830  |  | 56,830  |  | 0 |  |
| 22 | Ống nhựa HDPE<br>D75 x 4.5mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 70,060  |  | 70,060  |  | 0 |  |
| 23 | Ống nhựa HDPE<br>D75 x 5.6mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 84,470  |  | 84,470  |  | 0 |  |
| 24 | Ống nhựa HDPE<br>D75 x 6.8mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 100,790 |  | 100,790 |  | 0 |  |
| 25 | Ống nhựa HDPE<br>D75 x 8.4mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 120,360 |  | 120,360 |  | 0 |  |
| 26 | Ống nhựa HDPE<br>D90 x 4.3mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 89,730  |  | 89,730  |  | 0 |  |
| 27 | Ống nhựa HDPE<br>D90 x 5.4mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 99,430  |  | 99,430  |  | 0 |  |
| 28 | Ống nhựa HDPE<br>D90 x 6.7mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 120,180 |  | 120,180 |  | 0 |  |
| 29 | Ống nhựa HDPE<br>D90 x 8.2mm   | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 144,290 |  | 144,290 |  | 0 |  |
| 30 | Ống nhựa HDPE<br>D90 x 10.1mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 172,750 |  | 172,750 |  | 0 |  |
| 31 | Ống nhựa HDPE<br>D110 x 4.2mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 96,980  |  | 96,980  |  | 0 |  |
| 32 | Ống nhựa HDPE<br>D110 x 5.3mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 120,460 |  | 120,460 |  | 0 |  |
| 33 | Ống nhựa HDPE<br>D110 x 6.6mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 150,640 |  | 150,640 |  | 0 |  |
| 34 | Ống nhựa HDPE<br>D110 x 8.1mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 180,000 |  | 180,000 |  | 0 |  |
| 35 | Ống nhựa HDPE<br>D110 x 10.0mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 217,350 |  | 217,350 |  | 0 |  |
| 36 | Ống nhựa HDPE<br>D110 x 12.3mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 261,580 |  | 261,580 |  | 0 |  |
| 37 | Ống nhựa HDPE<br>D125 x 4.8mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 125,440 |  | 125,440 |  | 0 |  |
| 38 | Ống nhựa HDPE<br>D125 x 6.0mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 155,530 |  | 155,530 |  | 0 |  |
| 39 | Ống nhựa HDPE<br>D125 x 7.4mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 190,150 |  | 190,150 |  | 0 |  |

P. DIỆN
   
M.S.P.

|    |                                |                     |     |  |         |  |         |   |  |
|----|--------------------------------|---------------------|-----|--|---------|--|---------|---|--|
| 40 | Ống nhựa HDPE<br>D125 x 9.2mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 231,760 |  | 231,760 | 0 |  |
| 41 | Ống nhựa HDPE<br>D125 x 11.4mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 281,150 |  | 281,150 | 0 |  |
| 42 | Ống nhựa HDPE<br>D125 x 14.0mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 335,260 |  | 335,260 | 0 |  |
| 43 | Ống nhựa HDPE<br>D140 x 5.4mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 157,440 |  | 157,440 | 0 |  |
| 44 | Ống nhựa HDPE<br>D140 x 6.7mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 193,690 |  | 193,690 | 0 |  |
| 45 | Ống nhựa HDPE<br>D140 x 8.3mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 237,380 |  | 237,380 | 0 |  |
| 46 | Ống nhựa HDPE<br>D140 x 10.3mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 287,500 |  | 287,500 | 0 |  |
| 47 | Ống nhựa HDPE<br>D140 x 12.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 348,590 |  | 348,590 | 0 |  |
| 48 | Ống nhựa HDPE<br>D140 x 15.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 419,280 |  | 419,280 | 0 |  |
| 49 | Ống nhựa HDPE<br>D160 x 6.2mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 206,290 |  | 206,290 | 0 |  |
| 50 | Ống nhựa HDPE<br>D160 x 7.7mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 254,330 |  | 254,330 | 0 |  |
| 51 | Ống nhựa HDPE<br>D160 x 9.5mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 311,970 |  | 311,970 | 0 |  |
| 52 | Ống nhựa HDPE<br>D160 x 11.8mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 375,140 |  | 375,140 | 0 |  |
| 53 | Ống nhựa HDPE<br>D160 x 14.6mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 460,980 |  | 460,980 | 0 |  |
| 54 | Ống nhựa HDPE<br>D160 x 17.9mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 549,980 |  | 549,980 | 0 |  |
| 55 | Ống nhựa HDPE<br>D180 x 6.9mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 257,770 |  | 257,770 | 0 |  |
| 56 | Ống nhựa HDPE<br>D180 x 8.6mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 320,220 |  | 320,220 | 0 |  |
| 57 | Ống nhựa HDPE<br>D180 x 10.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 392,730 |  | 392,730 | 0 |  |
| 58 | Ống nhựa HDPE<br>D180 x 13.3mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 478,290 |  | 478,290 | 0 |  |
| 59 | Ống nhựa HDPE<br>D180 x 16.4mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 579,890 |  | 579,890 | 0 |  |
| 60 | Ống nhựa HDPE<br>D180 x 20.1mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 695,360 |  | 695,360 | 0 |  |
| 61 | Ống nhựa HDPE<br>D200 x 7.7mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 320,130 |  | 320,130 | 0 |  |
| 62 | Ống nhựa HDPE<br>D200 x 9.6mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 398,890 |  | 398,890 | 0 |  |
| 63 | Ống nhựa HDPE<br>D200 x 11.9mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 492,160 |  | 492,160 | 0 |  |
| 64 | Ống nhựa HDPE<br>D200 x 14.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 586,050 |  | 586,050 | 0 |  |
| 65 | Ống nhựa HDPE<br>D200 x 18.2mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 725,540 |  | 725,540 | 0 |  |

J.N: 40  
 C  
 C  
 N  
 Đ  
 B  
 Đ

|    |                                |                     |     |  |           |  |           |  |   |  |
|----|--------------------------------|---------------------|-----|--|-----------|--|-----------|--|---|--|
| 66 | Ống nhựa HDPE<br>D200 x 22.4mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 865,120   |  | 865,120   |  | 0 |  |
| 67 | Ống nhựa HDPE<br>D225 x 8.6mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 401,610   |  | 401,610   |  | 0 |  |
| 68 | Ống nhựa HDPE<br>D225 x 10.8mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 502,310   |  | 502,310   |  | 0 |  |
| 69 | Ống nhựa HDPE<br>D225 x 13.4mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 604,910   |  | 604,910   |  | 0 |  |
| 70 | Ống nhựa HDPE<br>D225 x 16.6mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 740,860   |  | 740,860   |  | 0 |  |
| 71 | Ống nhựa HDPE<br>D225 x 20.5mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 887,060   |  | 887,060   |  | 0 |  |
| 72 | Ống nhựa HDPE<br>D225 x 25.2mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,069,960 |  | 1,069,960 |  | 0 |  |
| 73 | Ống nhựa HDPE<br>D250 x 9.6mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 497,500   |  | 497,500   |  | 0 |  |
| 74 | Ống nhựa HDPE<br>D250 x 11.9mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 612,970   |  | 612,970   |  | 0 |  |
| 75 | Ống nhựa HDPE<br>D250 x 14.8mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 749,470   |  | 749,470   |  | 0 |  |
| 76 | Ống nhựa HDPE<br>D250 x 18.4mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 921,140   |  | 921,140   |  | 0 |  |
| 77 | Ống nhựa HDPE<br>D250 x 22.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,103,590 |  | 1,103,590 |  | 0 |  |
| 78 | Ống nhựa HDPE<br>D250 x 27.9mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,320,390 |  | 1,320,390 |  | 0 |  |
| 79 | Ống nhựa HDPE<br>D280 x 10.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 616,960   |  | 616,960   |  | 0 |  |
| 80 | Ống nhựa HDPE<br>D280 x 13.4mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 781,920   |  | 781,920   |  | 0 |  |
| 81 | Ống nhựa HDPE<br>D280 x 16.6mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 933,830   |  | 933,830   |  | 0 |  |
| 82 | Ống nhựa HDPE<br>D280 x 20.6mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,154,890 |  | 1,154,890 |  | 0 |  |
| 83 | Ống nhựa HDPE<br>D280 x 25.4mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,383,110 |  | 1,383,110 |  | 0 |  |
| 84 | Ống nhựa HDPE<br>D280 x 31.3mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,653,840 |  | 1,653,840 |  | 0 |  |
| 85 | Ống nhựa HDPE<br>D315 x 12.1mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 786,720   |  | 786,720   |  | 0 |  |
| 86 | Ống nhựa HDPE<br>D315 x 15.0mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 979,510   |  | 979,510   |  | 0 |  |
| 87 | Ống nhựa HDPE<br>D315 x 18.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,189,150 |  | 1,189,150 |  | 0 |  |
| 88 | Ống nhựa HDPE<br>D315 x 23.2mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,444,470 |  | 1,444,470 |  | 0 |  |
| 89 | Ống nhựa HDPE<br>D315 x 28.6mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,750,730 |  | 1,750,730 |  | 0 |  |
| 90 | Ống nhựa HDPE<br>D315 x 35.2mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 2,106,840 |  | 2,106,840 |  | 0 |  |
| 91 | Ống nhựa HDPE<br>D355 x 13.6mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 999,270   |  | 999,270   |  | 0 |  |

00434

ÔNG  
PH  
H  
NG

ÔNG

|     |                                |                     |     |  |           |  |           |   |  |
|-----|--------------------------------|---------------------|-----|--|-----------|--|-----------|---|--|
| 92  | Ống nhựa HDPE<br>D355 x 16.9mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,231,750 |  | 1,231,750 | 0 |  |
| 93  | Ống nhựa HDPE<br>D355 x 21.1mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,511,180 |  | 1,511,180 | 0 |  |
| 94  | Ống nhựa HDPE<br>D355 x 26.1mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,832,030 |  | 1,832,030 | 0 |  |
| 95  | Ống nhựa HDPE<br>D355 x 32.2mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 2,222,590 |  | 2,222,590 | 0 |  |
| 96  | Ống nhựa HDPE<br>D355 x 39.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 2,672,680 |  | 2,672,680 | 0 |  |
| 97  | Ống nhựa HDPE<br>D400 x 15.3mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,260,660 |  | 1,260,660 | 0 |  |
| 98  | Ống nhựa HDPE<br>D400 x 19.1mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,579,610 |  | 1,579,610 | 0 |  |
| 99  | Ống nhựa HDPE<br>D400 x 23.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,920,220 |  | 1,920,220 | 0 |  |
| 100 | Ống nhựa HDPE<br>D400 x 29.4mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 2,319,380 |  | 2,319,380 | 0 |  |
| 101 | Ống nhựa HDPE<br>D400 x 36.3mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 2,832,480 |  | 2,832,480 | 0 |  |
| 102 | Ống nhựa HDPE<br>D400 x 44.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 3,403,940 |  | 3,403,940 | 0 |  |
| 103 | Ống nhựa HDPE<br>D450 x 17.2mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,611,060 |  | 1,611,060 | 0 |  |
| 104 | Ống nhựa HDPE<br>D450 x 21.5mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,982,760 |  | 1,982,760 | 0 |  |
| 105 | Ống nhựa HDPE<br>D450 x 26.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 2,426,430 |  | 2,426,430 | 0 |  |
| 106 | Ống nhựa HDPE<br>D450 x 33.1mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 2,932,540 |  | 2,932,540 | 0 |  |
| 107 | Ống nhựa HDPE<br>D450 x 40.9mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 3,585,120 |  | 3,585,120 | 0 |  |
| 108 | Ống nhựa HDPE<br>D450 x 50.3mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 4,303,140 |  | 4,303,140 | 0 |  |
| 109 | Ống nhựa HDPE<br>D500 x 19.1mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 1,962,010 |  | 1,962,010 | 0 |  |
| 110 | Ống nhựa HDPE<br>D500 x 23.9mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 2,459,690 |  | 2,459,690 | 0 |  |
| 111 | Ống nhựa HDPE<br>D500 x 29.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 3,017,380 |  | 3,017,380 | 0 |  |
| 112 | Ống nhựa HDPE<br>D500 x 36.8mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 3,649,560 |  | 3,649,560 | 0 |  |
| 113 | Ống nhựa HDPE<br>D500 x 45.4mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 4,444,170 |  | 4,444,170 | 0 |  |
| 114 | Ống nhựa HDPE<br>D500 x 55.8mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 5,322,530 |  | 5,322,530 | 0 |  |
| 115 | Ống nhựa HDPE<br>D560 x 21.4mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 2,694,620 |  | 2,694,620 | 0 |  |
| 116 | Ống nhựa HDPE<br>D560 x 26.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 3,322,730 |  | 3,322,730 | 0 |  |
| 117 | Ống nhựa HDPE<br>D560 x 33.2mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 4,079,540 |  | 4,079,540 | 0 |  |

|     |                                 |                     |     |  |            |  |            |  |   |  |
|-----|---------------------------------|---------------------|-----|--|------------|--|------------|--|---|--|
| 118 | Ống nhựa HDPE<br>D560 x 41.2mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 4,979,560  |  | 4,979,560  |  | 0 |  |
| 119 | Ống nhựa HDPE<br>D560 x 50.8mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 6,014,630  |  | 6,014,630  |  | 0 |  |
| 120 | Ống nhựa HDPE<br>D630 x 24.1mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 3,414,270  |  | 3,414,270  |  | 0 |  |
| 121 | Ống nhựa HDPE<br>D630 x 30.0mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 4,198,280  |  | 4,198,280  |  | 0 |  |
| 122 | Ống nhựa HDPE<br>D630 x 37.4mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 5,167,180  |  | 5,167,180  |  | 0 |  |
| 123 | Ống nhựa HDPE<br>D630 x 46.3mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 6,293,790  |  | 6,293,790  |  | 0 |  |
| 124 | Ống nhựa HDPE<br>D630 x 57.2mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 7,145,770  |  | 7,145,770  |  | 0 |  |
| 125 | Ống nhựa HDPE<br>D710 x 27.2mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 4,346,920  |  | 4,346,920  |  | 0 |  |
| 126 | Ống nhựa HDPE<br>D710 x 33.9mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 5,352,980  |  | 5,352,980  |  | 0 |  |
| 127 | Ống nhựa HDPE<br>D710 x 42.1mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 6,566,600  |  | 6,566,600  |  | 0 |  |
| 128 | Ống nhựa HDPE<br>D710 x 52.2mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 8,007,720  |  | 8,007,720  |  | 0 |  |
| 129 | Ống nhựa HDPE<br>D710 x 64.5mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 9,694,470  |  | 9,694,470  |  | 0 |  |
| 130 | Ống nhựa HDPE<br>D800 x 30.6mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 5,505,250  |  | 5,505,250  |  | 0 |  |
| 131 | Ống nhựa HDPE<br>D800 x 38.1mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 6,785,040  |  | 6,785,040  |  | 0 |  |
| 132 | Ống nhựa HDPE<br>D800 x 47.4mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 8,326,760  |  | 8,326,760  |  | 0 |  |
| 133 | Ống nhựa HDPE<br>D800 x 58.8mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 10,165,800 |  | 10,165,800 |  | 0 |  |
| 134 | Ống nhựa HDPE<br>D800 x 72.6mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 12,307,000 |  | 12,307,000 |  | 0 |  |
| 135 | Ống nhựa HDPE<br>D900 x 34.4mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 6,962,690  |  | 6,962,690  |  | 0 |  |
| 136 | Ống nhựa HDPE<br>D900 x 42.9mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 8,585,080  |  | 8,585,080  |  | 0 |  |
| 137 | Ống nhựa HDPE<br>D900 x 53.3mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 10,532,850 |  | 10,532,850 |  | 0 |  |
| 138 | Ống nhựa HDPE<br>D900 x 66.2mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 12,868,550 |  | 12,868,550 |  | 0 |  |
| 139 | Ống nhựa HDPE<br>D900 x 81.7mm  | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 15,562,260 |  | 15,562,260 |  | 0 |  |
| 140 | Ống nhựa HDPE<br>D1000 x 38.2mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 8,591,420  |  | 8,591,420  |  | 0 |  |
| 141 | Ống nhựa HDPE<br>D1000 x 47.7mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 10,607,170 |  | 10,607,170 |  | 0 |  |
| 142 | Ống nhựa HDPE<br>D1000 x 59.3mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 13,017,190 |  | 13,017,190 |  | 0 |  |
| 143 | Ống nhựa HDPE<br>D1000 x 72.5mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 15,673,750 |  | 15,673,750 |  | 0 |  |

|     |                                 |                     |     |  |            |  |  |            |  |   |  |
|-----|---------------------------------|---------------------|-----|--|------------|--|--|------------|--|---|--|
| 144 | Ống nhựa HDPE<br>D1000 x 90.2mm | QCVN<br>16:2019/BXD | Mét |  | 19,106,150 |  |  | 19,106,150 |  | 0 |  |
|-----|---------------------------------|---------------------|-----|--|------------|--|--|------------|--|---|--|

**Ghi chú:**

+ Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Mức giá trên được áp dụng cho tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

+ Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới.

*Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên và đóng dấu)  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Huỳnh Lam Phi*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SUZUMAX**

Số: 01/CV-SZM-25

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 19 tháng 09 năm 2025.

**Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai**

Công ty Cổ Phần Suzumax đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Doanh nghiệp: **Công Ty Cổ Phần Suzumax**
- + Địa chỉ: 07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng.
- + Điện thoại: 0812341717 email: ktt.suzumax@gmail.com
- Thông tin liên lạc lãnh đạo công ty : Giám đốc.
- + Người đại diện: **Võ Thành Tiên**
- + Số điện thoại để liên hệ: 0962.292.277
- Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký thông báo giá:
- + Họ tên: Hồ Thị Diễm
- + Số điện thoại: 0812.341.717
- + Email: ktt.suzumax@gmail.com

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn nước bột bả tường nhãn hiệu SUZUMAX.
- Do công ty Cổ Phần Suzumax sản xuất và phân phối.
- + Địa chỉ văn phòng : 07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng.
- + Địa chỉ nhà máy sản xuất: 125 Lê Trọng Tấn, Phường An Khê, Tp. Đà Nẵng.
- Có tài liệu kèm theo.
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do sở kế hoạch và đầu tư thành phố đà Nẵng cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27 tháng 06 năm 2022.
- + Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số: 1153/TB-SXD do sở xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024.
- + Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số: 1154/TB-SXD do sở xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024.



+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.01.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.04.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.03.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.04 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.05 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.06 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Các cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.

***Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa.***

| STT | Tên nhà phân phối                               | Địa chỉ bán sp trên địa bàn Gia Lai                           |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Bảo Thịnh Gia Lai<br>SĐT : 0914 220 328 | Tổ 15, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai         |
| 2   | Đại lý: Anh Thắng Gia Lai<br>SĐT: 0969 873 082. | Xã Ia Le, Huyện Chư Puh, Gia Lai                              |
| 3   | Đại lý Linh Quyên<br>SĐT: 0919 432 742          | đường Phạm Hồng Thái, Phường Sông Bờ, Thị xã Ayun Pa, Gia Lai |
| 4   | NPP Mai Hà<br>SĐT: 0982 652 762                 | Ngã 3 Cầu Dội – Gia Lai                                       |
| 5   | NPP Anh Minh – Vân Canh Bình Định.              | Ngã 3 Diêu Trì, Tuy Phước, Gia Lai                            |
| 6   | Anh Cảnh-Bình Định<br>SĐT 0989 982 848          | 46 Huỳnh Đăng Thơ, P.An Nhơn, Tỉnh Gia Lai                    |

186546  
ING T  
PHÁ  
ZUM  
PHỐ E

### 3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Công ty Cổ Phần Suzumax chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...



## BẢNG CÔNG BÒ GIÁ

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng              | Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | Đơn vị | Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá đề nghị công bố Trường hợp thay đổi giá (chưa có thuế VAT) |                                |                                                              | Mức Giá Tăng/ Giảm | Tỷ Lệ giá Tăng/ Giảm |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------|----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|     |               |                                                  |                                            |        | Giá chưa có chi phí vận chuyển         | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng |                    |                      |
|     | 1             | 2                                                | 3                                          | 4      | 5                                      | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                           | 11                 | 12                   |
| 1   | Sơn           | Sơn nội thất No1                                 | QCVN 16:2019/BXD                           | Kg     |                                        | 34.886                         |                                                                     |                                                                | 34.886                         |                                                              | 0                  | 0                    |
| 2   | Sơn           | Sơn mịn nội thất cao cấp No2                     | QCVN 16:2019/BXD                           | Kg     |                                        | 42.803                         |                                                                     |                                                                | 42.803                         |                                                              | 0                  | 0                    |
| 3   | Sơn           | Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP          | QCVN 16:2019/BXD                           | Kg     |                                        | 97.955                         |                                                                     |                                                                | 97.955                         |                                                              | 0                  | 0                    |
| 4   | Sơn           | Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1                   | QCVN 16:2019/BXD                           | Kg     |                                        | 71.212                         |                                                                     |                                                                | 71.212                         |                                                              | 0                  | 0                    |
| 5   | Sơn           | Sơn mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new          | QCVN 16:2019/BXD                           | Kg     |                                        | 135.341                        |                                                                     |                                                                | 135.341                        |                                                              | 0                  | 0                    |
| 6   | Sơn           | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2               | QCVN 16:2019/BXD                           | Kg     |                                        | 180.682                        |                                                                     |                                                                | 180.682                        |                                                              | 0                  | 0                    |
| 7   | Sơn           | Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1                  | TCVN 8652:2020                             | Kg     |                                        | 99.134                         |                                                                     |                                                                | 99.134                         |                                                              | 0                  | 0                    |
| 8   | Sơn           | Sơn lót chống kiềm 2 in1 Ki2                     | TCVN 8652:2020                             | Kg     |                                        | 108.745                        |                                                                     |                                                                | 108.745                        |                                                              | 0                  | 0                    |
| 9   | Sơn           | Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3  | TCVN 8652:2020                             | Kg     |                                        | 150.216                        |                                                                     |                                                                | 150.216                        |                                                              | 0                  | 0                    |
| 10  | Sơn           | Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF | BSEN 14891:20217                           | Kg     |                                        | 104.545                        |                                                                     |                                                                | 104.545                        |                                                              | 0                  | 0                    |
| 11  | Sơn           | Sơn chống thấm màu CTM                           | QCVN 16:2023/BXD                           | Kg     |                                        | 145.455                        |                                                                     |                                                                | 145.455                        |                                                              | 0                  | 0                    |
| 12  | Sơn           | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp No3                | QCVN 16:2019/BXD                           | Kg     |                                        | 58.712                         |                                                                     |                                                                | 58.712                         |                                                              | 0                  | 0                    |



|    |     |                                                              |                     |     |  |         |  |         |  |   |   |
|----|-----|--------------------------------------------------------------|---------------------|-----|--|---------|--|---------|--|---|---|
| 13 | Sơn | Bột bả nội thất cao cấp                                      | TCVN 7239:2014      | Kg  |  | 8.068   |  | 8.068   |  | 0 | 0 |
| 14 | Sơn | Bột bả ngoại thất cao cấp                                    | TCVN 7239:2014      | Kg  |  | 9.773   |  | 9.773   |  | 0 | 0 |
| 15 | Sơn | Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1                   | TCVN 7239:2014      | Kg  |  | 10.455  |  | 10.455  |  | 0 | 0 |
| 16 | Sơn | SM Latex<br>Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới - cũ. | BS EN<br>14891:2017 | Lít |  | 106.818 |  | 106.818 |  | 0 | 0 |

NGƯỜI ĐÓNG DẤU THEO PHÁP LUẬT



**GIÁM ĐỐC**  
*Võ Thành Tiên*



|    |     |                                                     |                  |     |  |         |  |         |  |   |   |
|----|-----|-----------------------------------------------------|------------------|-----|--|---------|--|---------|--|---|---|
| 13 | Sơn | Bột bả nội thất cao cấp                             | TCVN 7239:2014   | Kg  |  | 8.068   |  | 8.068   |  | 0 | 0 |
| 14 | Sơn | Bột bả ngoại thất cao cấp                           | TCVN 7239:2014   | Kg  |  | 9.773   |  | 9.773   |  | 0 | 0 |
| 15 | Sơn | Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1 SM Latex | TCVN 7239:2014   | Kg  |  | 10.455  |  | 10.455  |  | 0 | 0 |
| 16 | Sơn | Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới -cũ.     | BS EN 14891:2017 | Lít |  | 106.818 |  | 106.818 |  | 0 | 0 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



**GIÁM ĐỐC**  
**Võ Thành Tiên**



**CÔNG TY TNHH MTV  
THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 419/2025/CV-KD/TMĐT  
Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Tây Ninh, ngày 22 tháng 9 năm 2025

**Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai**

Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**I. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM
2. Thông tin liên lạc: Ông Đinh Ngọc Hỏa
3. Chức vụ: Giám Đốc
4. Điện thoại: 0913 456 722
5. Email: hoadn@dongtam.com.vn

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm : Gạch gốm ốp lát, ngói.
- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM
- Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lúc, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại : 0913 456 722
- Địa điểm Địa chỉ sản xuất:
  - Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm  
Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lúc, tỉnh Tây Ninh.
  - Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia  
Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh.
  - Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền trung.  
Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán, đã bao gồm thuế VAT 8%)

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu VT Yenth-2b

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM  
GIÁM ĐỐC**



**Đinh Ngọc Hỏa**

**BẢNG NIÊM YẾT GIÁ**

**1. Mức giá niêm yết:**

| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán tới chân công trình (chưa VAT) | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------|---------------|-----------------|
| 1.  | Gạch Ceramic mã số:<br>1020ROCK002, 1020ROCK004,<br>1020ROCK005, 1020ROCK006,<br>1020ROCK010, 1020ROCK011,<br>1020ROCK012, 1020ROCK013,<br>1020ROCK014, 1020ROCK015,                                                                                                | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 200.000                                | 0             | 0               |
| 1.  | Gạch Ceramic mã số:<br>2020MARINA001,<br>2020MARINA002,<br>2020MARINA004,<br>TL01, TL03                                                                                                                                                                             | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 177.000                                | 0             | 0               |
| 2.  | Gạch Ceramic mã số:<br>2540CARARAS001                                                                                                                                                                                                                               | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 147.182                                | 0             | 0               |
| 3.  | Gạch Ceramic mã số:<br>25400                                                                                                                                                                                                                                        | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 156.364                                | 0             | 0               |
| 4.  | Gạch Ceramic mã số:<br>3060AMBER001,<br>3060AMBER007,<br>3060ROXY001, 3060ROXY003,<br>3060ROXY005,<br>3060DELUXE001,<br>3060DELUXE002,<br>3060DELUXE003,<br>3060DELUXE004,<br>3060DELUXE005,<br>D3060DELUXE005,<br>3060DELUXE006,<br>3060DELUXE007,<br>3060SNOW001, | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 244.444                                | 0             | 0               |
| 5.  | Gạch Ceramic mã số :<br>3060CARARAS001                                                                                                                                                                                                                              | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 250.000                                | 0             | 0               |

100969  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
LƯC

| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán tới chân công trình (chưa VAT) | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------|---------------|-----------------|
| 6.  | Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+                                                                                                                                                                                                                   | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 231.481                                | 0             | 0               |
| 7.  | Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,                                                                                                                                                               | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 250.000                                | 0             | 0               |
| 8.  | Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+,                                                                                                                                                                                | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 295.313                                | 0             | 0               |
| 9.  | Gạch Ceramic mã số: 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,                                                                                                                                                                 | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 295.313                                | 0             | 0               |
| 10. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,                                                                                                          | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 653.977                                | 0             | 0               |
| 11. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004,                                                                                                                                                      | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 200.000                                | 0             | 0               |
| 12. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007                                                                                                                                                                        | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 200.000                                | 0             | 0               |
| 13. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012, | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 231.819                                | 0             | 0               |

| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán tới chân công trình (chưa VAT) | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------|---------------|-----------------|
| 14. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060THACHDONG007-H+,<br>3060THACHDONG008-H+,<br>3060PHUQUY001,<br>3060PHUQUY004,<br>3060SAHARA005,<br>3060SAHARA006,<br>3060SAHARA_008,<br>3060SAHARA009,<br>3060SAHARA0011,<br>3060SAHARA012                                                             | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 250.000                                | 0             | 0               |
| 15. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060HOANGLIENSON004,<br>3060HOANGLIENSON005,<br>3060HOANGLIENSON006,<br>3060HOANGLIENSON008,<br>3060HOANGLIENSON009,<br>3060HOANGLIENSON010,<br>3060HOANGLIENSON011,<br>3060GECKO011,<br>3060GECKO013,<br>3060GECKO014,<br>3060GECKO015,<br>3060GECKO016, | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 268.181                                | 0             | 0               |
| 16. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060THACHDONG001-H+,<br>3060THACHDONG002-H+,<br>3060THACHDONG003-H+,<br>3060THACHDONG004-H+,<br>3060THACHDONG005-H+,                                                                                                                                      | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 359.428                                | 0             | 0               |
| 17. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060THACHDONG006-H+,<br>3060VICTORIA001,<br>3060VICTORIA002,<br>3060VICTORIA003,<br>3060VICTORIA004,<br>3060VICTORIA005,<br>3060VICTORIA006,<br>3060VICTORIA007,<br>3060VICTORIA008,                                                                      | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 359.428                                | 0             | 0               |
| 18. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>1530DIAMOND001,<br>1530DIAMOND002,<br>1530DIAMOND003,<br>1530DIAMOND004,<br>1530DIAMOND005,<br>1530DIAMOND006,<br>1530DIAMOND007,<br>1530DIAMOND008,<br>1530DIAMOND009,<br>1530DIAMOND010,                                                                | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 289.937                                | 0             | 0               |



| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị<br>tính | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | Giá bán tới<br>chân công trình<br>(chưa VAT) | Mức<br>tăng/giảm | Tỷ lệ<br>tăng/giảm |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------|
| 19. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3030GECKO001,<br>3030GECKO002,<br>3030GECKO005,<br>3030GECKO006,<br>3030GECKO07,<br>3030GECKO009,<br>3030GECKO010,                                                                                                                                                           | m2             | QCVN<br>16:2023/BXD    | 210.009                                      | 0                | 0                  |
| 20. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3030GECKO008,<br>3030GECKO011,<br>3030GECKO012,                                                                                                                                                                                                                              | m2             | QCVN<br>16:2023/BXD    | 230.909                                      | 0                | 0                  |
| 21. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4040DASONTRA001LA,<br>COTTOLA,<br>4040CLG002, 4040CLG001,                                                                                                                                                                                                                    | m2             | QCVN<br>16:2023/BXD    | 196.213                                      | 0                | 0                  |
| 22. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>DTD4040HOANGSA001LA                                                                                                                                                                                                                                                          | m2             | QCVN<br>16:2023/BXD    | 217.519                                      | 0                | 0                  |
| 23. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4040GECKO005,<br>4040GECKO006,<br>4040GECKO007,<br>4040GECKO008,<br>4040GECKO009,<br>4040LYSON001,<br>4040LYSON002,<br>4040LYSON003,<br>4040LYSON004,<br>4040LYSON005,<br>4040LYSON006,<br>4040LYSON007,<br>4040LYSON008,<br>4040LYSON009,<br>4040LYSON010,<br>4040LYSON011, | m2             | QCVN<br>16:2023/BXD    | 223.674                                      | 0                | 0                  |
| 24. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>2080BANYAN001-H+,<br>2080BANYAN002-H+,<br>2080BANYAN003-H+,<br>2080BANYAN004-H+,<br>2080BANYAN005-H+                                                                                                                                                                         | m2             | QCVN<br>16:2023/BXD    | 379.000                                      | 0                | 0                  |
| 25. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080SAPA001-H+,<br>4080SAPA002-H+,<br>4080SAPA003-H+,<br>4080SAPA004-H+,<br>4080SAPA005-H+,<br>4080SAPA006-H+,                                                                                                                                                               | m2             | QCVN<br>16:2023/BXD    | 313.947                                      | 0                | 0                  |

| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán tới chân công trình (chưa VAT) | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------|---------------|-----------------|
| 26. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 327.691                                | 0             | 0               |
| 27. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 328.125                                | 0             | 0               |
| 28. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 220.013                                | 0             | 0               |
| 29. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 233.333                                | 0             | 0               |
| 30. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 242.000                                | 0             | 0               |
| 31. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 247.159                                | 0             | 0               |
| 32. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP,                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 257.765                                | 0             | 0               |
| 33. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 257.765                                | 0             | 0               |

| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán tới chân công trình (chưa VAT) | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------|---------------|-----------------|
|     | 6060TRUONGSON005-FP,                                                                                                                                                                                                        |             |                     |                                        |               |                 |
| 34. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DONGVAN001-FP-H+,<br>6060DONGVAN002-FP-H+,<br>6060DONGVAN003-FP-H+,<br>6060DONGVAN004-FP-H+,                                                                                            | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 275.631                                | 0             | 0               |
| 35. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060PHARAON002-H+,<br>6060PHARAON003-H+,<br>6060PHARAON010-H+,<br>6060PHARAON011-H+,<br>6060PHARAON012-H+,                                                                                  | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 275.631                                | 0             | 0               |
| 36. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060SNOW001-FP,<br>6060HAIVAN005-FP,<br>DTD6060TRUONGSON001-FP                                                                                                                              | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 285.543                                | 0             | 0               |
| 37. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DB032                                                                                                                                                                                   | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 288.889                                | 0             | 0               |
| 38. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060PHARAON004-H+,<br>6060PHARAON005-H+                                                                                                                                                     | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 303.156                                | 0             | 0               |
| 39. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DB034, 6060DB038                                                                                                                                                                        | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 308.333                                | 0             | 0               |
| 40. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060DONGVAN005-FP-H+,<br>6060DONGVAN006-FP-H+,<br>6060DONGVAN007-FP-H+                                                                                                                      | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 309.091                                | 0             | 0               |
| 41. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060MARMOL005,                                                                                                                                                                              | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 327.778                                | 0             | 0               |
| 42. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060VICTORIA001,<br>6060VICTORIA002,<br>6060VICTORIA003,<br>6060VICTORIA004,<br>6060VICTORIA005,<br>6060VICTORIA006,<br>6060VICTORIA007,<br>6060VICTORIA008,                                | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 368.308                                | 0             | 0               |
| 43. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080NAPOLEON003-H+,<br>8080NAPOLEON004-H+,<br>8080NAPOLEON009-H+,<br>8080NAPOLEON011-H+,<br>8080NAPOLEON014-H+,<br>8080ROME002-H+,<br>8080ROME003-H+,<br>8080ROME005-H+,<br>8080ROME006-H+, | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 314.063                                | 0             | 0               |

| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán tới chân công trình (chưa VAT) | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------|---------------|-----------------|
|     | 8080STONE004-FP-H+,                                                                                                                                                                                         |             |                     |                                        |               |                 |
| 44. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080PHARAON001-H+,<br>8080PHARAON003-H+,<br>8080PHARAON006-H+,<br>8080PHARAON007-H+,                                                                                        | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 314.110                                | 0             | 0               |
| 45. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080CARARAS001-FP-H+,<br>8080CARARAS002-FP-H+,<br>8080CARARAS003-FP-H+,<br>8080DONGVAN001-FP-H+,<br>8080DONGVAN002-FP-H+,                                                   | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 344.555                                | 0             | 0               |
| 46. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080DONGVAN003-FP-H+,<br>8080FANSIPAN001-FP-H+,<br>8080FANSIPAN002-FP-H+,<br>8080FANSIPAN004-FP-H+,<br>8080FANSIPAN006-FP-H+,<br>8080FANSIPAN007-FP-H+,                     | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 344.555                                | 0             | 0               |
| 47. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080PHARAON002-H+,<br>8080PHARAON008-H+,<br>8080PHARAON009-H+,<br>8080PHARAON010-H+,<br>8080STONE003-FP-H+,<br>8080STONE005-FP-H+,                                          | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 344.555                                | 0             | 0               |
| 48. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080THUTHIEM001-FP-H+,<br>8080THUTHIEM002-FP-H+,<br>8080TRUONGSON001-FP-H+,<br>8080TRUONGSON002-FP-H+,<br>8080TRUONGSON003-FP-H+,<br>8080SNOW001-FP-H+,                     | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 344.555                                | 0             | 0               |
| 49. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080THIENTHACH001-H+,<br>8080THIENTHACH002-H+,<br>8080THIENTHACH003-H+,<br>8080THIENTHACH004-H+,<br>8080THIENTHACH005-H+,<br>8080THIENTHACH006-H+,<br>8080DB006, 8080DB100, | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 359.375                                | 0             | 0               |
| 50. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080FANSIPAN006-FP-H+                                                                                                                                                       | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 361.884                                | 0             | 0               |
| 51. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080DONGVAN007-FP-H+,<br>8080DONGVAN010-FP-H+,                                                                                                                              | m2          | QCVN<br>16:2023/BXD | 386.364                                | 0             | 0               |

949003 - C.T  
Y TNHH  
THÀNH VIÊN  
JONG MẠI  
NG TÂM  
ÚC - T. LONG

| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Giá bán tới chân công trình (chưa VAT) | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------|---------------|-----------------|
| 52. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032                                                                                                      | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 395.455                                | 0             | 0               |
| 53. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+                                                                           | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 396.354                                | 0             | 0               |
| 54. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+                                               | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 429.072                                | 0             | 0               |
| 55. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038                                                                                       | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 431.723                                | 0             | 0               |
| 56. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+                                                                                              | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 450.000                                | 0             | 0               |
| 57. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004                                                              | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 600.000                                | 0             | 0               |
| 58. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+                             | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 447.909                                | 0             | 0               |
| 59. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,                                                                      | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 502.273                                | 0             | 0               |
| 60. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,                                                                      | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 557.818                                | 0             | 0               |
| 61. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038                                                                                         | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 572.818                                | 0             | 0               |
| 62. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005                                                                                                 | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 660.000                                | 0             | 0               |
| 63. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+                  | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 546.275                                | 0             | 0               |
| 64. | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+ | m2          | QCVN 16:2023/BXD    | 546.275                                | 0             | 0               |

| STT | Danh mục vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                              | Đơn vị<br>tính | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | Giá bán tới<br>chân công trình<br>(chưa VAT) | Mức<br>tăng/giảm | Tỷ lệ<br>tăng/giảm |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------|
| 65. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>60120LANGBIANG002FP-H+,<br>60120LANGBIANG003FP-H+,<br>60120LANGBIANG004FP-H+,<br>60120LANGBIANG008FP-H+,<br>60120NILE003-H+,<br>60120NILE006-H+,<br>60120STONE003-FP-H+ | m2             | QCVN<br>16:2023/BXD    | 666.667                                      | 0                | 0                  |
| 66. | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>60120STONE004-FP-H+,<br>60120LANGBIANG005FP-H+,<br>60120LANGBIANG006FP-H+,<br>60120LANGBIANG007FP-H+,<br>60120LANGBIANG009FP-H+                                         | m2             | QCVN<br>16:2023/BXD    | 1.111.111                                    | 0                | 0                  |
| 67. | Ngói lợp lớn Titan                                                                                                                                                                                      | viên           | QCVN<br>16:2023/BXD    | 25.471                                       | 0                | 0                  |
| 68. | Ngói nóc Titan                                                                                                                                                                                          | viên           | QCVN<br>16:2023/BXD    | 37.545                                       | 0                | 0                  |
| 69. | Ngói chạc ba Titan                                                                                                                                                                                      | viên           | QCVN<br>16:2023/BXD    | 62.545                                       | 0                | 0                  |
| 70. | Ngói chạc tư Titan                                                                                                                                                                                      | viên           | QCVN<br>16:2023/BXD    | 36.364                                       | 0                | 0                  |
| 71. | Ngói chữ T Titan                                                                                                                                                                                        | viên           | QCVN<br>16:2023/BXD    | 63.636                                       | 0                | 0                  |
| 72. | Ngói chặn cuối nóc Titan                                                                                                                                                                                | viên           | QCVN<br>16:2023/BXD    | 63.636                                       | 0                | 0                  |
| 73. | Ngói chặn cuối rìa Titan                                                                                                                                                                                | viên           | QCVN<br>16:2023/BXD    | 86.364                                       | 0                | 0                  |
| 74. | Keo dán gạch ốp tường Gecko<br>Floor – 25kg/bao                                                                                                                                                         | bao            | TCVN<br>7899-3:2008    | 258.000                                      | 0                | 0                  |
| 75. | Keo dán gạch lát sàn Gecko Wall -<br>25kg/bao                                                                                                                                                           | bao            | TCVN<br>7899-3:2008    | 217.000                                      | 0                | 0                  |
| 76. | Keo dán gạch ốp lát bề bơi Gecko<br>Super - 25kg/bao                                                                                                                                                    | bao            | TCVN<br>7899-3:2008    | 525.000                                      | 0                | 0                  |
| 77. | Keo dán gạch lát kích thước lớn<br>Gecko Pro - 25kg/bao                                                                                                                                                 | bao            | TCVN<br>7899-3:2008    | 875.000                                      | 0                | 0                  |

**Ghi chú:**

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.

2. Địa điểm Địa chỉ sản xuất:

- **Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Vật liệu xây dựng Đồng Tâm**

Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh.

- **Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia**

Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh.

- **Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền trung.**

Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT<sub>Yenth-2b</sub>.

**CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM**

**GIÁM ĐỐC**



**Đinh Ngọc Hỏa**

## **PHỤ LỤC 2**

**Danh mục thông tin báo giá vật liệu xây dựng tham khảo**

**Tháng 09/2025**

*Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng*

**CÔNG TY CP QL & SC  
ĐƯỜNG BỘ GIA LAI**

Số: 22.2

Về việc đề nghị công bố thông  
tin giá vật liệu xây dựng định  
kỳ tại Sở Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 06 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ phần quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp**

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai
- Địa chỉ: 32A Phạm Văn Đồng, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: 02693.871122
- Email: [ctyqlsduongbogialai@gmail.com](mailto:ctyqlsduongbogialai@gmail.com)
- Giám đốc: **Lê Quý Đức**
- Người phụ trách liên hệ: Trần Nguyên Khanh - 0948202099

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Đá xây dựng các loại, bê tông xi măng thương phẩm.
- Các sản phẩm đăng ký giá được doanh nghiệp sản xuất; địa điểm 32A Phạm Văn Đồng, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai và mỏ đá An Thành xã Đăk pơ tỉnh Gia Lai và Lô B2,B3 Cụm công nghiệp Iasao, xã Iasao, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: ...



**GIÁM ĐỐC**  
**Lê Quý Đức**

**BẢNG BÁO GIÁ**

Kính gửi: Quý khách hàng

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ GIA LAI**

- Địa chỉ: 32A Phạm Văn Đồng - Phường Hoa Lư - TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

- Mã số thuế: 5900180876

Để đáp ứng nhu cầu cung cấp vật liệu đá xây dựng các loại cho khách hàng trong và ngoài tỉnh, chúng tôi xin trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá như sau:

| STT | TÊN HÀNG                        | ĐVT | BÁO GIÁ<br>(KHÔNG VAT) | BÁO GIÁ<br>(CÓ VAT) | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------|-----|------------------------|---------------------|---------|
| 1   | Bột đá                          | m3  | 280.000                | 308.000             |         |
| 2   | Đá 0,5 x 1 - trộn BTNN          | m3  | 354.182                | 389.600             |         |
| 3   | Đá mặt - trộn BTNN              | m3  | 354.182                | 389.600             |         |
| 4   | Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 16    | m3  | 523.182                | 575.500             |         |
| 5   | Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 19    | m3  | 480.000                | 528.000             |         |
| 6   | Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 22    | m3  | 473.182                | 520.500             |         |
| 7   | Đá 1 x 2 - trộn BTNN sàng 25-27 | m3  | 438.182                | 482.000             |         |
| 8   | Đá 1 x 2 sàng 25-27 thường      | m3  | 398.182                | 438.000             |         |
| 9   | Đá 2 x 4                        | m3  | 378.182                | 416.000             |         |
| 10  | Đá 4 x 6                        | m3  | 353.182                | 388.500             |         |
| 11  | Cấp phối đá dăm Dmax 25         | m3  | 340.909                | 375.000             |         |
| 12  | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5       | m3  | 331.818                | 365.000             |         |
| 13  | Đá hộc (đá Lok)                 | m3  | 318.182                | 350.000             |         |

**Ghi chú:**

- Đơn giá trên là đơn giá giao hàng trên lưng phương tiện của bên mua tại **Mỏ đá An Thành - xã An Thành - huyện ĐăkPơ - tỉnh Gia Lai.**

- Thông báo này có giá trị từ ngày 28/4/2025 đến khi có thông báo mới.

- Rất mong được phục vụ Quý khách hàng!

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**

## Bing 2

| STT | Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT) |                                |                                                                  | Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT) |                                |                                                                  | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                          |                                            |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển       | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua | Giá chưa có chi phí vận chuyển                           | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua |               |                 |
| 1   | Bê tông thương phẩm M150R28                                              | TCVN 9340:2012                             | m3  | 1.240.000                            | 1.300.000                      |                                                                  | 1.240.000                                                | 1.300.000                      |                                                                  |               |                 |
| 2   | Bê tông thương phẩm M200R28                                              | TCVN 9340:2012                             | m3  | 1.290.000                            | 1.350.000                      |                                                                  | 1.290.000                                                | 1.350.000                      |                                                                  |               |                 |
| 3   | Bê tông thương phẩm M250R28                                              | TCVN 9340:2012                             | m3  | 1.390.000                            | 1.450.000                      |                                                                  | 1.390.000                                                | 1.450.000                      |                                                                  |               |                 |
| 4   | Bê tông thương phẩm M300R28                                              | TCVN 9340:2012                             | m3  | 1.490.000                            | 1.550.000                      |                                                                  | 1.490.000                                                | 1.550.000                      |                                                                  |               |                 |
| 5   | Bê tông thương phẩm M350R28                                              | TCVN 9340:2012                             | m3  | 1.590.000                            | 1.650.000                      |                                                                  | 1.590.000                                                | 1.650.000                      |                                                                  |               |                 |
| 6   | Bê tông thương phẩm M400R28                                              | TCVN 9340:2012                             | m3  | 1.740.000                            | 1.800.000                      |                                                                  | 1.740.000                                                | 1.800.000                      |                                                                  |               |                 |

V/v: Cung cấp thông tin phục vụ  
Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị  
Công trình của tỉnh

TP.Pleiku, ngày 20 tháng 09 năm 2025

## **Kính Gửi : Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai**

Công Ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai gửi hồ sơ công bố giá sản phẩm  
Giá gạch không nung định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

### **1. Thông Tin Chung Về Doanh Nghiệp**

- Tên công ty : Công Ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai
- Địa Chỉ: Lô C48, Cụm Công Nghiệp Diên Phú, xã Diên Phú, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Địa điểm Sản Xuất : Lô C48, Cụm Công Nghiệp Diên Phú, xã Diên Phú, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Người đại diện pháp luật: (Ông ) Vũ Ngọc Long.

### **2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Gạch Xây, Gạch Tezazo
- Có tài liệu kèm theo.

### **3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.



- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: CTY TNHH MTV GIANG LONG GIA LAI

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
**Vũ Ngọc Long**

184  
167  
144  
GI  
AL  
U-

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | DVT  | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng/<br>giảm | Tỷ lệ tăng/<br>giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|
|     |                                                                             |                                               |      | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |                   |                     |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4    | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                                  | 11                | 12                  |
| 01  | Gạch xây<br>(20x15x20)cm<br>Mac 10.0                                        | QCVN1<br>6<br>:2023/B<br>XD                   | Viên | 5.400                                   |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |                   |                     |
| 02  | Gạch xây<br>(20x15x20)cm<br>Mac 15.0                                        | QCVN1<br>6<br>:2023/B<br>XD                   | Viên | 6.400                                   |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |                   |                     |
| 03  | Gạch xây<br>(35x15x20)cm<br>Mac 10.0                                        | QCVN1<br>6<br>:2023/B<br>XD                   | Viên | 9.450                                   |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |                   |                     |
| 04  | Gạch xây<br>(35x15x20)cm<br>Mac 15.0                                        | QCVN1<br>6<br>:2023/B<br>XD                   | Viên | 11.200                                  |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |                   |                     |
| 05  | Gạch Terazo                                                                 | TCVN7<br>744:<br>2013                         | m2   | 110.000                                 |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |                   |                     |

**Ghi chú:**

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/09/2025 đến ngày 31/12/2025

**CÔNG TY TNHH MTV GIANG LONG GIA LAI** xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
**Vũ Ngọc Long**

Mẫu số 1

**CÔNG TY CP BÊ  
TÔNG HOÀNG THỊNH  
GL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/CBHT

Gia Lai, ngày 3 tháng 8 năm 2025.

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây

**SỞ XÂY DỰNG**  
**ĐẾN**  
Số: .....  
Ngày: 11/08/2025  
Chuyển: .....  
Lưu Hồ Sơ Số: .....

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Thịnh Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Thịnh Gia Lai
- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp: Lô D1-2 Khu công nghiệp Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Người đại diện: Trần Minh Thạo - Giám đốc,
- số điện thoại: 0762789789

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Ống công bê tông cốt thép sản xuất theo TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012
- Tên Doanh nghiệp sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất  
- Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Thịnh Gia Lai
- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp: Lô D1-2 Khu công nghiệp Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng



hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Minh Châu*



**CÔNG TY CP BÊ  
TÔNG HOÀNG  
THỊNH GL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                                                     |                                                                     | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển (VNĐ)    | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển (VNĐ)                           | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |               |                 |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4   | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                                                                   | 10                                                                  | 11            | 12              |
| 1   | Ông công quay ép Ø 300 VH                                                   | TCVN 9113:2012                                | md  | 430.000                                 |                                |                                                                     | 430.000                                                        |                                                                     |                                                                     | 0             |                 |
| 2   | Ông công quay ép Ø 300 H10-X60                                              | TCVN 9113:2012                                | md  | 440.000                                 |                                |                                                                     | 440.000                                                        |                                                                     |                                                                     | 0             |                 |
| 3   | Ông công quay ép Ø 300 H30-XB80                                             | TCVN 9113:2012                                | md  | 445.000                                 |                                |                                                                     | 445.000                                                        |                                                                     |                                                                     | 0             |                 |
| 4   | Ông công quay ép Ø 400 VH                                                   | TCVN 9113:2012                                | md  | 486.000                                 |                                |                                                                     | 486.000                                                        |                                                                     |                                                                     | 0             |                 |
| 5   | Ông công quay ép Ø 400 H10-X60                                              | TCVN 9113:2012                                | md  | 507.000                                 |                                |                                                                     | 507.000                                                        |                                                                     |                                                                     | 0             |                 |
| 6   | Ông công quay ép                                                            | TCVN 9113:2012                                | md  | 522.000                                 |                                |                                                                     | 522.000                                                        |                                                                     |                                                                     | 0             |                 |

|    |                                               |                       |    |           |  |  |           |  |   |  |
|----|-----------------------------------------------|-----------------------|----|-----------|--|--|-----------|--|---|--|
|    | Ø 400<br>H30-<br>XB40                         | 2                     |    |           |  |  |           |  |   |  |
| 7  | Ông công<br>quay ép<br>Ø 600<br>VH            | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 605.000   |  |  | 605.000   |  | 0 |  |
| 8  | Ông công<br>quay ép<br>Ø 600<br>H10-<br>XB60  | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 645.000   |  |  | 645.000   |  | 0 |  |
| 9  | Ông công<br>quay ép<br>Ø 600<br>H30-<br>XB80  | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 690.000   |  |  | 690.000   |  | 0 |  |
| 10 | Ông công<br>quay ép<br>Ø 800<br>VH            | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 962.000   |  |  | 962.000   |  | 0 |  |
| 11 | Ông công<br>quay ép<br>Ø 800<br>H10-<br>XB60  | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 1.010.000 |  |  | 1.010.000 |  | 0 |  |
| 12 | Ông công<br>quay ép<br>Ø 800<br>H30-<br>XB80  | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 1.080.000 |  |  | 1.080.000 |  | 0 |  |
| 13 | Ông công<br>quay ép<br>Ø 1000<br>VH           | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 1.370.000 |  |  | 1.370.000 |  | 0 |  |
| 14 | Ông công<br>quay ép<br>Ø 1000<br>H10-<br>XB60 | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 1.410.000 |  |  | 1.410.000 |  | 0 |  |
| 15 | Ông công<br>quay ép<br>Ø 1000<br>H30-<br>XB80 | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 1.522.000 |  |  | 1.522.000 |  | 0 |  |
| 16 | Ông công<br>quay ép<br>Ø 1200<br>VH           | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 2.440.000 |  |  | 2.440.000 |  | 0 |  |
| 17 | Ông công<br>quay ép                           | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 2.590.000 |  |  | 2.590.000 |  | 0 |  |



|    |                                                                                        |                       |    |           |  |  |           |  |   |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----|-----------|--|--|-----------|--|---|--|
|    | Ø 1200<br>H10-<br>XB60                                                                 |                       |    |           |  |  |           |  |   |  |
| 18 | Ông<br>cổng<br>quay ép<br>Ø 1200<br>H30-<br>XB60                                       | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 2.630.000 |  |  | 2.630.000 |  | 0 |  |
| 19 | Ông<br>cổng<br>quay ép<br>Ø 1500<br>VH                                                 | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 2.820.000 |  |  | 2.820.000 |  | 0 |  |
| 20 | Ông<br>cổng<br>quay ép<br>Ø 1500<br>H10-<br>XB60                                       | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 2.970.000 |  |  | 2.970.000 |  | 0 |  |
| 21 | Ông<br>cổng<br>quay ép<br>Ø 1500<br>H30-<br>XB60                                       | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 3.020.000 |  |  | 3.020.000 |  | 0 |  |
| 22 | Cổng<br>hộp rung<br>ép<br>300x800<br>H30-<br>XB60<br>đáy 10cm                          | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 2.890.000 |  |  | 2.890.000 |  | 0 |  |
| 23 | Cổng<br>hộp rung<br>ép<br>1000x10<br>00 H30-<br>XB60<br>đáy 12<br>cm                   | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 4.290.000 |  |  | 4.290.000 |  | 0 |  |
| 24 | Cổng<br>hộp rung<br>ép<br>1500x15<br>00 H30-<br>XB60<br>đáy 16<br>cm                   | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 6.490.000 |  |  | 6.490.000 |  | 0 |  |
| 25 | Cầu kiện<br>BTCT<br>ứng lực<br>trước<br>đúc sẵn<br>(Ông<br>Bey<br>Kiểu<br>Lục<br>Giác) | TCVN<br>9113:201<br>2 | md | 6.500.000 |  |  | 6.500.000 |  | 0 |  |

98936  
GTY  
IÂN  
NG  
THINH  
LAI  
HALL

**Ghi chú:**

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như:
    - Giá chưa bao gồm thuế VAT
    - không bao gồm cước vận chuyển ( vận chuyển bên mua trả )
    - Cự ly vận chuyển: Trong tỉnh Gia Lai,
    - Địa điểm giao hàng: Theo nhu cầu khách hàng ( Trong tỉnh Gia Lai )
    - Số lượng tối thiểu để được vận chuyển: Theo nhu cầu khách hàng
    - Chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển: Công Ty CP Bê Tông Hoàng Thịnh GL.
  2. Phân tích nguyên nhân, nếu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).
  3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().
  4. Giá áp dụng trên địa bàn toàn Tỉnh Gia Lai.
- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 1/7/2025 đến ngày 31/12/2025
- Công ty Cổ phần Bê tông Hoàng Thịnh Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký /.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Minh Thọ*



Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2025

# BÁO GIÁ HÀNG

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI**

Chúng tôi xin trân trọng gửi tới quý công ty bản báo giá nhựa đường như sau:

**1. Hàng hoá:**

- Nhựa đường lỏng 60/70; Xuất xứ: Singapore
- Nhựa đường phuy 60/70; Xuất xứ: Singapore; Đóng gói: Trọng lượng tịnh 200kg/thùng, cả bì 215 kg/thùng; Đóng thùng tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế (ICT).

**2. Phẩm chất, chất lượng:** Bên bán đảm bảo chất lượng theo TCVN.**3. Khối lượng:** Theo yêu cầu của bên Mua.**4. Tiến độ cung cấp:** Ngay sau khi hai bên hoàn tất thủ tục.**5. Giá cả và địa điểm đơn hàng:**

| STT | Loại hàng             | Đơn giá<br>(Chưa bao gồm 10% VAT) | Địa điểm giao hàng |
|-----|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|
| 1   | Nhựa đường lỏng 60/70 | 15.700.000 (Đồng/Tấn)             | Phường Pleiku      |
| 2   | Nhựa đường phuy 60/70 | 18.100.000 (Đồng/Tấn)             |                    |

**6. Phương thức thanh toán:**

- Đơn giá trên áp dụng cho phương thức bên Mua thanh toán cho bên Bán 100% giá trị tiền hàng (đã bao gồm 10% thuế VAT) trước khi hai bên giao nhận hàng.
- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản.
- Toàn bộ giá trị tiền hàng Bên Mua thanh toán theo thông tin sau:
  - Chủ tài khoản: **Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế.**
  - STK: **05711 0232 8668** – Ngân hàng MB - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.
  - STK: **1244466 882** – Ngân hàng BIDV - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**7. Hiệu lực của báo giá:** Báo giá thời điểm tại ngày 19/09/2025.

Nếu Quý Công ty cần thêm bất cứ thông tin gì xin liên hệ với phòng bán hàng của Công ty chúng tôi theo số điện thoại: 0971.498.466 (Ms Hoài - NVKD)./.

Xin trân trọng cảm ơn!

**XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA****GIÁM ĐỐC KINH DOANH MIỀN TRUNG****NGUYỄN THỊ MAI OANH**

**CN Công ty CP Kim Khí  
Miền Trung tại Tỉnh Gia  
Lai**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01.09/2025

Gia Lai, ngày 15 tháng 09 năm 2025

Về việc đề nghị công bố thông  
tin giá vật liệu xây dựng định  
kỳ tại Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng Gia Lai

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Địa chỉ: Tổ 6, Phường Hội Phú, Tỉnh Gia Lai; Điện thoại : 0983 579 678.
- Giám đốc Chi Nhánh: Hoàng Đình Thủy; người đại diện và số điện thoại để liên hệ 0983 579 678.

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Thép cuộn, thép thanh vằn Hoà Phát.
- Tên Doanh nghiệp phân phối: CÔNG TY TNHH MTV HÒA PHÁT BÌNH ĐỊNH ; địa điểm đặt trụ sở chính: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội, P. Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai; nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: tại Khu Kinh tế Dung Quất, Bình Đông, Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...



**Ghi chú:**

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT  | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng/<br>giảm | Tỷ lệ tăng/<br>giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|
|     |                                                                             |                                               |      | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |                   |                     |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4    | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                                  | 11                | 12                  |
| 1   | Thép cuộn D6 – D8 CB240T Hoà Phát                                           | TCVN 1651 - 1:2018                            | Đ/kg |                                         | 14.560                         |                                                                     |                                                                | 14.560                         |                                                                     |                   |                     |
| 2   | Thép cây vằn D10 Gr40 Hoà Phát                                              | TCVN 1651 - 2:2018                            | Đ/kg |                                         | 14.760                         |                                                                     |                                                                | 14.760                         |                                                                     |                   |                     |
| 3   | Thép cây vằn D12 đến D20 CB300V Hoà Phát                                    | TCVN 1651 - 2:2018                            | Đ/kg |                                         | 14.560                         |                                                                     |                                                                | 14.560                         |                                                                     |                   |                     |
| 4   | Thép cây vằn D10 CB400 V/CB500 V Hoà Phát                                   | TCVN 1651 - 2:2018                            | Đ/kg |                                         | 14.960                         |                                                                     |                                                                | 14.960                         |                                                                     |                   |                     |
| 5   | Thép cây vằn D12 - D32 CB400 V/CB500 V Hoà Phát                             | TCVN 1651 - 2:2018                            | Đ/kg |                                         | 14.760                         |                                                                     |                                                                | 14.760                         |                                                                     |                   |                     |
| 6   | Thép cây vằn D36 - CB400-V/CB500-V Hoà Phát                                 | TCVN 1651 - 2:2018                            | Đ/kg |                                         | 14.960                         |                                                                     |                                                                | 14.960                         |                                                                     |                   |                     |

|   |                                                |                          |      |  |        |  |  |        |  |  |  |
|---|------------------------------------------------|--------------------------|------|--|--------|--|--|--------|--|--|--|
| 7 | Thép cây<br>vằn D40<br>CB400-<br>V/CB500-<br>V | TCVN<br>1651 -<br>2:2018 | Đ/kg |  | 15.360 |  |  | 15.360 |  |  |  |
|---|------------------------------------------------|--------------------------|------|--|--------|--|--|--------|--|--|--|

### Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như:

- Giá chưa bao gồm thuế VAT.

- Đã bao gồm vận chuyển: Từ nhà máy Dung Quất, Quảng Ngãi đến các Xã, Phường ( Pleiku cũ) Tỉnh Gia Lai.

- Đơn giá trên thanh toán trước khi nhận hàng, trường hợp thanh toán trong vòng 25 ngày giá trên cộng 170 đ/kg.

- Địa điểm giao hàng : Phạm vi Tỉnh Gia Lai

- Số lượng tối thiểu để được vận chuyển : Khách hàng yêu cầu

- Chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển: Nhà máy

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/ 09 /2025 đến ngày 30/09/2025

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Kim Khí Miền Trung tại Tỉnh Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Đình Thủy*

**CÔNG TY TNHH MTV  
KHOÁNG SẢN HOÀNG  
LONG VLC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01

Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MTV khoáng sản Hoàng Long VLC đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHOÁNG SẢN HOÀNG LONG VLC

Địa chỉ: Làng Bầu Khơ, xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0981 427 968

- Tên Giám đốc: Nguyễn Tấn Hoàng

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Đá xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mô đá xây dựng làng Bầu Khơ, xã Ia Boòng, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VP

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, tên và đóng dấu)



**Ghi chú:**

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

**CÔNG TY TNHH  
MTV KHOÁNG  
SẢN HOÀNG  
LONG VLC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá đề nghị công bố<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển            | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4   | 5                                         | 6                              | 7                                                                   |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT            | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                             |                                               |                | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |               |                 |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4              | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                                  | 11            | 12              |
| 1   | Đá 1x2                                                                      | TCVN 7570:2006                                | m <sup>3</sup> | 330.00<br>0 đ                           |                                |                                                                     | 330.00<br>0 đ                                                  |                                |                                                                     | 0             | 0               |

|   |                        |                       |                |               |  |               |  |   |   |
|---|------------------------|-----------------------|----------------|---------------|--|---------------|--|---|---|
| 2 | Đá 2x4                 | TCVN<br>7570:2<br>006 | m <sup>3</sup> | 315.00<br>0 đ |  | 315.00<br>0 đ |  | 0 | 0 |
| 3 | Đá 4x6                 | TCVN<br>7570:2<br>006 | m <sup>3</sup> | 280.00<br>0 đ |  | 280.00<br>0 đ |  | 0 | 0 |
| 4 | Đá 0,5                 | TCVN<br>7570:2<br>006 | m <sup>3</sup> | 280.00<br>0 đ |  | 280.00<br>0 đ |  | 0 | 0 |
| 5 | Đá cấp<br>phối 25      | TCVN<br>8859:2<br>023 | m <sup>3</sup> | 340.00<br>0 đ |  | 340.00<br>0 đ |  | 0 | 0 |
| 6 | Đá cấp<br>phối<br>37.5 | TCVN<br>8859:2<br>023 | m <sup>3</sup> | 320.00<br>0 đ |  | 320.00<br>0 đ |  | 0 | 0 |

### Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 1/7/25 đến ngày 30/9/25.

Công ty TNHH MTV khoáng sản Hoàng Long VLC, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký/.



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Tấn Hoàng*

Mẫu số 1

**CÔNG TY TNHH MTV  
HOÀ NHÃ PHÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01

Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MTV Hoà Nhã Phát đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOÀ NHÃ PHÁT.

Địa chỉ: Thôn Ploi Rngôl, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0978 378 989

- Tên Giám đốc: Nguyễn Tấn Hoàng

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Đá xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mô đá xây dựng xã Ia Hứ, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VP



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Tấn Hoàng*

**Ghi chú:**

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;
- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

**CÔNG TY TNHH  
MTV HOÀ NHÃ  
PHÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá đề nghị công bố<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển            | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4   | 5                                         | 6                              | 7                                                                   |
| 1   |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
| 2   |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
| 3   |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
| 4   |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
| 5   |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
| 6   |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT            | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng/<br>giảm | Tỷ lệ tăng/<br>giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|
|     |                                                                             |                                               |                | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |                   |                     |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4              | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                                  | 11                | 12                  |
| 1   | Đá 1x2                                                                      | TCVN 7570:2006                                | m <sup>3</sup> | 310.00<br>0 đ                           |                                |                                                                     | 310.00<br>0 đ                                                  |                                |                                                                     | 0                 | 0                   |

|   |                        |                       |    |               |  |  |               |  |  |   |   |
|---|------------------------|-----------------------|----|---------------|--|--|---------------|--|--|---|---|
| 2 | Đá 2x4                 | TCVN<br>7570:2<br>006 | m3 | 290.00<br>0 đ |  |  | 290.00<br>0 đ |  |  | 0 | 0 |
| 3 | Đá 0,5                 | TCVN<br>7570:2<br>006 | m3 | 260.00<br>0 đ |  |  | 260.00<br>0 đ |  |  | 0 | 0 |
| 4 | Đá cấp<br>phối 25      | TCVN<br>8859:2<br>023 | m3 | 290.00<br>0 đ |  |  | 290.00<br>0 đ |  |  | 0 | 0 |
| 5 | Đá cấp<br>phối<br>37.5 | TCVN<br>8859:2<br>023 | m3 | 270.00<br>0 đ |  |  | 270.00<br>0 đ |  |  | 0 | 0 |
| 6 | Đá hộc                 | TCVN<br>8859:2<br>023 | m3 | 160.00<br>0 đ |  |  | 160.00<br>0 đ |  |  | 0 | 0 |

### Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 1/7/25 đến ngày 30/9/25

Công ty Công ty TNHH MTV Hoà Nhã Phát, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Tấn Hoàng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐÁ CHƯ PƯH  
TRANG ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01

Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty CP đá Chư Pưh Trang Đức đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ CHƯ PƯH TRANG ĐỨC.

Địa chỉ: Thôn Yuh Lô, xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0945 027 777

- Tên Giám đốc: Võ Văn Kha

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Đá xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mỏ đá xây dựng thôn Yuh Lô, xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VP



**Ghi chú:**

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;
- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN ĐÁ  
CHƯ PƯH  
TRANG ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá đề nghị công bố<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển            | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4   | 5                                         | 6                              | 7                                                                   |
| 0   | 0                                                                           | 0                                             | 0   | 0                                         |                                |                                                                     |
| 0   | 0                                                                           | 0                                             | 0   | 0                                         |                                |                                                                     |
| 0   | 0                                                                           | 0                                             | 0   | 0                                         |                                |                                                                     |
| 0   | 0                                                                           | 0                                             | 0   | 0                                         |                                |                                                                     |
| 0   | 0                                                                           | 0                                             | 0   | 0                                         |                                |                                                                     |
| 0   | 0                                                                           | 0                                             | 0   | 0                                         |                                |                                                                     |
| 0   | 0                                                                           | 0                                             | 0   | 0                                         |                                |                                                                     |

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |               |                 |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4   | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                                  | 11            | 12              |
| 1   | Đá 1x2                                                                      | TCVN 7570:2006                                | m3  | 330.00<br>0 đ                           |                                |                                                                     | 330.00<br>0 đ                                                  |                                |                                                                     | 0             | 0               |

|   |                        |                       |    |               |  |               |  |   |   |
|---|------------------------|-----------------------|----|---------------|--|---------------|--|---|---|
| 2 | Đá 2x4                 | TCVN<br>7570:2<br>006 | m3 | 310.00<br>0 đ |  | 310.00<br>0 đ |  | 0 | 0 |
| 3 | Đá 4x6                 | TCVN<br>7570:2<br>006 | m3 | 275.00<br>0 đ |  | 275.00<br>0 đ |  | 0 | 0 |
| 4 | Đá 0,5                 | TCVN<br>7570:2<br>006 | m3 | 275.00<br>0 đ |  | 275.00<br>0 đ |  | 0 | 0 |
| 5 | Đá cấp<br>phối 25      | TCVN<br>8859:2<br>023 | m3 | 320.00<br>0 đ |  | 320.00<br>0 đ |  | 0 | 0 |
| 6 | Đá cấp<br>phối<br>37,5 | TCVN<br>8859:2<br>023 | m3 | 290.00<br>0 đ |  | 290.00<br>0 đ |  | 0 | 0 |

### Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 1/7/25 đến ngày 30/9/25

Công ty CP đá Chư Puh Trang Đức, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký/.



**GIÁM ĐỐC**  
**Võ Văn Kha**

Mẫu số 1

**CÔNG TY TNHH MTV  
TOÀN THẮNG PHÁT  
GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01

Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Phát Gia Lai đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TOÀN THẮNG PHÁT GIA LAI.

Địa chỉ: 612 Nguyễn Viết Xuân, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại: 0935 979 697

- Tên Giám đốc: Nguyễn Tấn Hoàng

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Cát xây dựng

- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa: Mỏ cát xây dựng xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VP

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**Ghi chú:**

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá đề nghị công bố<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển            | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4   | 5                                         | 6                              | 7                                                                   |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |

(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

[illegible]

**Ghi chú:**

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 1/7/25 đến ngày 30/9/25

Công ty Công ty TNHH MTV Hoà Nhã Phát, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Tấn Hoàng*

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ  
XÂY DỰNG BETON.ID

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2025

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2025

Về việc đề nghị công bố thông  
tin giá vật liệu xây dựng định kỳ  
tại Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây Dựng

Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID đề nghị công bố thông  
tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BETON.ID**
- Địa chỉ: 67C, Hoàng Văn Thụ, P. Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Người đại diện pháp luật: (Bà) Trịnh Thị Quỳnh Trang
- Điện thoại: 0978326177
- Email: [hpeccgialai@gmail.com](mailto:hpeccgialai@gmail.com).

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm gạch bê tông tự chèn và cầu kiện bê tông đúc sẵn.
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp sản xuất: Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID
- Địa chỉ trụ sở chính: 67C, Hoàng Văn Thụ, P. Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Hẻm 203 Lê Đại Hành, P. Yên Thế, Tỉnh Gia Lai.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.



- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...



**GIÁM ĐỐC**  
*Trịnh Thị Quỳnh Trang*



CÔNG TY CP THIẾT  
KẾ VÀ XD BETON.ID

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

| S<br>T<br>T | Danh mục vật<br>liệu<br>(Ghi rõ tên,<br>quy cách,<br>thông số kỹ<br>thuật của vật<br>liệu) | Chất<br>lượng<br>(Tiêu<br>chuẩn, quy<br>chuẩn áp<br>dụng) | ĐV<br>T | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT)           |                                                   |                                                                                                   | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi<br>giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                               |                                                                                                      | Mức<br>tăng/<br>giảm | Tỷ lệ<br>tăng/<br>giảm |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                                                                            |                                                           |         | Giá<br>chưa<br>có chi<br>phí<br>vận<br>chuyể<br>n | Giá<br>đến<br>hiện<br>trườn<br>g<br>công<br>trình | Giá đến<br>hiện<br>trường<br>công<br>trình đã<br>chiết<br>khấu<br>theo<br>khối<br>lượng<br>mua () | Giá<br>chưa<br>có chi<br>phí<br>vận<br>chuyể<br>n                 | Giá<br>đến<br>hiện<br>trường<br>công<br>trình | Giá<br>đến<br>hiện<br>trường<br>công<br>trình đã<br>chiết<br>khấu<br>theo<br>khối<br>lượng<br>mua () |                      |                        |
| 1           | 2                                                                                          | 3                                                         | 4       | 5                                                 | 6                                                 | 7                                                                                                 | 8                                                                 | 9                                             | 10                                                                                                   | 11                   |                        |
| 1           | Gạch giả đá<br>(200x100x60)mm -<br>Mác 400                                                 | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 282.519                                           |                                                   |                                                                                                   | 310.771                                                           |                                               |                                                                                                      | 28.252               | 10%                    |
| 2           | Gạch giả đá<br>(300x150x60)mm -<br>Mác 400                                                 | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 282.519                                           |                                                   |                                                                                                   | 310.771                                                           |                                               |                                                                                                      | 28.252               | 10%                    |
| 3           | Gạch giả đá<br>(125x125x60)mm -<br>Mác 400                                                 | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 282.519                                           |                                                   |                                                                                                   | 310.771                                                           |                                               |                                                                                                      | 28.252               | 10%                    |
| 4           | Gạch giả đá<br>(100x100x60)mm -<br>Mác 400                                                 | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 282.519                                           |                                                   |                                                                                                   | 310.771                                                           |                                               |                                                                                                      | 28.252               | 10%                    |
| 5           | Gạch giả đá<br>(250x125x60)mm -<br>Mác 400                                                 | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 282.519                                           |                                                   |                                                                                                   | 310.771                                                           |                                               |                                                                                                      | 28.252               | 10%                    |
| 6           | Gạch giả đá<br>(250x125x60)mm -<br>Mác 600                                                 | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 315.074                                           |                                                   |                                                                                                   | 346.581                                                           |                                               |                                                                                                      | 31.507               | 10%                    |
| 7           | Gạch viên góc:<br>(250x250x60)mm -<br>Mác 400                                              | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 282.519                                           |                                                   |                                                                                                   | 310.771                                                           |                                               |                                                                                                      | 28.252               | 10%                    |
| 8           | Gạch viên góc:<br>(250x250x60)mm -<br>Mác 600                                              | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 315.074                                           |                                                   |                                                                                                   | 346.581                                                           |                                               |                                                                                                      | 31.507               | 10%                    |
| 9           | Gạch viên hoa giữa<br>(300x300x60)mm -<br>Mác 400                                          | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 282.519                                           |                                                   |                                                                                                   | 310.771                                                           |                                               |                                                                                                      | 28.252               | 10%                    |
| 10          | Gạch viên hoa giữa<br>(300x300x60)mm -<br>Mác 600                                          | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 315.074                                           |                                                   |                                                                                                   | 346.581                                                           |                                               |                                                                                                      | 31.507               | 10%                    |
| 11          | Gạch chữ I<br>(220x170x120x60)                                                             | QCVN<br>16.2023/BXD                                       | M2      | 282.519                                           |                                                   |                                                                                                   | 310.771                                                           |                                               |                                                                                                      | 28.252               | 10%                    |



|    |                                                   |                    |            |         |  |  |         |  |  |        |     |
|----|---------------------------------------------------|--------------------|------------|---------|--|--|---------|--|--|--------|-----|
|    | (1000x200x100)m<br>m                              |                    |            |         |  |  | 245.408 |  |  | 22.310 | 10% |
| 29 | Bô vỉa bê tông đúc<br>sẵn<br>(1200x200x100)m<br>m | TCVN<br>10797:2015 | Mét<br>dài | 250.598 |  |  | 275.658 |  |  | 25.060 | 10% |
| 30 | Bô vỉa bê tông đúc<br>sẵn<br>(1000x300x200)m<br>m | TCVN<br>10797:2015 | Mét<br>dài | 287.995 |  |  | 316.795 |  |  | 28.800 | 10% |

### Ghi chú:

1. Giá bán tại nhà máy chưa bao gồm VAT và chi phí vận chuyển, miễn phí vận chuyển với đơn hàng trong bán kính 5km tính từ địa điểm nhà máy sản xuất, trên 5km chi phí vận chuyển sẽ được tính đơn giá là 35.000đ/m<sup>2</sup>.

2. Do tình hình nguyên vật liệu và nhân công tăng dẫn đến chi phí sản xuất tăng 10% so với kỳ trước.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025.

Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Beton.ID xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Trịnh Thị Quynh Trang*

Mẫu số 1

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG  
VÀ THƯƠNG MẠI THG**

Số: 01/CV-CT

Về việc đề nghị công bố thông tin  
giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở  
Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THG đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THG.
- Địa chỉ: 184/20 Âu Cơ, phường An Phú, tỉnh Gia Lai.
- SDT: 0905373279.
- Giám đốc: Hoàng Thị Thu Thảo.
- Người đại diện: Hoàng Thị Thu Thảo.
- SDT: 0905373279.

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Đăng ký giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ): Bảng giá bán buôn sản phẩm sơn nước quét tường nhãn hiệu: HD PLUS - NANO Max – Nano USA.
- Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THG.
- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 184/20 Âu Cơ, phường An Phú, tỉnh Gia Lai.
- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng

hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



*Hương Thị Thu Thảo*

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**VÀ THƯƠNG MẠI THG** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
*(đối với đơn vị công bố lần đầu)*

Bảng 1

| Hệ thống                           | MSP  | Tên hàng hóa, dịch vụ    | Quy cách, chất lượng | Đơn vị tính | Mức giá đăng ký hiện hành | Mức giá đăng ký mới | Mức tăng, giảm | Tỷ lệ % tăng, giảm |
|------------------------------------|------|--------------------------|----------------------|-------------|---------------------------|---------------------|----------------|--------------------|
| <b>CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT</b>   | HKN2 | Kháng kiềm nội cao cấp   | 21kg/thùng           | Thùng       | 2.456.000                 |                     |                |                    |
|                                    | HD12 | Sơn mịn nội cao cấp      | 24kg/thùng           | Thùng       | 1.426.000                 |                     |                |                    |
|                                    | HD13 | Sơn lau chùi hiệu quả    | 24kg/thùng           | Thùng       | 2.250.000                 |                     |                |                    |
|                                    | HD14 | Sơn bóng nội cao cấp     | 20kg/thùng           | Thùng       | 3.884.000                 |                     |                |                    |
|                                    | HD15 | Siêu bóng nội cao cấp    | 20kg/thùng           | Thùng       | 4.890.000                 |                     |                |                    |
|                                    | HDST | Sơn siêu trắng phủ trần  | 24kg/thùng           | Thùng       | 1.912.000                 |                     |                |                    |
| <b>CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT</b> | HKG1 | Kháng kiềm ngoại cao cấp | 21kg/thùng           | Thùng       | 3.300.000                 |                     |                |                    |
|                                    | HP11 | Sơn mịn ngoại cao cấp    | 24kg/thùng           | Thùng       | 2.480.000                 |                     |                |                    |
|                                    | HP12 | Sơn bóng ngoại cao cấp   | 18Lít/thùng          | Thùng       | 4.936.000                 |                     |                |                    |
|                                    | HP13 | Siêu bóng ngoại cao cấp  | 18Lít/thùng          | Thùng       | 5.860.000                 |                     |                |                    |
| <b>SẢN PHẨM CHỐNG THẤM</b>         | HTC1 | Chống thấm đa năng       | 18Lít/thùng          | Thùng       | 2.886.000                 |                     |                |                    |
|                                    | PCM1 | Chống thấm màu           | 18Lít/thùng          | Thùng       | 3.838.000                 |                     |                |                    |
| <b>BỘT TRÉT</b>                    | HBBN | Bột bả nội thất          | 40kg/bao             | Bao         | 451.000                   |                     |                |                    |
|                                    | HBBG | Bột bả ngoại thất        | 40kg/bao             | Bao         | 506.000                   |                     |                |                    |

**Ghi chú:**

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/08/2025 đến ngày có đăng ký giá mới.

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại THG xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



CÔNG TY CP ĐÁ  
KONYANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2025

Gia Lai, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Về việc đề nghị công bố thông  
tin giá vật liệu xây dựng định  
kỳ tại Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty cổ phần đá KonYang đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại  
Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Công ty cổ phần đá KonYang, địa chỉ : Thôn 1, xã Ya Ma, Tỉnh Gia Lai. SĐT : 02696.281.251
- Tên Võ Ngọc Trung, đại diện : Giám Đốc .

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Tên Công ty cổ phần đá KonYang, địa chỉ : Thôn 1, xã Ya Ma, Tỉnh Gia Lai. SĐT : 02696.281.251

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIÁM ĐỐC  
Võ Ngọc Trung

**CÔNG TY CP ĐÁ  
KONYANG**  
công bố giá

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá đề nghị công bố<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             |                                            |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển            | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |
| 1   | 2                                                                           | 3                                          | 4   | 5                                         | 6                              | 7                                                                   |
| 1   | Đá 1x2                                                                      | Tiêu chuẩn cơ sở                           | M3  | 350.000                                   |                                |                                                                     |
| 2   | Đá 2x4                                                                      | Tiêu chuẩn cơ sở                           | M3  | 330.000                                   |                                |                                                                     |
| 3   | Đá 4x6                                                                      | Tiêu chuẩn cơ sở                           | M3  | 310.000                                   |                                |                                                                     |
| 4   | Đá 0.5 (m)                                                                  | Tiêu chuẩn cơ sở                           | M3  | 280.000                                   |                                |                                                                     |
|     |                                                                             |                                            |     |                                           |                                |                                                                     |

**Ghi chú:**

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày.../.../... đến ngày.../.../....

Công ty cổ phần đá Konyang xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Võ Ngọc Trung*

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2025



| CƠ PHAN |            |                   |                      |          |                    |                            |                      |                    |         |                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |             |      |
|---------|------------|-------------------|----------------------|----------|--------------------|----------------------------|----------------------|--------------------|---------|-------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|------|
| Stt     | Nhóm hiệu* | Đơn vị*           | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất       | Xuất xứ                    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*        | Ghi chú | [Trị giá tăng]*               |                                               |             |      |
|         |            |                   |                      |          |                    |                            |                      |                    |         | Khu vực Thôn 1, Xã Ya Ma, Gia | Khu vực ...                                   | Khu vực ... |      |
| [1]     | [2]        | [3]               | [4]                  | [5]      | [6]                | [7]                        | [8]                  | [9]                | [10]    | [11]                          | [12]                                          | [13]        | [14] |
|         | Vật liệu 1 |                   |                      |          |                    |                            |                      |                    |         |                               |                                               |             |      |
| 1       | Dã Bazan   | Vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn cơ sở     | 1x2      | cty CP đá Kon Yang | Dã Bazan Xã Ya Ma, Gia Lai |                      | không có thông tin |         |                               | 350.000                                       |             |      |
| 2       | Dã Bazan   | Vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn cơ sở     | 2x4      | cty CP đá Kon Yang | Dã Bazan Xã Ya Ma, Gia Lai |                      | không có thông tin |         |                               | 330.000                                       |             |      |
| 3       | Dã Bazan   | Vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn cơ sở     | 4x6      | cty CP đá Kon Yang | Dã Bazan Xã Ya Ma, Gia Lai |                      | không có thông tin |         |                               | 310.000                                       |             |      |
| 4       | Dã Bazan   | Vật liệu xây dựng | Tiêu chuẩn cơ sở     | 0.5 (m)  | cty CP đá Kon Yang | Dã Bazan Xã Ya Ma, Gia Lai |                      | không có thông tin |         |                               | 280.000                                       |             |      |

Ghi chú:

- Những mục có dấu (\*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: Danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: Ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: Trình năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: Tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: Ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: Khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: Ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
- \* Khu vực: "là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
- \* Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
- + Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "Khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".

**CÔNG TY TNHH MTV  
LOAN DUY NHẤT**

Số: 01

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2025

**Kính gửi:   SỞ XÂY DỰNG**

Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MTV LOAN DUY NHẤT
- Địa chỉ : Thửa đất số 19 Thôn Hòa Bình, Xã Chư Puh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Điện thoại : 0979 850 146. Gmail : dntnduynhatgl@gmail.com.
- Tên Giám đốc : Võ Thị Kim Loan , Chức vụ : Giám đốc.
- Số điện thoại để liên hệ : 0979 850 146.

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm : Đá làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu/gia công lắp ráp/sản xuất; địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất để có cơ sở xác định nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa.
- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.



Tên đơn vị đề nghị  
công bố giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá đề nghị công bố<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển            | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4   | 5                                         | 6                              | 7                                                                   |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
|     |                                                                             |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng/<br>giảm | Tỷ lệ tăng/<br>giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |                   |                     |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4   | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                                  | 11                | 12                  |
| 01  | Đá 1x2                                                                      |                                               | M3  | 330.000                                 |                                |                                                                     | 330.000                                                        |                                |                                                                     |                   |                     |
| 02  | Đá 2x4                                                                      |                                               | M3  | 310.000                                 |                                |                                                                     | 310.000                                                        |                                |                                                                     |                   |                     |
| 03  | Đá 4x6                                                                      |                                               | M3  | 275.000                                 |                                |                                                                     | 275.000                                                        |                                |                                                                     |                   |                     |
| 04  | Đá 0x5                                                                      |                                               | M3  | 275.000                                 |                                |                                                                     | 275.000                                                        |                                |                                                                     |                   |                     |
| 05  | Đá cấp phối Dmax 37.5mm                                                     |                                               | M3  | 290.000                                 |                                |                                                                     | 290.000                                                        |                                |                                                                     |                   |                     |
| 06  | Đá cấp phối Dmax 25 mm                                                      |                                               | M3  | 320.000                                 |                                |                                                                     | 320.000                                                        |                                |                                                                     |                   |                     |
|     |                                                                             |                                               |     |                                         |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |                   |                     |

**Ghi chú:**

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 08/08/2025 đến ngày 30/09/2025

Công ty.....xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Võ Thị Kim Loan

# CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI

Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà đa, xã Trà đa, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia lai

Điện thoại: 02693 735 138 / 0773 509 865 ( Nhi )

Mail: quocduy@quocduy.vn / Website: quocduy.vn

## BẢNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

Chúng tôi xin trân trọng gửi đến Quý Cơ Quan bảng báo giá đá tháng 08 năm 2025 như sau:

| STT | Tên Sản Phẩm                                                        | ĐVT            | Quy cách(mm)          | Đơn giá (VNĐ) |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|-------------|
|     |                                                                     |                |                       | Độ dày 18mm   | Độ dày 20mm |
| 1   | Đá granite Quốc Duy<br>( slap đánh bóng )                           | M <sup>2</sup> | 500 ≤ dài slap ≤ 3000 | 170,000       | 190,000     |
| 2   | Đá granite Quốc Duy,<br>Quy cách - bề mặt khô<br>lừa (Dùng lót sân) | M <sup>2</sup> | 150 x 150             |               | 180,000     |

Ghi chú:

- Dung sai độ dày: +/-2
- Hàng giao tại Nhà máy ( Lô F3, KCN Trà đa, Xã Trà đa, TP.Pleiku, Tỉnh Gia lai )
- Đơn giá bán chưa bao gồm thuế GTGT 10%
- Bảng báo giá này có giá trị từ ngày phát hành và đến khi có bảng báo giá mới

Pleiku , ngày 27 tháng 08 năm 2025

**GIÁM ĐỐC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Trần Thanh Lâm*

CN CTY CP JOTON – ĐÀ NẴNG

Số: 01-07-2025/SXDGL

Về Cung cấp thông tin phục vụ  
công bố giá vật liệu xây dựng công  
trình của Tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

\*\*\*\*\*

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2025

**Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG GIA LAI**

Chi nhánh Công ty CP Joton Đà Nẵng gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của Tỉnh.

**I. Thông tin chung về doanh nghiệp**

1. Tên doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty CP Joton Đà Nẵng
2. Địa chỉ: 111-119 Lương Trúc Đàm, Phường Hòa Khánh, TP Đà Nẵng
3. Điện thoại: 0236.3736206 – 0935.856.859
4. Email: [jotondanang@gmail.com](mailto:jotondanang@gmail.com)

**II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:** áp dụng từ **Quý 3** đến khi có thông báo mới

**III. Cam kết quả doanh nghiệp**

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp.
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian bảo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở xây dựng để cập nhật.

CHI NHÁNH CÔNG TY CP JOTON ĐÀ NẴNG



**GIÁM ĐỐC**  
*Hồ Thị Bích Hải*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (\*)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (\*)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (\*)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (\*)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (\*)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (\*)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (\*)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

**BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TÍNH GIA LẠI**

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI  
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (\*)

64      65      66      67      68      69      70      71

[illegible]



[illegible]

[illegible]

BẢNG KÊ KHAI GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TỈNH GIA LAI

Kính gửi: - SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI  
- SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (\*\*)  
72 73 74 75 76 77

| ST<br>T                   | Nhóm<br>vật<br>liệu | Tên vật liệu/loại vật<br>liệu xây dựng | Đơn<br>vị tính | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | Quy cách                                       | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện<br>thương mại        | Vận<br>chuyển                                         | Ghi<br>chú | Xã<br>Đức Cơ | Xã<br>Ia Dak | Xã<br>Ia Krêl | Xã<br>Ia Paôn | Xã<br>Ia Đem | Xã<br>Ia Nan |
|---------------------------|---------------------|----------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
| * SƠN, BỘT DẪN DỤNG JOTON |                     |                                        |                |                        |                                                |                                |          |                                |                                                       |            |              |              |               |               |              |              |
| 1                         | Bột                 | Bột trét tường<br>JOTON trắng          | kg             | TCVN<br>7239:2014      | 40 kg/bao                                      | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | Bao gồm<br>vận<br>chuyển<br>đến chân<br>công<br>trình |            | 11,432       | 11,432       | 11,432        | 11,432        | 11,432       | 11,432       |
| 2                         | Bột                 | Bột trét tường <b>SP<br/>FILLER</b>    | kg             | TCVN<br>7239:2014      | 40kg/bao                                       | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-                                                  |            | 7,886        | 7,886        | 7,886         | 7,886         | 7,886        | 7,886        |
| 3                         | Sơn                 | Sơn lót nội thất<br><b>PROSIN</b>      | kg             | TCVN<br>8652 :2020     | 18 lít/thùng<br>~ 23,4 kg<br>(1lít ~1,3kg)     | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-                                                  |            | 102,292      | 102,292      | 102,292       | 102,292       | 102,292      | 102,292      |
| 4                         | Sơn                 | Sơn lót ngoại thất<br><b>PROS</b>      | kg             | TCVN<br>8652 :2020     | 18 lít/thùng<br>~ 23,4 kg<br>(1lít ~1,3kg)     | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-                                                  |            | 133,761      | 133,761      | 133,761       | 133,761       | 133,761      | 133,761      |
| 5                         | Sơn                 | Sơn nội thất cao cấp<br><b>JOLASS</b>  | kg             | TCVN<br>16 :2023       | 18 lít/thùng<br>~ 23,4 kg<br>(1lít ~1,3kg)     | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-                                                  |            | 114,530      | 114,530      | 114,530       | 114,530       | 114,530      | 114,530      |
| 6                         | Sơn                 | Sơn nội thất cao cấp<br><b>NEWFA</b>   | kg             | TCVN<br>16 :2023       | 18 lít/thùng<br>~24,66 kg<br>(1lít<br>~1,37kg) | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-                                                  |            | 60,532       | 60,532       | 60,532        | 60,532        | 60,532       | 60,532       |

| ST<br>T                  | Nhóm<br>vật<br>liệu | Tên vật liệu/loại vật<br>liệu xây dựng                                                | Đơn<br>vị tính | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | Quy cách                                    | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Điều kiện<br>thương<br>mại     | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Nhà<br>Đúc Cơ | Nhà<br>Ia Đok | Nhà<br>Ia Krei | Nhà<br>Ia Paon | Nhà<br>Ia Dom | Nhà<br>Ia Nan |
|--------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------------|---------------|------------|---------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| 7                        | Sơn                 | Sơn nội thất kinh tế<br><b>ACCORD</b>                                                 | kg             | TCVN<br>16:2023        | 18 lít/thùng<br>~ 24,84 kg<br>(1lít~1,38kg) | Công ty cổ<br>phần L.Q<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 38,867        | 38,867        | 38,867         | 38,867         | 38,867        | 38,867        |
| 8                        | Sơn                 | Sơn ngoại thất cao cấp<br><b>JONY</b>                                                 | kg             | TCVN<br>16:2023        | 18 lít/thùng<br>~ 21,65 kg<br>(1lít~1,2kg)  | Công ty cổ<br>phần L.Q<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 149,780       | 149,780       | 149,780        | 149,780        | 149,780       | 149,780       |
| 9                        | Sơn                 | Sơn chống thấm góc<br>nước <b>CT-J-555</b>                                            | kg             | TCVN<br>16:2023        | 18 lít/thùng<br>~ 21,96 kg<br>(1lít~1,22kg) | Công ty cổ<br>phần L.Q<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 156,359       | 156,359       | 156,359        | 156,359        | 156,359       | 156,359       |
| <b>* SƠN CÔNG NGHIỆP</b> |                     |                                                                                       |                |                        |                                             |                                 |          |                                |               |            |               |               |                |                |               |               |
| 1                        | Sơn                 | Sơn lót gốc dầu –<br><b>Jones Epoxy Primer</b>                                        | kg             | JISK<br>5551:2018      | 20kg/bộ                                     | Công ty cổ<br>phần L.Q<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 200,818       | 200,818       | 200,818        | 200,818        | 200,818       | 200,818       |
| 2                        | Sơn                 | Sơn lót gốc dầu giàu<br>kẽm – <b>Jones Zinc<br/>Rich Primer</b>                       | kg             | JISK<br>5551:2018      | 16 kg/bộ                                    | Công ty cổ<br>phần L.Q<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 326,273       | 326,273       | 326,273        | 326,273        | 326,273       | 326,273       |
| 3                        | Sơn                 | Sơn đệm gốc dầu –<br><b>Jona Epoxy Intercoat</b>                                      | kg             | JISK<br>5659:2018      | 20kg/bộ                                     | Công ty cổ<br>phần L.Q<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 197,909       | 197,909       | 197,909        | 197,909        | 197,909       | 197,909       |
| 4                        | Sơn                 | Sơn phủ gốc dầu<br>không chịu nắng mặt<br>trời – <b>Jona Epoxy<br/>Finish</b>         | kg             | JISK<br>5659:2018      | 20kg/bộ                                     | Công ty cổ<br>phần L.Q<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 463,545       | 463,545       | 463,545        | 463,545        | 463,545       | 463,545       |
| 5                        | Sơn                 | Sơn phủ gốc dầu chịu<br>nắng mặt trời – <b>Jona<br/>Epoxy Polyurethane<br/>Finish</b> | kg             | JISK<br>5659:2018      | 20kg/bộ                                     | Công ty cổ<br>phần L.Q<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 388,909       | 388,909       | 388,909        | 388,909        | 388,909       | 388,909       |

| ST<br>T | Nhóm<br>vật<br>liệu | Tên vật liệu/loại vật<br>liệu xây dựng                          | Đơn<br>vị tính | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện<br>thương<br>mại     | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Xã<br>Đức Cơ | Xã<br>la Đok | Xã<br>la Krêl | Xã<br>la Phôn | Xã<br>la Đom | Xã<br>la Nan |
|---------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------|--------------------------------|----------|--------------------------------|---------------|------------|--------------|--------------|---------------|---------------|--------------|--------------|
| 6       | Sơn                 | Dung môi pha sơn<br>Epoxy - Jothiner                            | lit            | TCCS                   | 5 lit/lon   | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 106,818      | 106,818      | 106,818       | 106,818       | 106,818      | 106,818      |
| 7       | Sơn                 | Mastic gốc nước –<br>Joton Waterborn<br>Epoxy Mastic            | kg             | TCCS<br>20:2023        | 20 KG/BỘ    | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 92,727       | 92,727       | 92,727        | 92,727        | 92,727       | 92,727       |
| 8       | Sơn                 | Sơn lót gốc dầu –<br>Jones Eco Floor                            | kg             | JISK<br>5551:2018      | 20kg/bộ     | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 184,455      | 184,455      | 184,455       | 184,455       | 184,455      | 184,455      |
| 9       | Sơn                 | Sơn phủ gốc dầu –<br>Jona Eco Floor                             | kg             | JISK<br>5551:2018      | 20kg/bộ     | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 382,909      | 382,909      | 382,909       | 382,909       | 382,909      | 382,909      |
| 10      | Sơn                 | Sơn lót vạch kẻ đường<br>– Joline Primer                        | kg             | TCCS<br>15:2012        | 18 kg/thùng | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 106,818      | 106,818      | 106,818       | 106,818       | 106,818      | 106,818      |
| 11      | Sơn                 | Sơn giao thông vàng<br>30% hạt phản quang<br>(JAPV25)           | kg             | TCCS<br>49:2016        | 25 kg/bao   | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 53,909       | 53,909       | 53,909        | 53,909        | 53,909       | 53,909       |
| 12      | Sơn                 | Sơn giao thông đỏ<br>20% hạt phản quang<br>TCVN (JIPR25)        | kg             | TCCS<br>49:2016        | 25 kg/bao   | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 49,818       | 49,818       | 49,818        | 49,818        | 49,818       | 49,818       |
| 13      | Sơn                 | Sơn giao thông đỏ<br>20% hạt phản quang<br>(JOPR25)             | kg             | TCCS<br>49:2016        | 25 kg/bao   | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 39,364       | 39,364       | 39,364        | 39,364        | 39,364       | 39,364       |
| 14      | Sơn                 | Sơn kẻ vạch đường,<br>sơn lạnh hệ dung môi<br>(vàng, đỏ) -JWF85 | kg             | QCVN<br>16:2023        | 25 kg/thùng | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 214,000      | 214,000      | 214,000       | 214,000       | 214,000      | 214,000      |

| ST<br>T | Nhóm<br>vật<br>liệu | Tên vật liệu/loại vật<br>liệu xây dựng                 | Đơn<br>vị tính | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Nguồn xứ | Điều kiện<br>thương<br>mại     | Vận<br>chuyển | Ghi<br>chú | Nhà<br>Đúc Cốt | Nhà<br>lạ Đok | Nhà<br>lạ Krêl | Nhà<br>lạ Pnôn | Nhà<br>lạ Đum | Nhà<br>lạ Nam |
|---------|---------------------|--------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------|--------------------------------|----------|--------------------------------|---------------|------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| 15      | Sơn                 | Sơn ke vạch đường,<br>sơn lạnh hệ nước (đỏ) -<br>W8F60 | kg             | QCVN<br>16:2023        | 20 kg/thùng | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 242,364        | 242,364       | 242,364        | 242,364        | 242,364       | 242,364       |
| 16      | Sơn                 | Sơn Clear phản quang<br>(TWF80)                        | kg             | TCCS<br>01:2024        | 5 kg/bộ     | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 237,909        | 237,909       | 237,909        | 237,909        | 237,909       | 237,909       |
| 17      | Sơn                 | Hạt phản quang<br>(JGBT25)                             | kg             | TCCS<br>01:2024        | 25 kg/bao   | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 29,909         | 29,909        | 29,909         | 29,909         | 29,909        | 29,909        |
| 18      | Sơn                 | Jothiner Joway<br>(TN400)                              | lít            | TCCS                   | 5 lít/lon   | Công ty cổ<br>phần LQ<br>Joton | Việt Nam | Thỏa thuận<br>theo đơn<br>hàng | -nt-          |            | 97,909         | 97,909        | 97,909         | 97,909         | 97,909        | 97,909        |

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON ĐÀ NẴNG



GIÁM ĐỐC  
Hồ Thị Bích Hải

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG  
XUÂN HƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/XH-CBGVL

Gia Lai, ngày 01 tháng 8 năm 2025

Về việc đề nghị công bố thông tin  
giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở  
Xây dựng

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG**

Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương
- Địa chỉ: Thôn H'Lil II, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: 0914015628.
- Email: xd.xuanhuong@gmail.com
- Tên người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Hoài Hương.
- Số điện thoại người đại diện: 0914015628.

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên sản phẩm: Đá xây dựng các loại
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương – Mỏ đá xây dựng xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai (địa điểm hiện nay là xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai).
- Có tài liệu kèm theo.
- + Bảng công bố giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính).
- + Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp; Giấy phép khai thác khoáng sản; Giấy chứng nhận địa điểm kinh doanh (bản sao).
- + Chứng nhận hợp quy của đơn vị; Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần đề Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: CT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**

*Trương Hoài Hương*

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT            | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                             |                                               |                | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |               |                 |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4              | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                                  | 11            | 12              |
| 1   | Đá 0.5                                                                      |                                               | m <sup>3</sup> | 359.091                                 |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     | 0             | 0               |
| 2   | Đá 1x2                                                                      |                                               | m <sup>3</sup> | 350.000                                 |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     | 0             | 0               |
| 3   | Đá 2x4                                                                      |                                               | m <sup>3</sup> | 318.182                                 |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     | 0             | 0               |
| 4   | Đá 4x6                                                                      |                                               | m <sup>3</sup> | 286.364                                 |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     | 0             | 0               |

**Ghi chú:**

- Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.

- Giá bán niêm yết tại mô là giá chưa có thuế VAT và không bao gồm chi phí vận chuyển.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/8/2025 đến khi có thay đổi giá.

Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**TRẦN ĐỨC**  
*Trương Hoài Hương*

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH  
HÀNG XK QUANG ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96 /CTy-QĐ

Về việc đề nghị công bố thông tin giá vật  
liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2005

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH HÀNG XUẤT KHẨU QUANG ĐỨC  
(TNHH)**

Địa chỉ: 29A Trường Chinh, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0763556666 - 0973764448

Email: vanthu@quangducgialai.com.vn

Người đại diện: Thái Hồng Nhân Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số điện thoại người đại diện: 0925495555

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên sản phẩm: Đá xây dựng làm vật liệu thông thường;
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp sản xuất: Công ty TNHH kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức;
- Địa chỉ trụ sở chính: 29A Trường Chinh, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Địa điểm nhà máy sản xuất: Mỏ đá Ia Dom – xã Ia Dom, tỉnh Gia Lai;
- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

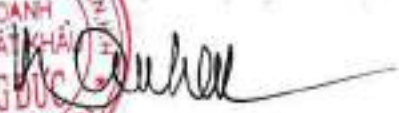
- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.



- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...


  

  
**Thái Hồng Nhân**



# THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025

| Stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu * | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                      | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú         | Giá bán                               |         |
|-----|----------------|-------------------------------|---------|----------------------|----------|-----------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------|---------------------------------------|---------|
|     |                |                               |         |                      |          |                                   |          |                      |                               |                 | (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | Khu vực |
|     |                |                               |         |                      |          |                                   |          |                      |                               |                 |                                       |         |
| [1] | [2]            | [3]                           | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                               | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]            | [12]                                  |         |
| 1   | Đá xây dựng    | Đá bột                        |         | Không có thông tin   |          | Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức | Việt nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán | 300.000                               |         |
| 2   | Đá xây dựng    | Đá 0.5                        |         | Không có thông tin   |          | Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức | Việt nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán | 345.000                               |         |
| 3   | Đá xây dựng    | Đá 1x2, sàng 16               |         | Không có thông tin   |          | Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức | Việt nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán | 515.000                               |         |
| 4   | Đá xây dựng    | Đá 1x2, sàng 19               |         | Không có thông tin   |          | Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức | Việt nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán | 470.000                               |         |
| 5   | Đá xây dựng    | Đá 1x2, sàng 25-27            |         | Không có thông tin   |          | Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức | Việt nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán | 375.000                               |         |

|    |             |              |  |                    |  |                                   |          |  |                               |                 |         |
|----|-------------|--------------|--|--------------------|--|-----------------------------------|----------|--|-------------------------------|-----------------|---------|
| 6  | Đá xây dựng | Đá 2x4       |  | Không có thông tin |  | Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức | Việt nam |  | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán | 355.000 |
| 7  | Đá xây dựng | Đá 4x6       |  | Không có thông tin |  | Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức | Việt nam |  | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán | 315.000 |
| 8  | Đá xây dựng | Đá Dmax 25   |  | Không có thông tin |  | Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức | Việt nam |  | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán | 315.000 |
| 9  | Đá xây dựng | Đá Dmax 37.5 |  | Không có thông tin |  | Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức | Việt nam |  | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán | 305.000 |
| 10 | Đá xây dựng | Đá học       |  | Không có thông tin |  | Công ty TNHH KD hàng XK Quang Đức | Việt nam |  | Giao trên phương tiện bên mua | Giá tại nơi bán | 254.545 |



TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Hồng Nhân

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CARBON VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 157/2025/CV-TGD

Gia Lai, ngày 04 tháng 09 năm 2025

Về việc đề nghị công bố thông  
tin giá vật liệu xây dựng định  
kỳ tại Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3795.8528 / 098.366.1735
- Người chịu trách nhiệm báo giá: Huỳnh Văn Phú
- Số điện thoại: 090 826 7889 Email: phuhy@carboncor.com.vn

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm Carboncor Asphalt
- Tên doanh nghiệp sản xuất: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
- Nhà máy:
  - + Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình.
  - + Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai.
- Tài liệu kèm theo:
  - + Giấy đăng ký kinh số 0103933921, do Sở tài chính tỉnh Ninh Bình, ngày đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 22 tháng 07 năm 2025 (bản sao);
  - + Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 679/TB-SKHCN ngày 11/07/2023 của Sở KH&CN tỉnh Hà Nam có giá trị từ ngày 11/07/2023 (bản sao);
  - + Kết quả thí nghiệm vật liệu Carboncor Asphalt số 292/2025/LAS-XD 24.085, 293/2025/LAS-XD 24.085, 157/2025/LAS-XD 24.085, 158/2025/LAS-XD 24.085;
  - + Các cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu áp dụng để sản xuất;

+ Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lốp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu của Bộ giao thông vận tải - Cục đường bộ Việt Nam ngày 31 tháng 10 năm 2024.

### 3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Trung Thành*

## THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2025

(Kèm theo Văn bản số 157/2025/CV-TGD Ngày 04/09/2025 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                  | Quy cách    | Nhà sản xuất                             | Xuất xứ     | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                                                                                                                                                       | Ghi chú | Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (%) |                 |
|-------|---------------|-------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------|-------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|
|       |               |                                     |        |                                                                                                                                                      |             |                                          |             |                      |                                                                                                                                                                                                  |         | Phường Pleiku                                                     | Phường Quy Nhơn |
| 1     | Nhựa đường    | Carboncor Asphalt-CA 9.5, CA6.7     | Tấn    | TCCS 09 :<br>2024/CĐBVN -<br>Lớp vật liệu<br>Carboncor Asphalt<br>trong xây dựng và<br>sửa chữa kết cấu áo<br>đường ô tô - Thí<br>công và nghiệm thu | bao<br>25kg | Công ty<br>cổ phần<br>Carbon<br>Việt Nam | Việt<br>Nam | không                | Giá vật liệu<br>Carboncor Asphalt<br>chưa có thuế, đã bao<br>gồm chi phí vận tải<br>từ nhà máy Hà Nam<br>đến trung tâm. Ngoài<br>địa điểm trên, mỗi<br>km phụ trội sẽ tính<br>thêm 3.000VND/ tấn |         | 4,010,000                                                         | 3,910,000       |
| 2     | Nhựa đường    | Carboncor Asphalt-CA 12.5           | Tấn    |                                                                                                                                                      |             |                                          |             |                      |                                                                                                                                                                                                  |         | 4,010,000                                                         | 3,910,000       |
| 3     | Nhựa đường    | Carboncor Asphalt-CA 19             | Tấn    |                                                                                                                                                      |             |                                          |             |                      |                                                                                                                                                                                                  |         | 3,190,000                                                         | 3,090,000       |

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Trung Thành*



THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG  
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu "Nhựa đường Petrolimex" có hiệu lực từ 01/09/2025 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)

Đơn vị tính: Đồng/kg

| Loại nhựa đường - Xá             | Thượng Lý | Cửa Lò | Thọ Quang | Quy Nhơn | Cam Ranh | Nhà Bè | Trà Nóc |
|----------------------------------|-----------|--------|-----------|----------|----------|--------|---------|
| Nhựa đường 60/70 - Xá            | 13.900    | 14.100 | 13.900    | 14.400   | 14.000   | 13.900 | 13.900  |
| Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá   | 10.900    | 11.000 | 10.700    | 10.800   | 10.800   | 10.700 | 10.700  |
| Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá   | 12.100    | 12.200 | 11.900    | 12.000   | 12.000   | 11.900 | 11.900  |
| Nhũ tương gốc Axít 60% - xá      | 11.400    | 11.500 | 11.200    | 11.300   | 11.300   | 11.200 | 11.200  |
| Nhựa đường polime PMB 1 - xá     | 17.900    | 18.000 | 17.700    |          |          | 17.400 |         |
| Nhựa đường polime PMB 3 - xá     | 18.300    | 18.400 | 18.100    |          |          | 17.800 |         |
| Nhựa đường lỏng MC70 - xá        | 18.600    | 18.900 | 18.500    | 18.500   | 18.600   | 18.400 | 18.400  |
| Loại nhựa đường - Phuy           |           |        |           |          |          |        |         |
| Nhựa đường 60/70 - Phuy          | 15.700    | 16.400 | 16.000    | 16.500   | 16.300   | 15.700 | 15.750  |
| Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy | 13.400    | 13.500 | 13.200    | 13.300   | 13.300   | 13.200 | 13.200  |
| Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy | 14.600    | 14.700 | 14.400    | 14.500   | 14.500   | 14.400 | 14.400  |
| Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy      | 21.100    | 21.400 | 21.000    | 21.000   | 21.100   | 20.900 | 20.900  |

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

2. Giá bán thực tế

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206

Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580

Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889

Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259

Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504

Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

Trân trọng kính báo!



**CÔNG TY CP SƠN  
JYMEC VIỆT NAM –  
CN TẠI HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2025

Gia Lai, ngày 10 tháng 9 năm 2025

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

**Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai**

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Công ty: Công ty CP Sơn Sơn Jymec Việt Nam – CN tại Tp. HCM
- Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0274 3555 307 -0274 3555 308
- Email: [jymechcm@gmail.com](mailto:jymechcm@gmail.com)
- Giám đốc Công ty: Phạm Văn Phường
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:  
+ Ông: Vũ Hoàng Đại  
+ Điện thoại liên lạc: 037 6889939

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Jymec
- Địa điểm trụ sở chính của Công ty: BT4 – A12, Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Điểm Khu Công Nghiệp – Di Trạch – Hoài Đức – Hà Nội.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng



hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên và đóng dấu)



**Giám Đốc**  
*Phạm Văn Phường*

**CÔNG TY CP SƠN  
JYMEC VIỆT NAM  
CN TẠI HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá đề nghị công bố<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển            | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |
| 1   | Bột bả nội thất                                                             | TCVN 7239-2014                                | Kg  |                                           | 9,841                          |                                                                     |
| 2   | Bột bả nội và ngoại thất                                                    | TCVN 7239-2014                                | Kg  |                                           | 11,545                         |                                                                     |
| 3   | Bột bả ngoại thất                                                           | TCVN 7239-2014                                | Kg  |                                           | 13,023                         |                                                                     |
| 4   | Sơn lót chống kiềm nội thất                                                 | TCVN 8652 - 2020                              | Kg  |                                           | 133,727                        |                                                                     |
| 5   | Sơn lót chống kiềm ngoại thất                                               | TCVN 8652 - 2020                              | Kg  |                                           | 189,455                        |                                                                     |
| 6   | Sơn nước nội thất 3 in 1                                                    | QCVN 16:2019/ BXD                             | Kg  |                                           | 46,250                         |                                                                     |
| 7   | Sơn nội thất cao cấp để lau chùi                                            | QCVN 16:2019/ BXD                             | Kg  |                                           | 93,826                         |                                                                     |
| 8   | Sơn bóng nội thất cao cấp                                                   | QCVN 16:2019/ BXD                             | Kg  |                                           | 229,409                        |                                                                     |
| 9   | Sơn nội thất siêu trắng                                                     | QCVN 16:2019/ BXD                             | Kg  |                                           | 85,296                         |                                                                     |
| 10  | Sơn nước mịn ngoại thất                                                     | QCVN 16:2019/ BXD                             | Kg  |                                           | 126,482                        |                                                                     |



|    |                               |                   |    |  |         |  |
|----|-------------------------------|-------------------|----|--|---------|--|
| 11 | Sơn ngoại thất chống phai màu | QCVN 16:2019/ BXD | Kg |  | 157,233 |  |
| 12 | Sơn bóng ngoại thất cao cấp   | QCVN 16:2019/ BXD | Kg |  | 328,182 |  |
| 13 | Sơn chống thấm                | QCVN 16:2019/ BXD | Kg |  | 200,591 |  |



### Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**Giám Đốc**  
*Phạm Văn Thường*

**Tên đơn vị đề nghị  
công bố giá**

Số: 08/2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 01 .tháng 08. năm 2025

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

Mẫu số 1

Kính gửi: Sở Xây dựng

**Công ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình Chi nhánh Tại Đắk Lắk**  
đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội  
dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình tại Daklak:**

- 152 Nguyễn Chí Thanh – phường Tân An – Tỉnh Daklak.

Người phụ trách công bố giá : Phan Phước Liêu- Giám đốc chi nhánh Daklak.

Số điện thoại : 0903583877&0262.3873978

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Ngõ 320  
Đường khương đình – Cum 3- Phường Khương Đình – Hà Nội.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty Cổ phần Dây và  
Cáp Điện Thượng Đình - Ngõ 320 Đường khương đình – Cum 3- Phường Khương  
Đình – Hà Nội.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;  
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn  
vị bán);

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan  
có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm  
các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa  
tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức,  
cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức  
giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán,  
danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và  
gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày

đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)



**GỖ CHỊ NHANH**

*Phan Phước Liều*

**Ghi chú:**

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;

- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

**CN-Công ty Cổ  
Phần Dây Và Cáp  
Điện Thương  
công bố giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

| Số<br>T<br>T | TÊN VẬT TƯ-<br>QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TCKT | ĐV<br>T | Giá bán hiện hành ( chưa<br>có thuế VAT)               |                                           |                                                                                                       | Giá bán mới ( chưa có<br>thuế VAT )                  |                                           |                                                                                                       | Mức<br>tăng<br>/giảm | Tỷ lệ %<br>tăng/giã<br>m |
|--------------|--------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
|              |                                      |         | Giá<br>chưa<br>a có<br>chi<br>phí<br>vận<br>chuy<br>ển | Giá chưa đến<br>hiện trường<br>công trình | Giá<br>đến<br>hiện<br>trườn<br>g công<br>trình<br>đã<br>chiết<br>khấu<br>theo<br>khối<br>lượng<br>mua | Giá<br>chưa<br>có<br>chi<br>phí<br>vận<br>chuy<br>ển | Giá chưa đến hiện<br>trường công<br>trình | Giá<br>đến<br>hiện<br>trườn<br>g công<br>trình<br>đã<br>chiết<br>khấu<br>theo<br>khối<br>lượng<br>mua |                      |                          |
| 1            | 2-3                                  | 4       | 5                                                      | 6                                         | 7                                                                                                     | 8                                                    | 9                                         | 10                                                                                                    | 11                   | 12                       |
|              | CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV               | đ/<br>m |                                                        | 5,011                                     |                                                                                                       |                                                      | 5,580                                     |                                                                                                       | tăng                 | 11%                      |
|              | CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV               | đ/<br>m |                                                        | 8,062                                     |                                                                                                       |                                                      | 8,999                                     |                                                                                                       | tăng                 | 12%                      |
|              | CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV               | đ/<br>m |                                                        | 13,066                                    |                                                                                                       |                                                      | 14,665                                    |                                                                                                       | tăng                 | 12%                      |
|              | CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV               | đ/<br>m |                                                        | 18,982                                    |                                                                                                       |                                                      | 21,315                                    |                                                                                                       | tăng                 | 12%                      |
|              | CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV              | đ/<br>m |                                                        | 30,683                                    |                                                                                                       |                                                      | 34,462                                    |                                                                                                       | tăng                 | 12%                      |
|              | CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV             | đ/<br>m |                                                        | 45,935                                    |                                                                                                       |                                                      | 54,694                                    |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |
|              | CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV             | đ/<br>m |                                                        | 71,200                                    |                                                                                                       |                                                      | 84,804                                    |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |
|              | CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV             | đ/<br>m |                                                        | 98,395                                    |                                                                                                       |                                                      | 117,150                                   |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |
|              | CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV            | đ/<br>m |                                                        | 134,636                                   |                                                                                                       |                                                      | 160,230                                   |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |
|              | CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV            | đ/<br>m |                                                        | 192,008                                   |                                                                                                       |                                                      | 228,580                                   |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |
|              | CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV            | đ/<br>m |                                                        | 266,457                                   |                                                                                                       |                                                      | 317,264                                   |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |
|              | CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV           | đ/<br>m |                                                        | 334,885                                   |                                                                                                       |                                                      | 398,750                                   |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |
|              | CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV           | đ/<br>m |                                                        | 416,175                                   |                                                                                                       |                                                      | 495,504                                   |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |
|              | CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV           | đ/<br>m |                                                        | 517,601                                   |                                                                                                       |                                                      | 616,371                                   |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |
|              | CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV           | đ/<br>m |                                                        | 682,217                                   |                                                                                                       |                                                      | 812,354                                   |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |
|              | CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV           | đ/<br>m |                                                        | 853,485                                   |                                                                                                       |                                                      | 1,016,419                                 |                                                                                                       | tăng                 | 19%                      |

|                                    |         |           |  |           |      |     |  |
|------------------------------------|---------|-----------|--|-----------|------|-----|--|
|                                    | m       |           |  |           |      |     |  |
| CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV         | d/<br>m | 1,105,418 |  | 1,316,516 | tăng | 19% |  |
| CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV         | d/<br>m | 1,400,438 |  | 1,667,675 | tăng | 19% |  |
| CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV         | d/<br>m | 1,807,443 |  | 2,152,707 | tăng | 19% |  |
| CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV         | d/<br>m | 2,309,744 |  | 2,751,440 | tăng | 19% |  |
| VCTFK 2x0.75 (40/0,18)<br>300/500V | d/<br>m | 7,259     |  | 6,753     | giảm | -7% |  |
| VCTFK 2x1.0 (40/0,18)<br>300/500V  | d/<br>m | 8,960     |  | 8,324     | giảm | -7% |  |
| VCTFK 2x1.5 (48/0,20)<br>300/50V   | d/<br>m | 12,413    |  | 11,513    | giảm | -7% |  |
| VCTFK 2x2.5 (50/0,20)<br>300/500V  | d/<br>m | 16,773    |  | 18,631    | tăng | 11% |  |
| VCTFK 2x4.0 (50/0,32)<br>300/500V  | d/<br>m | 26,504    |  | 29,471    | tăng | 11% |  |
| VCTFK 2x6.0 (75/0,32)<br>300/500V  | d/<br>m | 39,861    |  | 44,367    | tăng | 11% |  |
| VCTF 3x0.75 300/500V               | d/<br>m | 11,168    |  | 10,398    | giảm | -7% |  |
| VCTF 3x1.0-300/500V                | d/<br>m | 13,864    |  | 12,893    | giảm | -7% |  |
| VCTF 3x1.5-300/500V                | d/<br>m | 19,284    |  | 17,910    | giảm | -7% |  |
| VCTF 3x2.5-300/500V                | d/<br>m | 31,508    |  | 29,240    | giảm | -7% |  |
| VCTF 3x4.0-300/500V                | d/<br>m | 40,684    |  | 45,197    | tăng | 11% |  |
| VCTF 3x6.0-300/500V                | d/<br>m | 61,592    |  | 68,473    | tăng | 11% |  |
| AV 1x16 (V-75)                     | d/<br>m | 7,082     |  | 7,322     | tăng | 3%  |  |
| AV 1x25 (V-75)                     | d/<br>m | 10,475    |  | 10,839    | tăng | 3%  |  |
| AV 1x35 (V-75)                     | d/<br>m | 13,818    |  | 14,291    | tăng | 3%  |  |
| AV 1x50 (V-75)                     | d/<br>m | 18,880    |  | 19,532    | tăng | 3%  |  |
| AV 1x70 (V-75)                     | d/<br>m | 26,450    |  | 27,350    | tăng | 3%  |  |
| AV 1x95 (V-75)                     | d/<br>m | 36,131    |  | 37,369    | tăng | 3%  |  |
| AV 1x120 (V-75)                    | d/<br>m | 44,640    |  | 46,161    | tăng | 3%  |  |
| AV 1x150 (V-75)                    | d/<br>m | 55,140    |  | 57,033    | tăng | 3%  |  |
| AV 1x185 (V-75)                    | d/<br>m | 68,506    |  | 70,821    | tăng | 3%  |  |
| AV 1x240 (V-75)                    | d/<br>m | 88,160    |  | 91,163    | tăng | 3%  |  |
| AV 1x300 (V-75)                    | d/<br>m | 109,297   |  | 113,030   | tăng | 3%  |  |

|                 |         |         |         |      |    |
|-----------------|---------|---------|---------|------|----|
| AV 1x400 (V-75) | d/<br>m | 144,963 | 149,827 | tăng | 3% |
| AV 1x500 (V-75) | d/<br>m | 177,939 | 183,958 | tăng | 3% |
| ABC 2x16mm2     | d/<br>m | 15,077  | 15,435  | tăng | 2% |
| ABC 2x25mm2     | d/<br>m | 21,019  | 21,565  | tăng | 3% |
| ABC 2x35mm2     | d/<br>m | 27,298  | 28,031  | tăng | 3% |
| ABC 2x50mm2     | d/<br>m | 37,196  | 38,213  | tăng | 3% |
| ABC 2x70mm2     | d/<br>m | 51,679  | 53,119  | tăng | 3% |
| ABC 2x95mm2     | d/<br>m | 70,331  | 72,325  | tăng | 3% |
| ABC 2x120mm2    | d/<br>m | 86,704  | 89,216  | tăng | 3% |
| ABC 2x150mm2    | d/<br>m | 106,064 | 109,181 | tăng | 3% |
| ABC 2x185mm2    | d/<br>m | 132,093 | 135,934 | tăng | 3% |
| ABC 2x240mm2    | d/<br>m | 168,093 | 173,082 | tăng | 3% |
| ABC 3x16        | d/<br>m | 22,029  | 22,568  | tăng | 2% |
| ABC 3x25        | d/<br>m | 31,098  | 31,916  | tăng | 3% |
| ABC 3x35        | d/<br>m | 40,119  | 41,220  | tăng | 3% |
| ABC 3x50        | d/<br>m | 54,747  | 56,273  | tăng | 3% |
| ABC 3x70        | d/<br>m | 76,304  | 78,465  | tăng | 3% |
| ABC 3x95        | d/<br>m | 103,979 | 106,971 | tăng | 3% |
| ABC 3x120       | d/<br>m | 129,564 | 133,332 | tăng | 3% |
| ABC 3x150       | d/<br>m | 158,554 | 163,228 | tăng | 3% |
| ABC 3x185       | d/<br>m | 195,513 | 201,275 | tăng | 3% |
| ABC 3x240       | d/<br>m | 252,292 | 259,776 | tăng | 3% |
| ABC 4x16        | d/<br>m | 28,843  | 29,561  | tăng | 2% |
| ABC 4x25        | d/<br>m | 41,005  | 42,097  | tăng | 3% |
| ABC 4x35        | d/<br>m | 53,527  | 54,996  | tăng | 3% |
| ABC 4x50        | d/<br>m | 72,916  | 74,951  | tăng | 3% |
| ABC 4x70        | d/<br>m | 101,701 | 104,583 | tăng | 3% |
| ABC 4x95        | d/<br>m | 138,654 | 142,643 | tăng | 3% |

|             |         |         |  |  |           |  |      |     |  |
|-------------|---------|---------|--|--|-----------|--|------|-----|--|
|             | m       |         |  |  |           |  |      |     |  |
| ABC 4x120   | d/<br>m | 171,855 |  |  | 176,880   |  | tăng | 3%  |  |
| ABC 4x150   | d/<br>m | 210,358 |  |  | 216,591   |  | tăng | 3%  |  |
| ABC 4x185   | d/<br>m | 260,442 |  |  | 268,125   |  | tăng | 3%  |  |
| ABC 4x240   | d/<br>m | 335,046 |  |  | 345,025   |  | tăng | 3%  |  |
| CXV 1x6     | d/<br>m | 19,569  |  |  | 23,034    |  | tăng | 18% |  |
| CXV 1x10    | d/<br>m | 30,950  |  |  | 36,570    |  | tăng | 18% |  |
| CXV 1x16    | d/<br>m | 47,552  |  |  | 56,324    |  | tăng | 18% |  |
| CXV 1x25    | d/<br>m | 73,033  |  |  | 86,624    |  | tăng | 19% |  |
| CXV 1x35    | d/<br>m | 100,549 |  |  | 119,281   |  | tăng | 19% |  |
| CXV 1x50    | d/<br>m | 136,937 |  |  | 162,450   |  | tăng | 19% |  |
| CXV 1x70    | d/<br>m | 194,836 |  |  | 231,325   |  | tăng | 19% |  |
| CXV 1x95    | d/<br>m | 269,457 |  |  | 320,097   |  | tăng | 19% |  |
| CXV 1x120   | d/<br>m | 338,622 |  |  | 402,313   |  | tăng | 19% |  |
| CXV 1x150   | d/<br>m | 420,419 |  |  | 499,515   |  | tăng | 19% |  |
| CXV 1x185   | d/<br>m | 522,998 |  |  | 621,500   |  | tăng | 19% |  |
| CXV 1x240   | d/<br>m | 687,818 |  |  | 817,560   |  | tăng | 19% |  |
| CXV 1x300   | d/<br>m | 859,437 |  |  | 1,021,808 |  | tăng | 19% |  |
| CXV2x4mm2   | d/<br>m | 29,187  |  |  | 34,081    |  | tăng | 17% |  |
| CXV2x6mm2   | d/<br>m | 51,164  |  |  | 49,936    |  | giảm | -2% |  |
| CXV 2x10mm2 | d/<br>m | 66,100  |  |  | 77,435    |  | tăng | 17% |  |
| CXV 2x16mm2 | d/<br>m | 100,206 |  |  | 117,866   |  | tăng | 18% |  |
| CXV 2x25mm2 | d/<br>m | 153,960 |  |  | 181,560   |  | tăng | 18% |  |
| CXV 4x16    | d/<br>m | 192,641 |  |  | 227,676   |  | tăng | 18% |  |
| CXV 4x25    | d/<br>m | 298,974 |  |  | 353,849   |  | tăng | 18% |  |
| CXV 4x35    | d/<br>m | 409,856 |  |  | 485,537   |  | tăng | 18% |  |
| CXV 4x50    | d/<br>m | 557,937 |  |  | 661,099   |  | tăng | 18% |  |
| CXV 4x70    | d/<br>m | 795,288 |  |  | 942,961   |  | tăng | 19% |  |

|                 |         |           |           |      |     |
|-----------------|---------|-----------|-----------|------|-----|
| CXV 4x95        | d/<br>m | 1,088,386 | 1,291,330 | tăng | 19% |
| CXV 4x120       | d/<br>m | 1,366,473 | 1,621,798 | tăng | 19% |
| CXV 4x150       | d/<br>m | 1,697,154 | 2,014,269 | tăng | 19% |
| CXV 4x185       | d/<br>m | 2,110,889 | 2,505,847 | tăng | 19% |
| CXV 4x240       | d/<br>m | 2,773,565 | 3,293,831 | tăng | 19% |
| CXV 4x300       | d/<br>m | 3,464,953 | 4,116,241 | tăng | 19% |
| CXV 4x400       | d/<br>m | 4,486,110 | 5,330,278 | tăng | 19% |
| CXV 3x16+1x10   | d/<br>m | 177,522   | 209,710   | tăng | 18% |
| CXV 3x25+1x16   | d/<br>m | 272,557   | 322,474   | tăng | 18% |
| CXV 3x35+1x16   | d/<br>m | 355,182   | 420,698   | tăng | 18% |
| CXV 3x35+1x25   | d/<br>m | 382,254   | 452,734   | tăng | 18% |
| CXV 3x50+1x25   | d/<br>m | 493,620   | 584,719   | tăng | 18% |
| CXV 3x50+1x35   | d/<br>m | 521,366   | 617,666   | tăng | 18% |
| CXV 3x70+1x35   | d/<br>m | 698,402   | 828,062   | tăng | 19% |
| CXV 3x70+1x50   | d/<br>m | 735,028   | 871,551   | tăng | 19% |
| CXV 3x95+1x50   | d/<br>m | 953,640   | 1,131,373 | tăng | 19% |
| CXV 3x95+1x70   | d/<br>m | 1,012,834 | 1,201,614 | tăng | 19% |
| CXV 3x120+1x70  | d/<br>m | 1,222,364 | 1,450,440 | tăng | 19% |
| CXV 3x120+1x95  | d/<br>m | 1,297,252 | 1,539,493 | tăng | 19% |
| CXV 3x150+1x70  | d/<br>m | 1,468,147 | 1,742,529 | tăng | 19% |
| CXV 3x150+1x95  | d/<br>m | 1,542,980 | 1,831,529 | tăng | 19% |
| CXV 3x150+1x120 | d/<br>m | 1,613,034 | 1,914,726 | tăng | 19% |
| CXV 3x185+1x95  | d/<br>m | 1,854,380 | 2,201,336 | tăng | 19% |
| CXV 3x185+1x120 | d/<br>m | 1,925,409 | 2,285,452 | tăng | 19% |
| CXV 3x185+1x150 | d/<br>m | 2,007,410 | 2,382,874 | tăng | 19% |
| CXV 3x240+1x120 | d/<br>m | 2,422,439 | 2,876,482 | tăng | 19% |
| CXV 3x240+1x150 | d/<br>m | 2,504,574 | 2,974,041 | tăng | 19% |
| CXV 3x240+1x185 | d/<br>m | 2,607,285 | 3,096,181 | tăng | 19% |

|                 |          |           |  |           |      |     |  |
|-----------------|----------|-----------|--|-----------|------|-----|--|
|                 | m        |           |  |           |      |     |  |
| CXV 3x300+1x150 | d/<br>m  | 3,021,414 |  | 3,589,098 | tăng | 19% |  |
| CXV 3x300+1x185 | d/<br>m  | 3,125,273 |  | 3,712,467 | tăng | 19% |  |
| CVV 3x16+1x10   | d/<br>m  | 174,635   |  | 206,114   | tăng | 18% |  |
| CVV 3x25+1x16   | d/<br>m  | 269,712   |  | 318,971   | tăng | 18% |  |
| CVV 3x35+1x16   | d/<br>m  | 355,084   |  | 420,247   | tăng | 18% |  |
| CVV 3x35+1x25   | d/<br>m  | 381,372   |  | 451,425   | tăng | 18% |  |
| CVV 3x50+1x25   | d/<br>m  | 495,780   |  | 586,872   | tăng | 18% |  |
| CVV 3x50+1x35   | d/<br>m  | 525,361   |  | 621,771   | tăng | 18% |  |
| CVV 3x70+1x35   | d/<br>m  | 698,585   |  | 827,759   | tăng | 18% |  |
| CVV 3x70+1x50   | d/<br>m  | 736,707   |  | 872,891   | tăng | 18% |  |
| CVV 3x95+1x50   | d/<br>m  | 969,861   |  | 1,149,740 | tăng | 19% |  |
| CVV 3x95+1x70   | d/<br>m  | 1,028,581 |  | 1,219,370 | tăng | 19% |  |
| CVV 3x120+1x70  | d/<br>m  | 1,237,476 |  | 1,467,360 | tăng | 19% |  |
| CF 10           | d/k<br>g | 318,889   |  | 379,819   | tăng | 19% |  |
| CF 16           | d/k<br>g | 315,077   |  | 375,409   | tăng | 19% |  |
| CF 25           | d/k<br>g | 315,001   |  | 375,333   | tăng | 19% |  |
| CF 35           | d/k<br>g | 314,710   |  | 375,042   | tăng | 19% |  |
| CF 50           | d/k<br>g | 315,589   |  | 375,921   | tăng | 19% |  |
| CF 70           | d/k<br>g | 315,045   |  | 375,377   | tăng | 19% |  |
| CF 95           | d/k<br>g | 314,960   |  | 375,292   | tăng | 19% |  |
| CF 120          | d/k<br>g | 314,917   |  | 375,249   | tăng | 19% |  |
| As 50/8.0       | d/k<br>g | 92,966    |  | 94,448    | tăng | 2%  |  |
| As 70/11        | d/k<br>g | 92,609    |  | 94,090    | tăng | 2%  |  |
| As 95/16        | d/k<br>g | 92,514    |  | 93,995    | tăng | 2%  |  |
| As 120/19       | d/k<br>g | 94,847    |  | 97,348    | tăng | 3%  |  |
| As 150/24       | d/k<br>g | 93,782    |  | 96,268    | tăng | 3%  |  |
| AsX 50/8.0-3.5  | m        | 30,714    |  | 30,609    |      | 0%  |  |
| AsX 70/11-3.5   | m        | 40,530    |  | 40,485    |      | 0%  |  |

|                      |   |           |           |          |
|----------------------|---|-----------|-----------|----------|
| AsX 95/16-3.5        | m | 53,433    | 53,482    | 0%       |
| AsX 120/19-3.5       | m | 63,159    | 63,352    | 0%       |
| AsX 120/27-3.5       | m | 58,880    | 64,930    | 10%      |
| AsX 150/19-3.5       | m | 77,421    | 75,652    | giảm -2% |
| AsX 150/24-3.5       | m | 69,702    | 77,745    | tăng 12% |
| AsX 150/34-3.5       | m | 72,972    | 80,785    | tăng 11% |
| AsX 185/24-3.5       | m | 92,555    | 93,223    | tăng 1%  |
| CXV/CWS-W 1x35-24kV  | m | 207,246   | 225,883   | tăng 9%  |
| CXV/CWS-W 1x50-24kV  | m | 255,625   | 271,419   | tăng 6%  |
| CXV/CWS-W 1x70-24kV  | m | 334,703   | 345,440   | tăng 3%  |
| CXV/CWS-W 1x95-24kV  | m | 432,356   | 438,973   | tăng 2%  |
| CXV/CWS-W 1x120-24kV | m | 523,013   | 524,689   | tăng 0%  |
| CXV/CWS-W 1x150-24kV | m | 627,412   | 657,453   | tăng 5%  |
| CXV/CWS-W 1x185-24kV | m | 767,335   | 789,591   | tăng 3%  |
| CXV/CWS-W 1x240-24kV | m | 977,705   | 991,733   | tăng 1%  |
| CXV/CWS-W 1x300-24kV | m | 1,203,254 | 1,207,463 | 0%       |
| CXV/CTS-W 3x35-24kV  | m | 644,123   | 624,649   | giảm -3% |
| CXV/CTS-W 3x50-24kV  | m | 792,629   | 769,094   | giảm -3% |
| CXV/CTS-W 3x70-24kV  | m | 1,037,927 | 1,007,829 | giảm -3% |
| CXV/CTS-W 3x95-24kV  | m | 1,331,289 | 1,293,078 | giảm -3% |
| CXV/CTS-W 3x120-24kV | m | 1,346,239 | 1,564,152 | tăng 16% |
| CXV/CTS-W 3x150-24kV | m | 1,607,784 | 1,871,049 | tăng 16% |
| CXV/CTS-W 3x185-24kV | m | 1,956,666 | 2,283,687 | tăng 17% |
| CXV/CTS-W 3x240-24kV | m | 2,484,649 | 2,907,144 | tăng 17% |

### Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Bảng giá này căn cứ vào giá từ TỔNG CÔNG TY ban hành Tháng 01/2025. Tỷ lệ tăng giá dựa trên giá kim loại màu thế giới trung bình năm 2024 và các tháng trong năm .

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày .01/08/2024. đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày

. / Công ty Cổ phần Dây và Cáp Điện Thượng Đình Chi nhánh tại Daklak cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất,

kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên và đóng dấu)



GD CHI NHÁNH  
*Phan Phước Liên*

Số: 04/PT

Gia Lai, ngày 20 tháng 9 năm 2025

"V/v đề nghị công bố giá hệ  
thống ATGT định kỳ tại Sở Xây  
dựng tỉnh Gia Lai".

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.**

Công ty TNHH Sản Xuất và TM Phương Tuấn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- CÔNG TY TNHH SX VÀ TM PHƯƠNG TUẤN, Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp: 54 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.
- Nhà sản xuất sản phẩm : Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phương Tuấn , địa chỉ : Lô E7, KCN An Phú, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk.
- Thông tin liên lạc của Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:
  - + Cán bộ phụ trách: Trần Thị Kiều;
  - + Điện thoại: 02573.829057 – 0912898946
  - + Email: [ptuongtuanpy.pkd@gmail.com](mailto:ptuongtuanpy.pkd@gmail.com)

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên nhãn hiệu sản phẩm : các phẩm ATGT như : hộ lan mềm, biển báo phản quang, lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng, bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang, khe co giãn, khung kèo nhà thép, lưới chắn rác, trụ đèn chiếu sáng, gương cầu. ...
- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phương Tuấn ,
  - +Địa chỉ : Lô E7, KCN An Phú, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk
  - + Điện thoại: 02573.829057 – 0912898946

**3. Những nội dung cam kết thực hiện**

- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán) có bảng báo giá kèm theo công văn này.
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phương Tuấn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./
- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/9/2025 đến hết Quý III năm 2025 và khi có thông báo mới.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký và in đóng dấu)  
**SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Anh Tuấn*

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI  
PHƯƠNG TUẤN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**

| STT | Đanh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                                           |                                                                      | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                                           |                                                                      | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình các phường xã tỉnh Gia Lai | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (t) | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình các phường xã tỉnh Gia Lai | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua (t) |               |                 |
| 1   | Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123                        |                                               |     |                                         |                                                           |                                                                      |                                                                |                                                           |                                                                      |               |                 |
|     | <b>Tấm sóng loại 2 sóng thép SS400</b>                                      |                                               |     |                                         |                                                           |                                                                      |                                                                |                                                           |                                                                      |               |                 |
|     | - Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm                                          |                                               | Tấm |                                         | 920.000                                                   |                                                                      |                                                                | 920.000                                                   |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm                                          |                                               | Tấm |                                         | 1.318.000                                                 |                                                                      |                                                                | 1.318.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 3)mm                                           |                                               | Tấm |                                         | 303.000                                                   |                                                                      |                                                                | 303.000                                                   |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | <b>Tấm sóng loại 3 sóng thép SS400</b>                                      |                                               |     |                                         |                                                           |                                                                      |                                                                |                                                           |                                                                      |               |                 |
|     | - Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm                                          |                                               | Tấm |                                         | 1.562.000                                                 |                                                                      |                                                                | 1.562.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm                                          |                                               | Tấm |                                         | 2.236.000                                                 |                                                                      |                                                                | 2.236.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm                                           |                                               | Tấm |                                         | 502.000                                                   |                                                                      |                                                                | 502.000                                                   |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | <b>Tấm sóng loại 2 sóng thép SS540</b>                                      |                                               |     |                                         |                                                           |                                                                      |                                                                |                                                           |                                                                      |               |                 |
|     | - Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm                                          |                                               | Tấm |                                         | 957.000                                                   |                                                                      |                                                                | 957.000                                                   |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm                                          |                                               | Tấm |                                         | 1.367.000                                                 |                                                                      |                                                                | 1.367.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 3)mm                                           |                                               | Tấm |                                         | 315.000                                                   |                                                                      |                                                                | 315.000                                                   |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | <b>Tấm sóng loại 3 sóng thép SS540</b>                                      |                                               |     |                                         |                                                           |                                                                      |                                                                |                                                           |                                                                      |               |                 |
|     | - Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm                                          |                                               | Tấm |                                         | 1.619.000                                                 |                                                                      |                                                                | 1.619.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm                                          |                                               | Tấm |                                         | 2.316.000                                                 |                                                                      |                                                                | 2.316.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm                                           |                                               | Tấm |                                         | 516.000                                                   |                                                                      |                                                                | 516.000                                                   |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | <b>Cột đỡ tấm sóng</b>                                                      |                                               |     |                                         |                                                           |                                                                      |                                                                |                                                           |                                                                      |               |                 |
|     | - Cột thép U ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                      |                                               | cột |                                         | 1.150.000                                                 |                                                                      |                                                                | 1.150.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Cột thép U ( 160 x 160 x 1750 x 5)mm                                      |                                               | cột |                                         | 1.277.000                                                 |                                                                      |                                                                | 1.277.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Cột thép U ( 160 x 160 x 2000 x 5)mm                                      |                                               | cột |                                         | 1.403.000                                                 |                                                                      |                                                                | 1.403.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Cột thép vuông ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm                                  |                                               | cột |                                         | 1.591.000                                                 |                                                                      |                                                                | 1.591.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Cột thép vuông ( 160 x 160 x 1750 x 5)mm                                  |                                               | cột |                                         | 1.699.000                                                 |                                                                      |                                                                | 1.699.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m                                            |                                               | cột |                                         | 1.505.000                                                 |                                                                      |                                                                | 1.505.000                                                 |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | <b>Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng</b>                                      |                                               |     |                                         |                                                           |                                                                      |                                                                |                                                           |                                                                      |               |                 |
|     | - Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm                                         |                                               | Hộp |                                         | 236.000                                                   |                                                                      |                                                                | 236.000                                                   |                                                                      | 0%            | 0%              |
|     | - Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm                                         |                                               | Hộp |                                         | 253.000                                                   |                                                                      |                                                                | 253.000                                                   |                                                                      | 0%            | 0%              |

Tiêu chuẩn quốc gia  
TCVN : 12681:2019  
được mạ kẽm nhúng  
nóng theo TC ASTM-  
A123 ( có giấy chứng  
nhận phù hợp với tiêu  
chuẩn quốc gia số  
TQC.11.30747)

|     |                                                                                                                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | - Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm                                                                                                                          |
|     | - Hộp đệm vuông ( 160 x 160 x 360 x 5) mm                                                                                                                        |
|     | - Hộp đệm U ( 160 x 160 x 600 x 5)mm                                                                                                                             |
|     | - Bùn đệm 700x300*5mm                                                                                                                                            |
|     | <b>Mặt phản quang</b>                                                                                                                                            |
|     | - Mặt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 2)mm                                                                                                                    |
|     | - Mặt phản quang vuông ( 150 x 150 x 3)mm                                                                                                                        |
|     | - Mặt phản quang vuông ( 160 x 160 x 3)mm                                                                                                                        |
|     | - Mặt phản quang tròn D200                                                                                                                                       |
|     | <b>Bu lông</b>                                                                                                                                                   |
|     | - Bu lông M16 x 36 đầu dẹt                                                                                                                                       |
|     | - Bu lông M16 x 45 đầu dẹt                                                                                                                                       |
|     | - Bu lông M20 x 180 đầu dẹt                                                                                                                                      |
|     | - Bu lông M20 x 360 đầu dẹt                                                                                                                                      |
|     | - Bu lông M20 x 380 đầu dẹt                                                                                                                                      |
| II  | Lan can cầu mọ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123                                                                                                                 |
| III | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123                                                                                                                              |
| IV  | <b>Biển báo phản quang theo QCVN 4I:2024/ BGTVT</b>                                                                                                              |
|     | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm                                                                                                 |
|     | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm                                                                                                 |
|     | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm                                                                                                     |
|     | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhôm kẽm                                                                                                     |
|     | Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhôm kẽm                                                                                                |
|     | Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhôm kẽm+khung hộp (20x40) nhôm kẽm                                                                           |
|     | Biển báo tên đường 01 mặt ( 40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 trắng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển báo tên đường |
|     | Biển báo tên đường 02 mặt KT( 40x 75) cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 trắng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường   |
|     | Trụ đỡ D76 dày 2mm                                                                                                                                               |
|     | Trụ đỡ D 90 dày 2mm                                                                                                                                              |

Tiêu chuẩn ASTM - A123( có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)

theo QCVN 4I:2024/ BGTVT dân dề can PQ 3M-3900

|      |   |           |  |           |  |    |    |
|------|---|-----------|--|-----------|--|----|----|
| Hộp  | v | 320.000   |  | 320.000   |  | 0% | 0% |
| Hộp  |   | 342.000   |  | 342.000   |  | 0% | 0% |
| Hộp  |   | 421.000   |  | 421.000   |  | 0% | 0% |
| Hộp  |   | 65.000    |  | 65.000    |  | 0% | 0% |
| cái  |   | 13.636    |  | 13.636    |  | 0% | 0% |
| cái  |   | 35.000    |  | 35.000    |  | 0% | 0% |
| cái  |   | 35.000    |  | 35.000    |  | 0% | 0% |
| cái  |   | 44.545    |  | 44.545    |  | 0% | 0% |
| Bộ   |   | 6.636     |  | 6.636     |  | 0% | 0% |
| Bộ   |   | 11.818    |  | 11.818    |  | 0% | 0% |
| Bộ   |   | 26.000    |  | 26.000    |  | 0% | 0% |
| Bộ   |   | 30.000    |  | 30.000    |  | 0% | 0% |
| Bộ   |   | 31.818    |  | 31.818    |  | 0% | 0% |
| kg   |   | 40.000    |  | 40.000    |  | 0% | 0% |
| kg   |   | 11.727    |  | 11.727    |  | 0% | 0% |
|      |   |           |  |           |  | 0% | 0% |
| biển |   | 448.000   |  | 448.000   |  | 0% | 0% |
| biển |   | 704.000   |  | 704.000   |  | 0% | 0% |
| biển |   | 664.000   |  | 664.000   |  | 0% | 0% |
| biển |   | 1.081.000 |  | 1.081.000 |  | 0% | 0% |
| m2   |   | 1.552.000 |  | 1.552.000 |  | 0% | 0% |
| m2   |   | 1.886.000 |  | 1.886.000 |  | 0% | 0% |
| hiển |   | 745.000   |  | 745.000   |  | 0% | 0% |
| hiển |   | 1.238.000 |  | 1.238.000 |  | 0% | 0% |
| ind  |   | 150.909   |  | 150.909   |  | 0% | 0% |
| ind  |   | 183.636   |  | 183.636   |  | 0% | 0% |

0312  
CÔNG TY TNHH  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
LÀM

|             |                                                                                                                                                                                                                      |                                                                             |     |  |            |  |            |    |    |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|--|------------|--|------------|----|----|
|             | Trụ dõ D114 dày 2mm                                                                                                                                                                                                  |                                                                             | mđ  |  | 237.273    |  | 237.273    | 0% | 0% |
| <b>V</b>    | <b>Gương cầu lồi inox</b>                                                                                                                                                                                            |                                                                             |     |  |            |  |            | 0% | 0% |
|             | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainless Steel Mirror for the highway)                                                                                                                                                   | <b>hàn Quốc</b>                                                             | cái |  | 4.818.182  |  | 4.818.182  | 0% | 0% |
|             | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainless Steel Mirror for the highway)                                                                                                                                                  | <b>hàn Quốc</b>                                                             | cái |  | 5.800.000  |  | 5.800.000  | 0% | 0% |
| <b>VI</b>   | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2024/ BGTVT</b>                                                                                                                                                                |                                                                             |     |  |            |  |            |    |    |
|             | Sơn G/Thống Futan màu trắng (25 kg/bao)                                                                                                                                                                              | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | kg  |  | 23.636     |  | 23.636     | 0% | 0% |
|             | Sơn G/Thống Futan màu vàng (25 kg/bao)                                                                                                                                                                               |                                                                             | kg  |  | 25.000     |  | 25.000     | 0% | 0% |
|             | Sơn lót Futan 18kg/thùng                                                                                                                                                                                             |                                                                             | kg  |  | 77.273     |  | 77.273     | 0% | 0% |
|             | Hạt phản quang 25 kg/bao                                                                                                                                                                                             |                                                                             | kg  |  | 23.636     |  | 23.636     | 0% | 0% |
| <b>VII</b>  | <b>Nhà thép tiền chế Phương Tuấn</b>                                                                                                                                                                                 |                                                                             | kg  |  | 36.000     |  | 36.000     | 0% | 0% |
| <b>VIII</b> | <b>Song chắn rác bằng gang</b>                                                                                                                                                                                       |                                                                             |     |  |            |  |            | 0% | 0% |
|             | Song chắn rác có gắn chấu lọc gầu công theo yêu cầu bản vẽ                                                                                                                                                           | Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015( có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)      | kg  |  | 35.000     |  | 35.000     | 0% | 0% |
|             | Song chắn rác và khung bằng gang gầu công theo yêu cầu bản vẽ                                                                                                                                                        |                                                                             | kg  |  | 35.000     |  | 35.000     | 0% | 0% |
| <b>IX</b>   | <b>Khe co giãn cầu</b>                                                                                                                                                                                               |                                                                             |     |  |            |  |            |    |    |
|             | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                   | TC AASHTO M279; ASTM D4014-03                                               | mđ  |  | 5.331.818  |  | 5.331.818  | 0% | 0% |
|             | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn                                                                                                                                                                                 |                                                                             | mđ  |  | 4.286.364  |  | 4.286.364  | 0% | 0% |
| <b>X</b>    | <b>Trụ đèn chiếu sáng</b>                                                                                                                                                                                            |                                                                             |     |  |            |  |            | 0% | 0% |
|             | Trụ THGT cao 6m, vòm 4m gồm:<br>- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gắn tăng cường dày 10mm.<br>- Tay vòm tròn cón dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gắn tăng cường dày 10mm. |                                                                             | trụ |  | 12.485.000 |  | 12.485.000 | 0% | 0% |
|             | Trụ THGT cao 6m, vòm 6m gồm:<br>- Thân trụ tròn cón cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gắn tăng cường dày 12mm.<br>- Tay vòm tròn cón dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gắn trên dày 10mm.      |                                                                             | trụ |  | 23.442.000 |  | 23.442.000 | 0% | 0% |
|             | Trụ THGT cao 6,2m, vòm 6m:<br>- Thân trụ tròn cón 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gắn tăng cường dày 12mm.<br>- Tay vòm dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gắn trên dày 10mm.                 |                                                                             | trụ |  | 20.000.000 |  | 20.000.000 | 0% | 0% |

|  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p>Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.</li> <li>- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.</li> <li>- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.</li> <li>- 1 Bộ điều khiển nạp điện.</li> <li>- 1 mạch điều khiển chớp vàng.</li> <li>- 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.</li> </ul> |
|  | Trụ tròn cỡ cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|  | Trụ tròn cỡ cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tấm bullong 300x300mm)                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|  | Trụ tròn cỡ cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm, Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vòm 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.                                                                                                                                                                                                                  |
|  | Trụ tròn cỡ cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vòm 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vòm 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân.                                                                                                                                                                          |
|  | Trụ tròn cỡ cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tấm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vòm 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                                                                                                                                                                                        |
|  | Trụ tròn cỡ cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tấm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vòm 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                                                                                                                                                                                        |
|  | Trụ tròn cỡ cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cần tròn cỡ cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vòm 1,5m + tấm riết trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.                                                                                                                                             |
|  | Trụ tròn cỡ cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cần tròn cỡ cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vòm 1,5m + tấm riết trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.                                                                                                                                             |
|  | Trụ tròn cỡ cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tấm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vòm xu 1.25m + D42x2.5mm.                                                                                                                                                                                                                             |

|     |            |  |  |  |            |  |    |    |
|-----|------------|--|--|--|------------|--|----|----|
| trụ | 15.697.273 |  |  |  | 15.697.273 |  | 0% | 0% |
| trụ | 1.853.000  |  |  |  | 1.853.000  |  | 0% | 0% |
| trụ | 3.554.000  |  |  |  | 3.554.000  |  | 0% | 0% |
| trụ | 4.029.000  |  |  |  | 4.029.000  |  | 0% | 0% |
| trụ | 4.485.000  |  |  |  | 4.485.000  |  | 0% | 0% |
| trụ | 3.230.000  |  |  |  | 3.230.000  |  | 0% | 0% |
| trụ | 4.389.000  |  |  |  | 4.389.000  |  | 0% | 0% |
| trụ | 8.040.000  |  |  |  | 8.040.000  |  | 0% | 0% |
| trụ | 9.457.000  |  |  |  | 9.457.000  |  | 0% | 0% |
| trụ | 7.123.000  |  |  |  | 7.123.000  |  | 0% | 0% |

|                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trụ tròn cột cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 100x300mm). Cản đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vum xa 1.25m + D42x2.5mm. |
| Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 5mm.                                                                                      |
| Trụ bát giác liên cần đơn cao 7m, vum 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm (tâm bullong 240x240mm).                     |
| Trụ bát giác cao 8m, vum 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 5mm.                                                                               |

|     |           |  |  |           |  |    |    |
|-----|-----------|--|--|-----------|--|----|----|
| trụ | 7.704.854 |  |  | 7.704.854 |  | 0% | 0% |
| trụ | 2.760.000 |  |  | 2.760.000 |  | 0% | 0% |
| trụ | 3.223.000 |  |  | 3.223.000 |  | 0% | 0% |
| trụ | 5.340.000 |  |  | 5.340.000 |  | 0% | 0% |

#### Ghi chú:

- Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...
- Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).
- Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu...đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/9/2025 đến khi có giá mới.

Công ty Phương Tuấn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PKD



**CÔNG TY TNHH XD VÀ SX  
THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/TBG-TBĐGL

Gia Lai, ngày 28 tháng 08 năm 2025.

*Về việc đề nghị công bố thông  
tin giá vật liệu xây dựng định  
kỳ tại Sở Xây Dựng*

Kính gửi:     **Sở Xây Dựng**

Công ty TNHH Xây Dựng Và Sản Xuất Thiết Bị Điện đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây Dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

Công ty TNHH Xây Dựng Và Sản Xuất Thiết Bị Điện Gia Lai

Địa chỉ: 57 Nguyễn Hữu Huân, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Ông: Nguyễn Khoa Phi Dũng                      Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Bà: Nguyễn Thị Phúc                                Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 02693 874 999 – 0913 489 555

Email: thietbidienglc@gmail.com              Website: www.betonggialai.com

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên sản phẩm: **Cột điện bê tông cốt thép ly tâm** ; Nhân hiệu: **BTGL**
- Tên sản phẩm: **Ống bê tông cốt thép thoát nước** ; Nhân hiệu: **BTGL**
- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Xây Dựng Và Sản Xuất Thiết Bị Điện Gia Lai
- Địa chỉ văn phòng: 57 Nguyễn Hữu Huân, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Địa chỉ nhà máy: Lô D4, KCN Trà Đa, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Có tài liệu kèm theo.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu: ...

**CÔNG TY TNHH XD VÀ SX  
THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI**

(Ký tên và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Phúc*

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (\*)

| STT | Danh mục vật liệu                 | Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                            |                                                                                          | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                                   |                                                                                       | Mức<br>tăng/<br>giảm | Tỷ lệ<br>tăng/<br>giảm |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|     |                                   |                                            |     | Giá chưa có chi<br>phí vận chuyển       | Giá đến<br>hiện<br>trường<br>công<br>trình | Giá đến<br>hiện<br>trường<br>công trình<br>đã chiết<br>khấu theo<br>khối lượng<br>mua () | Giá<br>chưa có<br>chi phí<br>vận<br>chuyển                     | Giá<br>đến<br>hiện<br>trườn<br>g<br>công<br>trình | Giá đến<br>hiện trường<br>công trình<br>đã chiết<br>khấu theo<br>khối lượng<br>mua () |                      |                        |
| 1   | 2                                 | 3                                          | 4   | 5                                       | 6                                          | 7                                                                                        | 8                                                              | 9                                                 | 10                                                                                    | 11                   | 12                     |
| 1   | Trụ BTLT - PC.1 - 7.5 - 160 - 2.0 | TCVN 5847-2016<br>/ISO 9001:2015           | trụ | 1.684.980                               |                                            |                                                                                          |                                                                |                                                   |                                                                                       |                      |                        |
| 2   | Trụ BTLT - PC.1 - 7.5 - 160 - 3.0 | nt                                         | trụ | 1.919.480                               |                                            |                                                                                          |                                                                |                                                   |                                                                                       |                      |                        |
| 3   | Trụ BTLT - PC.1 - 7.5 - 160 - 4.3 | nt                                         | trụ | 2.972.970                               |                                            |                                                                                          |                                                                |                                                   |                                                                                       |                      |                        |
| 4   | Trụ BTLT - PC.1 - 8.5 - 160 - 2.0 | nt                                         | trụ | 1.945.375                               |                                            |                                                                                          |                                                                |                                                   |                                                                                       |                      |                        |
| 5   | Trụ BTLT - PC.1 - 8.5 - 160 - 2.5 | nt                                         | trụ | 2.110.000                               |                                            |                                                                                          |                                                                |                                                   |                                                                                       |                      |                        |
| 6   | Trụ BTLT - PC.1 - 8.5 - 160 - 3.0 | nt                                         | trụ | 2.440.520                               |                                            |                                                                                          |                                                                |                                                   |                                                                                       |                      |                        |
| 7   | Trụ BTLT - PC.1 - 8.5 - 160 - 4.3 | nt                                         | trụ | 2.936.560                               |                                            |                                                                                          |                                                                |                                                   |                                                                                       |                      |                        |

[illegible]

|    |                                                         |    |     |            |  |  |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------------|----|-----|------------|--|--|--|--|--|
| 37 | Trụ BTLT - PC.1 - 22- 190 - 12.0                        | nt | trụ | 31.180.550 |  |  |  |  |  |
| 38 | Trụ BTLT - PC.1 - 22- 190 - 13.0                        | nt | trụ | 35.521.500 |  |  |  |  |  |
| 39 | Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 2.0                         | nt | trụ | 2.275.020  |  |  |  |  |  |
| 40 | Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 3.0                         | nt | trụ | 2.590.640  |  |  |  |  |  |
| 41 | Trụ BTLT - NPC- 7.5 - 160 - 4.3                         | nt | trụ | 4.012.190  |  |  |  |  |  |
| 42 | Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 2.0                        | nt | trụ | 2.625.025  |  |  |  |  |  |
| 43 | Trụ BTLT - NPC- 8.5 - 160 - 2.5                         | nt | trụ | 2.847.000  |  |  |  |  |  |
| 44 | Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 3.0                        | nt | trụ | 3.294.120  |  |  |  |  |  |
| 45 | Trụ BTLT - NPC - 8.5 - 160 - 4.3                        | nt | trụ | 3.964.400  |  |  |  |  |  |
| 46 | Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 3.5                          | nt | trụ | 4.322.780  |  |  |  |  |  |
| 47 | Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 4.3                          | nt | trụ | 4.771.620  |  |  |  |  |  |
| 48 | Trụ BTLT - NPC - 10- 190 - 5.0                          | nt | trụ | 5.351.710  |  |  |  |  |  |
| 49 | Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 3.5                          | nt | trụ | 4.962.600  |  |  |  |  |  |
| 50 | Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 4.3                          | nt | trụ | 5.625.000  |  |  |  |  |  |
| 51 | Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 5.4                          | nt | trụ | 6.801.000  |  |  |  |  |  |
| 52 | Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 7.2                          | nt | trụ | 8.675.000  |  |  |  |  |  |
| 53 | Trụ BTLT - NPC- 12- 190 - 9.0                           | nt | trụ | 10.769.400 |  |  |  |  |  |
| 54 | Trụ BTLT - NPC - 12- 190 - 10.0                         | nt | trụ | 12.520.760 |  |  |  |  |  |
| 55 | Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 6.5                          | nt | trụ | 9.450.350  |  |  |  |  |  |
| 56 | Trụ BTLT - NPC-14- 190 - 8.5                            | nt | trụ | 12.133.800 |  |  |  |  |  |
| 57 | Trụ BTLT - NPC-14- 190 - 8.5 (Thần liên có mặt bích)    | nt | trụ | 17.523.870 |  |  |  |  |  |
| 58 | Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 9.2                          | nt | trụ | 12.876.650 |  |  |  |  |  |
| 59 | Trụ BTLT - NPC- 14- 190 - 11.0                          | nt | trụ | 15.942.640 |  |  |  |  |  |
| 60 | Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 11.0 (Thần liên có mặt bích) | nt | trụ | 20.059.130 |  |  |  |  |  |
| 61 | Trụ BTLT - NPC - 14- 190 - 13.0                         | nt | trụ | 17.578.000 |  |  |  |  |  |
| 62 | Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 9.2                          | nt | trụ | 25.677.120 |  |  |  |  |  |
| 63 | Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 11.0                         | nt | trụ | 27.282.450 |  |  |  |  |  |
| 64 | Trụ BTLT - NPC - 16- 190 - 13.0                         | nt | trụ | 30.114.245 |  |  |  |  |  |
| 65 | Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 9.2                          | nt | trụ | 29.376.850 |  |  |  |  |  |

|    |                                       |                |     |            |  |  |  |  |  |  |
|----|---------------------------------------|----------------|-----|------------|--|--|--|--|--|--|
| 66 | Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 11.0       | nt             | trụ | 30.515.000 |  |  |  |  |  |  |
| 67 | Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 12.0       | nt             | trụ | 34.656.200 |  |  |  |  |  |  |
| 68 | Trụ BTLT - NPC - 18- 190 - 13.0       | nt             | trụ | 36.381.390 |  |  |  |  |  |  |
| 69 | Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 9.2        | nt             | trụ | 35.320.000 |  |  |  |  |  |  |
| 70 | Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 11.0       | nt             | trụ | 36.927.090 |  |  |  |  |  |  |
| 71 | Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 13.0       | nt             | trụ | 39.350.300 |  |  |  |  |  |  |
| 72 | Trụ BTLT - NPC - 20- 190 - 14.0       | nt             | trụ | 42.060.800 |  |  |  |  |  |  |
| 73 | Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 9.2        | nt             | trụ | 38.282.300 |  |  |  |  |  |  |
| 74 | Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 11.0       | nt             | trụ | 41.719.700 |  |  |  |  |  |  |
| 75 | Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 12.0       | nt             | trụ | 44.219.550 |  |  |  |  |  |  |
| 76 | Trụ BTLT - NPC - 22- 190 - 13.0       | nt             | trụ | 49.502.300 |  |  |  |  |  |  |
| 77 | Ông công BTLT Φ600 VH-dày 60mm-L4m    | TCVN 9113:2012 | m   | 625.000    |  |  |  |  |  |  |
| 78 | Ông công BTLT Φ600 H10-dày 60mm-L4m   | nt             | m   | 667.000    |  |  |  |  |  |  |
| 79 | Ông công BTLT Φ600 H30-dày 60mm-L4m   | nt             | m   | 714.000    |  |  |  |  |  |  |
| 80 | Ông công BTLT Φ800 VH-dày 80mm-L4m    | nt             | m   | 992.000    |  |  |  |  |  |  |
| 81 | Ông công BTLT Φ800 H10-dày 80mm-L4m   | nt             | m   | 1.045.000  |  |  |  |  |  |  |
| 82 | Ông công BTLT Φ800 H30-dày 80mm-L4m   | nt             | m   | 1.113.000  |  |  |  |  |  |  |
| 83 | Ông công BTLT Φ1000 VH-dày 100mm-L4m  | nt             | m   | 1.412.000  |  |  |  |  |  |  |
| 84 | Ông công BTLT Φ1000 H10-dày 100mm-L4m | nt             | m   | 1.454.000  |  |  |  |  |  |  |
| 85 | Ông công BTLT Φ1000 H30-dày 100mm-L4m | nt             | m   | 1.570.000  |  |  |  |  |  |  |
| 86 | Ông công BTLT Φ1200 VH-dày 120mm-L3m  | nt             | m   | 2.515.000  |  |  |  |  |  |  |
| 87 | Ông công BTLT Φ1200 H30-dày 130mm-L3m | nt             | m   | 2.651.000  |  |  |  |  |  |  |

|    |                                          |   |           |  |  |  |  |  |  |
|----|------------------------------------------|---|-----------|--|--|--|--|--|--|
| 88 | Ông công BTLT Ø1500 VH-dây<br>130mm-L3m  | m | 2.903.000 |  |  |  |  |  |  |
| 89 | Ông công BTLT Ø1500 H30-dây<br>130mm-L3m | m | 3.061.000 |  |  |  |  |  |  |

**\*Ghi chú:**

1. Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT, giá vận chuyển và các chi phí khác, địa điểm giao hàng tại: Lô D4, đường Ngõ Quyền, Khu Công nghiệp Trà Đa, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai.

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ()

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất thiết bị điện Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết/.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Cty.

**CÔNG TY TNHH XD VÀ SX  
THIẾT BỊ ĐIỆN GIA LAI**

(Ký tên, đóng dấu)



*Nguyễn Thị Phức*  
GÁM ĐỐC

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BÊ TÔNG & XLD**

Số: 56

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Gia Lai, ngày 20 tháng 09 năm 2025*

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty CP Bê tông và Xây Lắp Điện đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Công ty CP Bê tông và Xây Lắp Điện.
- Địa chỉ: Lô B2 – KCN Trà Đa – Phường Pleiku – tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: 0974.108554.
- Email: BTLTTRADA@GMAIL.COM
- Đại diện: Lê Văn Lộc Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0905 739599.

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; Cột điện, ống cống BTLT (BTTĐ)
- Tên Doanh nghiệp: Công ty CP Bê tông và Xây Lắp Điện.
- Địa chỉ: Lô B2 – KCN Trà Đa – Phường Pleiku – tỉnh Gia Lai.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và

gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



(Ký tên và đóng dấu)

**Phó Giám Đốc  
Phạm Thanh Hoài**

**Ghi chú:**

- Các tài liệu, văn bản do đơn vị ban hành phải được người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) của doanh nghiệp ký và đóng dấu;
- Địa điểm nhận hồ sơ công bố giá: Gửi đồng thời 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng; Địa chỉ: 08 Lê Thánh Tôn, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - Điện thoại: 0256.3823152.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẬP ĐIỆN**  
**ĐC: LÔ B2 - KCN TRÀ DA - PHƯỜNG PLEIKU - TỈNH GIA LAI**

Điện thoại: 0974.108554 - Email: bilttrada@gmail.com

Số: 57.BG/BTXLD

Pleiku, ngày 20 tháng 9 năm 2025



**Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI**

- Căn cứ giá vật tư đưa vào tại thời điểm hiện nay.
- Căn cứ theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN -5847:2016) của Bộ Khoa Học và Công Nghệ.
- Cty cổ phần bê tông & xây lắp điện chúng tôi kính thông báo đến Quý Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai giá Cột điện BTLT dự ứng lực trước sản xuất theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN-5847:2016) áp dụng lực kéo uốn gây hệ số ( $k \geq 2$ ) so với lực thiết kế các loại cụ thể như sau:

| STT | Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                          |                                            |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |               |                 |
| 1   | Cột điện BTLT- PC.1 - 7.5 - 160 - 2.0                                    | TCVN: 5847:2016                            | Cột | 1.690.000                               |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |               |                 |
| 2   | Cột điện BTLT- PC.1 - 7.5 - 160 - 3.0                                    | TCVN: 5847:2016                            | Cột | 1.940.000                               |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |               |                 |
| 3   | Cột điện BTLT- PC.1 - 7.5 - 160 - 5.4                                    | TCVN: 5847:2016                            | Cột | 3.020.000                               |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |               |                 |
| 4   | Cột điện BTLT- PC.1 - 8.5 - 160 - 2.0                                    | TCVN: 5847:2016                            | Cột | 1.960.000                               |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |               |                 |
| 5   | Cột điện BTLT- PC.1 - 8.5 - 160 - 2.5                                    | TCVN: 5847:2016                            | Cột | 2.230.000                               |                                |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |               |                 |

|    |                                                              |                 |     |            |  |  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----|------------|--|--|--|--|--|--|
| 6  | Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 3.0                        | TCVN: 5847-2016 | Cột | 2.460.000  |  |  |  |  |  |  |
| 7  | Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 4.3                        | TCVN: 5847-2016 | Cột | 2.980.000  |  |  |  |  |  |  |
| 8  | Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 2.5 (Nổi mặt bích 02 đoạn) | TCVN: 5847-2016 | Cột | 3.250.000  |  |  |  |  |  |  |
| 9  | Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 3.0 (Nổi mặt bích 02 đoạn) | TCVN: 5847-2016 | Cột | 3.450.000  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Cột điện BTLT- PC.I - 8.5 - 160 - 4.3 (Nổi mặt bích 02 đoạn) | TCVN: 5847-2016 | Cột | 3.660.000  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Cột điện BTLT- PC.I - 10 - 190 - 3.5 (Nổi mặt bích 02 đoạn)  | TCVN: 5847-2016 | Cột | 3.230.000  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Cột điện BTLT- PC.I - 10 - 190 - 4.3                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 3.550.000  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Cột điện BTLT- PC.I - 10 - 190 - 5.0                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 4.010.000  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 3.5                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 3.640.000  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 4.3                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 4.180.000  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 5.4                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 5.150.000  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 7.2                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 6.720.000  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 9.0                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 7.990.000  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Cột điện BTLT- PC.I - 12 - 190 - 10.0                        | TCVN: 5847-2016 | Cột | 9.320.000  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Cột điện BTLT- PC.I 14 - 190 - 6.5                           | TCVN: 5847-2016 | Cột | 7.120.000  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Cột điện BTLT- PC.I - 14 - 190 - 8.5                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 9.050.000  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Cột điện BTLT- PC.I - 14 - 190 - 9.2                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 9.530.000  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Cột điện BTLT- PC.I - 14 - 190 - 11.0                        | TCVN: 5847-2016 | Cột | 11.430.000 |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Cột điện BTLT- PC.I - 14 - 190 - 13.0                        | TCVN: 5847-2016 | Cột | 12.600.000 |  |  |  |  |  |  |
| 25 | Cột điện BTLT- PC.I - 16 - 190 - 9.2                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 17.930.000 |  |  |  |  |  |  |
| 26 | Cột điện BTLT- PC.I - 16 - 190 - 11.0                        | TCVN: 5847-2016 | Cột | 19.690.000 |  |  |  |  |  |  |
| 27 | Cột điện BTLT- PC.I - 16 - 190 - 13.0                        | TCVN: 5847-2016 | Cột | 21.000.000 |  |  |  |  |  |  |
| 28 | Cột điện BTLT- PC.I - 18 - 190 - 9.2                         | TCVN: 5847-2016 | Cột | 21.000.000 |  |  |  |  |  |  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẬP ĐIỆN**  
**ĐC: LÔ B2 - KCN TRÀ DA - PHƯỜNG PLEIKU - TỈNH GIA LAI**  
 Điện thoại: 0974.108554 - Email: btltrada@gmail.com

Số: 58.BG/BTXLD

Pleiku, ngày 20 tháng 9 năm 2025

**Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI**

- Căn cứ giá vật tư đầu vào tại thời điểm hiện nay.
- Căn cứ theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN 9113:2012) của Bộ Khoa Học và Công Nghệ.
- Cty cổ phần bê tông & xây lắp điện chứng tôi kính thông báo đến Quý Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai giá Ống cống BTLT sản xuất theo tiêu chuẩn Quốc Gia (TCVN 9113:2012) các loại cụ thể như sau:

| STT | Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                          | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                          | Mức tăng/giảm | Tỷ lệ tăng/giảm |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|     |                                                                          |                                            |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường đã chiết khấu theo khối lượng mua () |               |                 |
| 1   | Ống cống BTLT Ø 300 VH - dày 50mm                                        | TCVN 9113:2012                             | Mét | 360.000                                 |                                |                                                          |                                                                |                                |                                                          |               |                 |
| 2   | Ống cống BTLT Ø 300 H10 - dày 50mm                                       | TCVN 9113:2012                             | Mét | 390.000                                 |                                |                                                          |                                                                |                                |                                                          |               |                 |
| 3   | Ống cống BTLT Ø 300 H30 - dày 50mm                                       | TCVN 9113:2012                             | Mét | 410.000                                 |                                |                                                          |                                                                |                                |                                                          |               |                 |
| 4   | Ống cống BTLT Ø 400 VH - dày 50mm                                        | TCVN 9113:2012                             | Mét | 480.000                                 |                                |                                                          |                                                                |                                |                                                          |               |                 |



- Ông công bê tông ly tâm được sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 9113:2012). Quy trình quản lý chất lượng ISO 9001-2015. Hợp chuẩn (TCVN 9113:2012)
- Báo giá này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có thông báo giá mới đến Quý Sở.
- *Rất hân hạnh được sự hợp tác của Quý Khách Hàng. Trân trọng kính chào!*

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY LẬP ĐIỆN



**Phó Giám Đốc**  
**Phạm Thanh Hoài**



**CÔNG TY TNHH MTV  
XD TICONSGIA LAI**

Số: 01/2025/CB

Về việc đề nghị công bố  
thông tin giá vật liệu xây  
dựng định kỳ tại Sở Xây  
dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 1 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG TICONSGIA LAI đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Ticons Gia Lai
- Địa chỉ: 191A Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: 0964.904.636
- Email: ticons ticonsjl.jsc@gmail.com
- Tên Giám đốc: Lê Thị Hương Giang
- Số điện thoại để liên hệ: 0935.789.234

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm:
- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Ticons Gia Lai
- Địa chỉ: 191A Lý Thái Tổ, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai
- Địa điểm sản xuất: 679 Nguyễn Chí Thanh, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...



**GIÁM ĐỐC**  
*Lê Thị Hương Giang*

**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị đề nghị điều chỉnh giá)

Bảng 2

| STT | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu) | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | Đvt | Giá bán hiện hành<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Giá bán mới<br>(trường hợp thay đổi giá)<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     | Mức tăng /giảm | Tỷ lệ tăng/ giảm |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
|     |                                                                             |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển          | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                 | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |                |                  |
| 1   | 2                                                                           | 3                                             | 4   | 5                                       | 6                              | 7                                                                   | 8                                                              | 9                              | 10                                                                  | 11             | 12               |
| 1   | Tấm chắn rác bê tông.<br>Kích thước 960x300 x80mm.<br>Tải trọng 125KN       | TCVN 10333-3:2016                             | tấm |                                         | 505,250                        |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |                |                  |
| 2   | Tấm chắn rác bê tông.<br>Kích thước 960x300 x10mm.<br>Tải trọng 250KN       | TCVN 10333-3:2016                             | tấm |                                         | 536,500                        |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |                |                  |
| 3   | Tấm chắn rác bê tông.<br>Kích thước 960x300 x10mm.<br>Tải trọng 400KN       | TCVN 10333-3:2016                             | tấm |                                         | 813,315                        |                                                                     |                                                                |                                |                                                                     |                |                  |

|   |                                                                                         |                            |     |  |           |  |  |  |  |  |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----|--|-----------|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Tấm<br>chân rác<br>bê tông.<br>Kích<br>thước<br>900x300<br>x80mm.<br>Tải trọng<br>125KN | TCVN<br>10333-<br>3:2016   | tấm |  | 503,843   |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tấm<br>chân rác<br>bê tông.<br>Kích<br>thước<br>800x400<br>x80mm.<br>Tải trọng<br>25KN  | TCVN<br>10333-<br>3:2016   | tấm |  | 627,004   |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Van lật<br>ngăn mùi<br>VNM-<br>TIC200                                                   | TCCS<br>01:2014/<br>TICONS | cái |  | 850,000   |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Van lật<br>ngăn mùi<br>VNM-<br>TIC250                                                   | TCCS<br>01:2014/<br>TICONS | cái |  | 1,150,000 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Van lật<br>ngăn mùi<br>VNM-<br>TIC315                                                   | TCCS<br>01:2014/<br>TICONS | cái |  | 1,450,000 |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Van lật<br>ngăn mùi<br>VNM-<br>TIC355                                                   | TCCS<br>01:2014/<br>TICONS | cái |  | 2,250,000 |  |  |  |  |  |  |



#### Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Công ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Ticons Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký/.

## THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Hương Giang*



**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG**



Số: 127.../CV-CADIVI MT

Văn Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9  
năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI**

**ĐẾN** Số: 11825  
Ngày 13/9/2025  
Sở ký hiệu hồ sơ: .....

**Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai**

Thực hiện hướng dẫn công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Gia Lai của Sở Xây dựng tại Văn bản số 623/SXD-KTVLXD ngày 29/7/2025.

Nhằm Đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng chuyên dụng và đa dạng hóa lựa chọn cho các dự án trọng điểm và xu hướng xây dựng mới tại Gia Lai. Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam bổ sung các sản phẩm mới, chuyên dụng vào danh mục công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ tháng 9 năm 2025 để Sở Xây dựng xem xét, công bố theo quy định: (theo file excel đính kèm)

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng * | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách  | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá (Chưa có VAT) * |         |          |         |
|-------------------|---------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                       |               |                       |           |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai        | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi | m             | TCVN 5064             | As 120/19 | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 51.120              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR Cadivi | m             | TCVN 5064             | As 150/24 | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 61.230              |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                                              | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật *     | Quy cách            | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá<br>(Chưa có VAT)<br>* |         |          |         |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                                    |               |                           |                     |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai              | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn Cadivi                                                                          | m             | TCVN 5064                 | C 70                | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 261.010                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | CÁP TRUYỀN SỎ LIỆU Cadivi                                                                          | m             | ANSI/TIA /EIA – 568 – C.2 | CAT 5E              | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 11.120                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | CÁP TRUYỀN SỎ LIỆU Cadivi                                                                          | m             | ANSI/TIA /EIA – 568 – C.2 | CAT 6               | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 13.980                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC) | m             | TCVN 5935-1               | CV/FR-1.5 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 10.690                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế không chỉ Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                           | m             | TC AS/NZS 5000.1          | CV/LF-1 -0,6/1KV    | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 5.070                     |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế không chỉ Cadivi -0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                           | m             | TC AS/NZS 5000.1          | CV/LF-1.5 - 0,6/1KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 6.960                     |         |          |         |



| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                    | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách            | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá (Chưa có VAT) * |         |          |         |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                          |               |                       |                     |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai        | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m             | TC AS/NZS 5000.1      | CV/LF-10 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 41.720              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m             | TC AS/NZS 5000.1      | CV/LF-2.5 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 11.340              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)    | m             | NC - JIS C 3307       | CV/LF-3.5 - 600V    | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 15.250              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m             | TC AS/NZS 5000.1      | CV/LF-4 -0,6/1KV    | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 17.160              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế không chì Cadivi -0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC) | m             | TC AS/NZS 5000.1      | CV/LF-6 -0,6/1KV    | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 25.190              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế không chì Cadivi -600V (ruột đồng, cách điện PVC)    | m             | NC - JIS C 3307       | CV/LF-8 -600V       | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 33.830              |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                                         | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách          | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá (Chưa có VAT) * |         |          |         |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                               |               |                       |                   |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai        | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                               | m             | TC AS/NZS 5000.1      | CV-16 - 0,6/1kV   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 63.510              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                               | m             | TC AS/NZS 5000.1      | CV-25 - 0,6/1kV   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 97.080              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                               | m             | TC AS/NZS 5000.1      | CV-35 - 0,6/1kV   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 134.320             |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                               | m             | TC AS/NZS 5000.1      | CV-70 - 0,6/1kV   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 262.170             |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1k (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CVV 3x10+1x 6-1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 172.173             |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                                         | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách               | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá (Chưa có VAT) * |         |          |         |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                               |               |                       |                        |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai        | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CVV 3x16+1x 10-1kV     | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 272.030             |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)               | m             | TCVN 5935-1           | CVV- 2x2.5 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 32.530              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)               | m             | TCVN 5935-1           | CVV- 2x6 - 300/500 V   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 65.050              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 600V. (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                       | m             | TC-JIS C 3342:2000    | CVV- 2x8 - 600V        | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 86.090              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)               | m             | TCVN 6610             | CVV- 3x4 - 300/500 V   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 62.270              |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                           | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách               | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá<br>(Chưa có VAT)<br>* |         |          |         |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                 |               |                       |                        |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai              | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m             | TCVN 6610             | CVV- 4x1.5 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 36.510                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m             | TCVN 6610             | CVV- 4x10 - 300/500 V  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 190.160                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m             | TCVN 6610             | CVV- 4x4 - 300/500 V   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 81.320                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m             | TCVN 6610             | CVV- 4x6 - 300/500 V   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 116.490                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV 10 -0,6/1kV        | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 44.690                    |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                                   | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách               | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá (Chưa có VAT) * |         |          |         |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                         |               |                       |                        |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai        | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC           | m             | TCVN 5935-1           | CXV 2x10 - 0,6/1kV     | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 103.180             |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)         | m             | TCVN 5935-1           | CXV 2x2.5 - 0,6/1kV    | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 34.680              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)         | m             | TCVN 5935-1           | CXV 2x6 -0,6/1kV       | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 67.280              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)          | m             | TCVN 5935-1           | CXV 35 -0,6/1kV        | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 142.380             |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV(3 lõi pha 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE,PVC | m             | TCVN 5935-1           | CXV 3x10+1x6 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 170.700             |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                                                                 | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách                | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá<br>(Chưa có VAT)<br>* |         |          |         |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                                                       |               |                       |                         |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai              | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC                                        | m             | TCVN 5935-1           | CXV 3x4 -0,6/1kV        | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 66.180                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC                                        | m             | TCVN 5935-1           | CXV 4x25 - 0,6/1kV      | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 441.670                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC                                        | m             | TCVN 5935-1           | CXV 6 - 0,6/1kV         | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 28.210                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV/DS TA-4x10 -0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 213.440                   |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                                                                 | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách                | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá<br>(Chưa có VAT)<br>* |         |          |         |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                                                       |               |                       |                         |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai              | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)              | m             | TCVN 5935-1           | CXV/FR -2x1 - 0,6/1kV   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 33.650                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)              | m             | TCVN 5935-1           | CXV/FR -2x1,5 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 38.870                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Cadivi- 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng, thép bảo vệ, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV/DS TA 4x16 -0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 310.270                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                       | m             | TCVN 5935-1           | CXV- 120 - 0,6/1kV      | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 491.120                   |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                           | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách          | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá<br>(Chưa có VAT)<br>* |         |          |         |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                 |               |                       |                   |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai              | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-150 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 586.000                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-16 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 67.040                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-185 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 729.720                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-240 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 954.530                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-25 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 103.920                   |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                           | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách            | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá<br>(Chưa có VAT)<br>* |         |          |         |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                 |               |                       |                     |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai              | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-2x1.5 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 24.730                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-2x4 - 0,6/1kV   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 49.450                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-300 - 0,6/1kV   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 1.195.930                 |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-3x2.5 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 45.790                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-4x10 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 187.430                   |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                           | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách            | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá (Chưa có VAT) * |         |          |         |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                 |               |                       |                     |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai        | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-4x16 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 282.310             |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-4x2.5 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 57.760              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-4x4 - 0,6/1kV   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 84.870              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-4x6 - 0,6/1kV   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 121.750             |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | CXV-50 - 0,6/1kV    | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 193.300             |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                                             | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách               | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá<br>(Chưa có VAT)<br>* |         |          |         |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                                                   |               |                       |                        |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai              | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                   | m             | TCVN 5935-1           | CXV-70 -0,6/1kV        | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 274.010                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)                   | m             | TCVN 5935-1           | CXV-95 -0,6/1kV        | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 376.590                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu Cadivi - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m             | TCVN 5935-1           | DVV/Sc-2x1,5 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 35.160                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                             | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 18.540                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1kV(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                            | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 24.450                    |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                   | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách              | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá (Chưa có VAT) * |         |          |         |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                         |               |                       |                       |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai        | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 31.190              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 35.090              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 47.020              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 60.250              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0.6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 81.760              |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                                   | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách               | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá<br>(Chưa có VAT)<br>* |         |          |         |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                         |               |                       |                        |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai              | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 114.250                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 150.780                   |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1kV(5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)  | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-5x16 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 59.422                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (5 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m             | TCVN 6447             | LV-ABC-5x25 - 0,6/1kV  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 42.768                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)         | m             | TCAS/NZS 5000.1       | VCmd/L F-2x0.5-0,6/1KV | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 5.180                     |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                             | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách                    | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá (Chưa có VAT) * |         |          |         |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                   |               |                       |                             |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai        | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)   | m             | TC AS/NZS 5000.1      | VCmd/L F-2x0.75-0,6/1kV     | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 7.310               |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)   | m             | TC AS/NZS 5000.1      | VCmd/L F-2x1.5-0,6/1kV      | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 13.370              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)   | m             | TC AS/NZS 5000.1      | VCmd/L F-2x1-0,6/1kV        | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 9.390               |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây đôi mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng)   | m             | TC AS/NZS 5000.1      | VCmd/L F-2x2.5-0,6/1KV      | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 21.680              |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | m             | TCVN 6610             | Vcme/LF -2x0.75 - 300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 8.610               |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *                             | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách                 | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá<br>(Chưa có VAT)<br>* |         |          |         |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                                   |               |                       |                          |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai              | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | m             | TCVN 6610             | Vcmo/LF -2x1.0-300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đền chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 10.780                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | m             | TCVN 6610             | Vcmo/LF -2x1.5-300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đền chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 15.180                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | m             | TCVN 6610             | Vcmo/LF -2x2.5-300/500 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đền chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 24.450                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | m             | TCVN 6610             | Vcmo/LF -2x4-300/500 V   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đền chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 36.960                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC không chì Cadivi - 300/500V (ruột đồng) | m             | TCVN 6610             | Vcmo/LF -2x6-300/500 V   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đền chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 55.250                    |         |          |         |

| Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *            | Đơn vị tính * | Tiêu chuẩn kỹ thuật * | Quy cách               | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển                      | Ghi chú         | Giá<br>(Chưa có VAT)<br>* |         |          |         |
|-------------------|--------------------------------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|---------|----------|---------|
|                   |                                                  |               |                       |                        |                                  |          |                             |                                 |                 | Tỉnh Gia Lai              | Vùng II | Vùng III | Vùng IV |
| Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V | m             | TCVN 6610             | VCmt 2x2.5-500V BLACK  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 25.090                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi-300/500V   | m             | TCVN 6610             | VCmt 3x2.5-500V BLACK  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 34.240                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt Cadivi - 300/500V | m             | TCVN 6610             | VCmt-4x1.5-300/500 V   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 28.120                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V       | m             | TCVN 6610             | VC/LF-1,5 - 450/750 V  | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 6.460                     |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V       | m             | TCVN 6610             | VC/LF-10 - 450/750 V   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 39.950                    |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 450/750V       | m             | TCVN 6610             | VCm/LF-1,5 - 450/750 V | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 6.840                     |         |          |         |
| Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC không chì - 0,6/1kV        | m             | AS/NZS 5000.1         | VCm/LF-10 - 0,6/1 kV   | Công ty CP dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Đến chân công trình tại Gia Lai | Giá tại nơi bán | 46.110                    |         |          |         |
|                   |                                                  |               |                       |                        |                                  |          |                             |                                 |                 |                           |         |          |         |

Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng và tính chính xác của mức giá mà đơn vị đề nghị công bố.

Mọi thông tin liên lạc về việc công bố giá sản phẩm CADIVI cho Quý Sở xin liên hệ Ông Đinh Thanh Quân, số điện thoại 0905.467.199. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý cơ quan đã quan tâm giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua./.

Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, P.KD

**GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH**

(Ký tên, đóng dấu)



*Châu Thành Sang*